

BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ HẢI PHÒNG - VĨNH BẢO

Thôn Tân Hoà, xã Vĩnh Bảo, TP. Hải Phòng

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ ĐIỀU TRỊ

Ngày 17 tháng 03 năm 2026

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe							
Khám Bệnh							
1	Bác sĩ ngoại viện đi buồng khám bệnh			150.000	0	150.000	300.000
2	Công khám bệnh [cấp cứu]			90.000	0	90.000	500.000
3	Công khám sức khỏe toàn diện có yếu tố nước ngoài (không kể xét nghiệm)			300.000	0	300.000	500.000
4	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội	02.1900	500.000	200.000	300.000	1.000.000
5	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Phụ sản	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Phụ sản	13.1900	250.000	200.000	50.000	500.000
6	Khám Da liễu	Khám Da liễu	02.13	110.000	50.600	59.400	500.000
7	Khám Mắt	Khám Mắt	14.30	110.000	50.600	59.400	500.000
8	Khám Ngoại tổng hợp [Giáo sư/phó giáo sư]	Khám Ngoại tổng hợp	10.19	170.000	50.600	119.400	500.000
9	Khám Ngoại tổng hợp [ngoại chung]	Khám Ngoại tổng hợp	10.19	110.000	50.600	59.400	500.000
10	Khám Ngoại tổng hợp [ngoại chuyên gia]	Khám Ngoại tổng hợp	10.19	170.000	50.600	119.400	500.000
11	Khám Ngoại tổng hợp [ngoại tổng hợp 2]	Khám Ngoại tổng hợp	10.19	110.000	50.600	59.400	500.000
12	Khám Nhi	Khám Nhi	03.18	110.000	50.600	59.400	500.000
13	Khám Nhi [Chuyên gia]	Khám Nhi	03.18	170.000	50.600	119.400	500.000
14	Khám Nội tổng hợp [Chuyên gia TK - cơ xương khớp]	Khám Nội tổng hợp	02.03	170.000	50.600	119.400	500.000
15	Khám Nội tổng hợp [khám ngoại trú]	Khám Nội tổng hợp	02.03	110.000	50.600	59.400	500.000
16	Khám Nội tổng hợp [nội chung 1]	Khám Nội tổng hợp	02.03	110.000	50.600	59.400	500.000
17	Khám Nội tổng hợp [nội chung 2]	Khám Nội tổng hợp	02.03	110.000	50.600	59.400	500.000
18	Khám Nội tổng hợp [nội chung 3]	Khám Nội tổng hợp	02.03	110.000	50.600	59.400	500.000
19	Khám Nội tổng hợp [nội chung]	Khám Nội tổng hợp	02.03	110.000	50.600	59.400	500.000
20	Khám Nội tổng hợp [Tiến sỹ, Thạc sỹ, BSKKI, BSKKII]	Khám Nội tổng hợp	02.03	170.000	50.600	119.400	500.000
21	Khám Phụ Sản [Chuyên gia]	Khám Phụ sản	13.27	170.000	50.600	119.400	500.000
22	Khám Phụ Sản [phụ khoa/thai]	Khám Phụ sản	13.27	110.000	50.600	59.400	500.000
23	Khám phục hồi chức năng	Khám phục hồi chức năng	17.31	90.000	0	90.000	500.000
24	Khám Răng Hàm Mặt	Khám Răng Hàm Mặt	16.29	110.000	50.600	59.400	500.000
25	Khám sản phụ khoa ngoài giờ hành chính			150.000	0	150.000	500.000
26	Khám sức khỏe lái xe (không kể xét nghiệm, X-quang)			115.000	0	115.000	500.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
27	Khám sức khỏe toàn diện lao động, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)			60.000	0	60.000	500.000
28	Khám Tai Mũi Họng	Khám Tai Mũi Họng	15.28	110.000	50.600	59.400	500.000
29	Khám thêm chuyên khoa			90.000	0	90.000	180.000
30	Khám Y học cổ truyền	Khám Y học cổ truyền	08.16	110.000	50.600	59.400	500.000
31	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)			150.000	0	150.000	500.000
32	Phí hội chẩn nội viện			120.000	0	120.000	240.000
2.Cận Lâm Sàng							
CT-Scanner							
33	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây) [Chụp trên máy 128 dây][Có tiêm- chưa bao gồm thuốc]	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	18.0220.0041	1.850.000	663.400	1.186.600	2.220.000
34	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây) [Chụp trên máy 128 dây][Không tiêm]	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	18.0220.0040	1.600.000	550.100	1.049.900	1.920.000
35	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dây)[Có tiêm- chưa bao gồm thuốc]	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dây) [có thuốc cản quang]	18.0232.0042	1.850.000	1.732.400	117.600	2.220.000
36	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dây)[Không tiêm]	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dây) [không có thuốc cản quang]	18.0232.0043	1.600.000	1.486.800	113.200	1.920.000
37	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)[chụp trên máy 128 dây][Có tiêm -chưa bao gồm thuốc]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	18.0256.0041	1.850.000	663.400	1.186.600	2.220.000
38	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây)[Có tiêm - chưa bao gồm thuốc]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	18.0269.0042	1.850.000	1.732.400	117.600	2.220.000
39	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)[Chụp trên máy 128 dây]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	18.0255.0040	1.600.000	550.100	1.049.900	1.920.000
40	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	18.0268.0043	1.600.000	1.486.800	113.200	1.920.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
41	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)[Chụp trên máy 128 dãy][Có tiêm -chưa bao gồm thuốc]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.0258.0041	1.850.000	663.400	1.186.600	2.220.000
42	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)[Có tiêm - chưa bao gồm thuốc]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	18.0271.0042	1.850.000	1.732.400	117.600	2.220.000
43	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)[Chụp trên máy 128 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.0257.0040	1.600.000	550.100	1.049.900	1.920.000
44	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	18.0270.0043	1.600.000	1.486.800	113.200	1.920.000
45	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)[Chụp trên máy 128 dãy][Có tiêm -chưa bao gồm thuốc]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.0260.0041	1.850.000	663.400	1.186.600	2.220.000
46	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)[Có tiêm - chưa bao gồm thuốc]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	18.0273.0042	1.850.000	1.732.400	117.600	2.220.000
47	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)[Chụp trên máy 128 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.0259.0040	1.600.000	550.100	1.049.900	1.920.000
48	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	18.0272.0043	1.600.000	1.486.800	113.200	1.920.000
49	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1- 32 dãy)[Chụp trên máy 128 dãy][có tiêm - chưa bao gồm thuốc]	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	18.0229.0041	1.850.000	663.400	1.186.600	2.220.000
50	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64- 128 dãy) [có tiêm - chưa bao gồm thuốc]	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	18.0206.0042	2.300.000	1.732.400	567.600	2.760.000
51	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 64-128 dãy) [có tiêm -chưa bao gồm thuốc]	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	18.0242.0042	2.300.000	1.732.400	567.600	2.760.000
52	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64- 128 dãy) [có tiêm - chưa bao gồm thuốc]	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	18.0205.0042	2.300.000	1.732.400	567.600	2.760.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
53	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy) [có tiêm -chưa bao gồm thuốc]	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	18.0207.0042	3.100.000	1.732.400	1.367.600	3.720.000
54	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1- 32 dãy)[Chụp trên máy 128 dãy][có tiêm - chưa bao gồm thuốc]	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy [có thuốc cản quang]	18.0225.0041	1.850.000	663.400	1.186.600	2.220.000
55	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [Có tiêm - chưa bao gồm thuốc]	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	18.0237.0042	1.850.000	1.732.400	117.600	2.220.000
56	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có tiêm -chưa bao gồm thuốc]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	18.0236.0042	2.300.000	1.732.400	567.600	2.760.000
57	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1- 32 dãy)[Chụp trên máy 128 dãy][có tiêm -chưa bao gồm thuốc]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	18.0222.0041	1.850.000	663.400	1.186.600	2.220.000
58	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)[Chụp trên máy 128 dãy][Không tiêm]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	18.0222.0040	1.600.000	550.100	1.049.900	1.920.000
59	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)[Có tiêm - chưa bao gồm thuốc]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	18.0234.0042	1.850.000	1.732.400	117.600	2.220.000
60	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)[Chụp trên máy 128 dãy][Có tiêm -chưa bao gồm thuốc]	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	18.0263.0041	1.850.000	663.400	1.186.600	2.220.000
61	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64- 128 dãy)[Có tiêm -chưa bao gồm thuốc]	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	18.0276.0042	1.850.000	1.732.400	117.600	2.220.000
62	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)[Chụp trên máy 128 dãy][Có tiêm - chưa bao gồm thuốc]	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.0262.0041	1.850.000	663.400	1.186.600	2.220.000
63	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)[Có tiêm - chưa bao gồm thuốc]	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	18.0275.0042	1.850.000	1.732.400	117.600	2.220.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
64	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)[Chụp trên máy 128 dây]	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	18.0261.0040	1.600.000	550.100	1.049.900	1.920.000
65	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	18.0274.0043	1.600.000	1.486.800	113.200	1.920.000
66	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)[Chụp trên máy 128 dây][Có tiêm -chưa bao gồm thuốc]	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	18.0192.0041	1.850.000	663.400	1.186.600	2.220.000
67	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây) [Có tiêm - chưa bao gồm thuốc]	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	18.0201.0042	1.850.000	1.732.400	117.600	2.220.000
68	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)[Chụp trên máy 128 dây]	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	18.0191.0040	1.600.000	550.100	1.049.900	1.920.000
69	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	18.0200.0043	1.600.000	1.486.800	113.200	1.920.000
70	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64- 128 dây) [có tiêm - chưa bao gồm thuốc]	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dây)	18.0281.0042	2.300.000	1.732.400	567.600	2.760.000
71	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64- 128 dây) [có tiêm -chưa bao gồm thuốc]	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dây)	18.0280.0042	2.300.000	1.732.400	567.600	2.760.000
72	Chụp cắt lớp vi tính ngực liều xạ thấp sàng lọc Ung thư phổi [KSK theo đoàn, chụp trên máy 128 dây]			700.000	0	700.000	1.050.000
73	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dây)[Chụp trên máy 128 dây][Không tiêm]	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dây) [không có thuốc cản quang]	18.0193.0040	1.600.000	550.100	1.049.900	1.920.000
74	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dây) [không tiêm]	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dây) [không có thuốc cản quang]	18.0202.0043	1.600.000	1.486.800	113.200	1.920.000
75	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u [Chụp trên máy 128 dây]			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
76	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1- 32 dây)[Chụp trên máy 128 dây][Không tiêm]	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	18.0227.0040	1.600.000	550.100	1.049.900	1.920.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
77	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không tiêm]	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	18.0239.0043	1.600.000	1.486.800	113.200	1.920.000
78	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy) [Có tiêm - chưa bao gồm thuốc]	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	18.0279.0044	4.100.000	3.493.600	606.400	4.920.000
79	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy) [đánh giá các giai đoạn của u hoặc đa chấn thương][có tiêm -chưa bao gồm thuốc]	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	18.0279.0044	4.600.000	3.493.600	1.106.400	5.520.000
80	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy)[không tiêm]	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	18.0279.0045	3.600.000	3.201.400	398.600	4.320.000
81	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có tiêm -chưa bao gồm thuốc]	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	18.0238.0042	2.300.000	1.732.400	567.600	2.760.000
82	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy) [có tiêm -chưa bao gồm thuốc]	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	18.0235.0042	2.300.000	1.732.400	567.600	2.760.000
83	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [Chụp trên máy 128 dãy][Có tiêm -chưa bao gồm thuốc]	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan -mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	18.0219.0041	1.850.000	663.400	1.186.600	2.220.000
84	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [Chụp trên máy 128 dãy][Không tiêm]	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan -mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	18.0219.0040	1.600.000	550.100	1.049.900	1.920.000
85	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có tiêm - chưa bao gồm thuốc]	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan -mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	18.0231.0042	1.850.000	1.732.400	117.600	2.220.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
86	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không tiêm]	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	18.0231.0043	1.600.000	1.486.800	113.200	1.920.000
87	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)[Chụp trên máy 128 dãy][có tiêm - chưa bao gồm thuốc]	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.0265.0041	1.850.000	663.400	1.186.600	2.220.000
88	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)[Có tiêm - chưa bao gồm thuốc]	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	18.0278.0042	1.850.000	1.732.400	117.600	2.220.000
89	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)[Chụp trên máy 128 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.0264.0040	1.600.000	550.100	1.049.900	1.920.000
90	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)[Chụp trên máy 128 dãy] [cánh tay]	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.0264.0040	1.600.000	550.100	1.049.900	1.920.000
91	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)[Chụp trên máy 128 dãy][bàn chân]	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.0264.0040	1.600.000	550.100	1.049.900	1.920.000
92	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)[Chụp trên máy 128 dãy][bàn tay]	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.0264.0040	1.600.000	550.100	1.049.900	1.920.000
93	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)[Chụp trên máy 128 dãy][cẳng chân]	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.0264.0040	1.600.000	550.100	1.049.900	1.920.000
94	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)[Chụp trên máy 128 dãy][cẳng tay]	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.0264.0040	1.600.000	550.100	1.049.900	1.920.000
95	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)[Chụp trên máy 128 dãy][đùi]	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.0264.0040	1.600.000	550.100	1.049.900	1.920.000
96	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	18.0277.0043	1.600.000	1.486.800	113.200	1.920.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
97	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)[Chụp trên máy 128 dây][Có tiêm - chưa bao gồm thuốc]	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	18.0156.0041	1.850.000	663.400	1.186.600	2.220.000
98	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)[Có tiêm - chưa bao gồm thuốc]	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	18.0172.0042	1.850.000	1.732.400	117.600	2.220.000
99	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) [Chụp trên máy 128 dây]	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	18.0155.0040	1.600.000	550.100	1.049.900	1.920.000
100	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây) [30/07]	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	18.0171.0043	1.600.000	1.486.800	113.200	1.920.000
101	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây) [có tiêm - chưa bao gồm thuốc]	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	18.0167.0042	2.300.000	1.732.400	567.600	2.760.000
102	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dây) [có tiêm - chưa bao gồm thuốc]	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dây)	18.0169.0042	2.300.000	1.732.400	567.600	2.760.000
103	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1- 32 dây)[Chụp trên máy 128 dây][Có tiêm - Chưa bao gồm thuốc]	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1- 32 dây) [có thuốc cản quang]	18.0154.0041	1.850.000	663.400	1.186.600	2.220.000
104	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dây)[Có tiêm - Chưa bao gồm thuốc]	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dây) [có thuốc cản quang]	18.0170.0042	1.850.000	1.732.400	117.600	2.220.000
105	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)[Chụp trên máy 128 dây][Có tiêm - Chưa bao gồm thuốc]	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	18.0150.0041	1.850.000	663.400	1.186.600	2.220.000
106	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)[Có tiêm - Chưa bao gồm thuốc]	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	18.0166.0042	1.850.000	1.732.400	117.600	2.220.000
107	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)[Chụp trên máy 128 dây]	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	18.0149.0040	1.600.000	550.100	1.049.900	1.920.000
108	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	18.0165.0043	1.600.000	1.486.800	113.200	1.920.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
109	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)[Chụp trên máy 128 dây][Có tiêm -chưa bao gồm thuốc]	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	18.0159.0041	1.850.000	663.400	1.186.600	2.220.000
110	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)[Có tiêm - chưa bao gồm thuốc]	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	18.0175.0042	1.850.000	1.732.400	117.600	2.220.000
111	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1- 32 dây)[Chụp trên máy 128 dây]	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)	18.0158.0040	1.600.000	550.100	1.049.900	1.920.000
112	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dây)	18.0174.0043	1.600.000	1.486.800	113.200	1.920.000
113	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dây) [Có tiêm - Chưa bao gồm thuốc]	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dây)	18.0168.0042	2.300.000	1.732.400	567.600	2.760.000
114	Chụp CLVT xoang hàm mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64 -128 dây) [giá 1-32 dây]			1.500.000	0	1.500.000	1.800.000
115	CT scanner 64 dây đánh giá vôi hoá mạch vành			2.000.000	0	2.000.000	2.400.000
116	CT Scanner đùi (2-32 dây)			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
117	CT Scanner xương cụt (2-32 dây)			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
118	OMNIPAQUE 300mg-50ml			250.000	0	250.000	250.000
119	OMNIPAQUE 300mg-50ml x 2 lọ			500.000	0	500.000	500.000
120	Visipaque 320 mg/50ml			710.000	0	710.000	710.000
Điện Não							
121	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy	02.0145.1777	302.000	75.200	226.800	604.000
Điện Tim							
122	Điện tim thường	Điện tim thường	21.0014.1778	68.000	39.900	28.100	136.000
123	Điện tim thường [cấp cứu]	Điện tim thường	21.0014.1778	75.000	39.900	35.100	150.000
124	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	02.0095.1798	600.000	215.800	384.200	900.000
125	Holter huyết áp	Holter huyết áp	02.0096.1798	600.000	215.800	384.200	900.000
Lưu Huyết Não							
126	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	06.0040.1799	230.000	0	230.000	460.000
MRI							
127	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	18.0361.0065	2.800.000	2.250.800	549.200	3.360.000
128	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	18.0360.0065	2.800.000	2.250.800	549.200	3.360.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
129	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	18.0325.0065	2.800.000	2.250.800	549.200	3.360.000
130	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	18.0334.0066	1.900.000	1.341.500	558.500	2.280.000
131	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	18.0335.0065	2.800.000	2.250.800	549.200	3.360.000
132	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	18.0336.0066	1.900.000	1.341.500	558.500	2.280.000
133	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	18.0337.0065	2.800.000	2.250.800	549.200	3.360.000
134	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	18.0338.0066	1.900.000	1.341.500	558.500	2.280.000
135	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	18.0339.0065	2.800.000	2.250.800	549.200	3.360.000
136	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	18.0331.0065	2.600.000	2.250.800	349.200	3.120.000
137	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [Đã bao gồm thuốc]	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	18.0309.0065	2.800.000	2.250.800	549.200	3.360.000
138	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	18.0355.0065	2.800.000	2.250.800	549.200	3.360.000
139	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	18.0353.0065	2.800.000	2.250.800	549.200	3.360.000
140	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (1.5T)[Đã bao gồm thuốc]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ -chậu (1.5T) [có chất tương phản]	18.0347.0065	2.800.000	2.250.800	549.200	3.360.000
141	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (1.5T)[Đã bao gồm thuốc]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ -ngực (1.5T) [có chất tương phản]	18.0348.0065	2.800.000	2.250.800	549.200	3.360.000
142	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	18.0301.0065	2.800.000	2.250.800	549.200	3.360.000
143	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	18.0304.0065	2.800.000	0	2.800.000	3.360.000
144	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	18.0340.0066	1.900.000	1.341.500	558.500	2.280.000
145	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	18.0340.0066	1.900.000	1.341.500	558.500	2.280.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
146	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [gối]	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	18.0340.0066	1.900.000	1.341.500	558.500	2.280.000
147	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [khung chậu-khớp háng]	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	18.0340.0066	1.900.000	1.341.500	558.500	2.280.000
148	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [vai]	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	18.0340.0066	1.900.000	1.341.500	558.500	2.280.000
149	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	18.0342.0065	2.800.000	2.250.800	549.200	3.360.000
150	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	18.0341.0065	2.800.000	2.250.800	549.200	3.360.000
151	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	18.0313.0066	1.900.000	1.341.500	558.500	2.280.000
152	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	18.0314.0065	2.800.000	2.250.800	549.200	3.360.000
153	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	18.0299.0065	2.800.000	2.250.800	549.200	3.360.000
154	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	18.0298.0066	2.100.000	1.341.500	758.500	2.520.000
155	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	18.0328.0065	2.600.000	2.250.800	349.200	3.120.000
156	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	18.0345.0066	1.900.000	1.341.500	558.500	2.280.000
157	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	18.0346.0065	2.800.000	2.250.800	549.200	3.360.000
158	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	18.0296.0066	1.900.000	1.341.500	558.500	2.280.000
159	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	18.0297.0065	2.800.000	2.250.800	549.200	3.360.000
160	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	18.0320.0065	2.800.000	2.250.800	549.200	3.360.000
161	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	18.0319.0066	1.900.000	1.341.500	558.500	2.280.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
162	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)[Đã bao gồm thuốc]	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	18.0351.0065	2.800.000	2.250.800	549.200	3.360.000
163	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	18.0359.0065	2.800.000	2.250.800	549.200	3.360.000
164	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM (1.5T)			5.100.000	0	5.100.000	6.120.000
165	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [Đã bao gồm thuốc]	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	18.0305.0065	2.500.000	2.250.800	249.200	3.000.000
166	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	18.0329.0065	2.800.000	2.250.800	549.200	3.360.000
167	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	18.0317.0065	2.500.000	2.250.800	249.200	3.000.000
168	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	18.0302.0065	2.800.000	2.250.800	549.200	3.360.000
169	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	18.0321.0066	1.900.000	1.341.500	558.500	2.280.000
170	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	18.0323.0065	2.800.000	2.250.800	549.200	3.360.000
171	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [Đã bao gồm thuốc]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	18.0322.0065	2.800.000	2.250.800	549.200	3.360.000
172	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	18.0311.0065	2.800.000	2.250.800	549.200	3.360.000
173	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	18.0344.0065	2.800.000	2.250.800	549.200	3.360.000
174	Dotarem 0.5mmol/ml, 10ml (Guerbet France)			600.000	0	600.000	600.000
175	MRI tiểu khung			1.800.000	0	1.800.000	2.160.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
176	MRI toàn bộ cột sống			3.700.000	0	3.700.000	4.440.000
Siêu Âm							
177	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	18.0619.0090	313.000	170.900	142.100	626.000
178	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	18.0632.0165	1.200.000	659.900	540.100	1.440.000
179	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	18.0048.0004	335.000	252.300	82.700	670.000
180	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ [tại giường]	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	18.0048.0004	393.000	252.300	140.700	786.000
181	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	14.0293.0002	120.000	0	120.000	240.000
182	Siêu âm 3D/4D thai nhi			222.000	0	222.000	444.000
183	Siêu âm 3D/4D thai nhi [song thai]			322.000	0	322.000	644.000
184	Siêu âm 3D/4D thai nhi [tại giường]			322.000	0	322.000	644.000
185	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	18.0002.0001	170.000	58.600	111.400	340.000
186	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	01.0303.0001	220.000	58.600	161.400	440.000
187	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh [siêu âm thai cấp cứu, đánh giá vết mổ đẻ cũ + đo chiều dài cổ tử cung]	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	01.0303.0001	350.000	58.600	291.400	700.000
188	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh [siêu âm thai cấp cứu, đánh giá vết mổ đẻ cũ]	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	01.0303.0001	300.000	58.600	241.400	600.000
189	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh [siêu âm thai cấp cứu, đo chiều dài cổ tử cung]	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	01.0303.0001	330.000	58.600	271.400	660.000
190	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh [siêu âm thai cấp cứu]	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	01.0303.0001	280.000	58.600	221.400	560.000
191	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	18.0003.0001	170.000	58.600	111.400	340.000
192	Siêu âm đàn hồi mô [gan, tuyến giáp, tuyến vú...]			395.000	0	395.000	790.000
193	Siêu âm đàn hồi mô vú			395.000	0	395.000	790.000
194	Siêu âm Doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	18.0024.0004	335.000	252.300	82.700	670.000
195	Siêu âm Doppler động mạch thận [tại giường]	Siêu âm Doppler động mạch thận	18.0024.0004	393.000	252.300	140.700	786.000
196	Siêu âm Doppler gan lách	Siêu âm Doppler gan lách	18.0022.0069	300.000	89.300	210.700	600.000
197	Siêu âm Doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	02.0112.0004	320.000	252.300	67.700	640.000
198	Siêu âm Doppler mạch máu [chi dưới, tại giường]	Siêu âm doppler mạch máu	02.0112.0004	488.000	252.300	235.700	976.000
199	Siêu âm Doppler mạch máu [chi dưới]	Siêu âm doppler mạch máu	02.0112.0004	440.000	252.300	187.700	880.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
200	Siêu âm Doppler mạch máu [chi trên, tại giường]	Siêu âm doppler mạch máu	02.0112.0004	488.000	252.300	235.700	976.000
201	Siêu âm Doppler mạch máu [chi trên]	Siêu âm doppler mạch máu	02.0112.0004	440.000	252.300	187.700	880.000
202	Siêu âm Doppler mạch máu [động mạch chủ chậu, tại giường]	Siêu âm doppler mạch máu	02.0112.0004	418.000	252.300	165.700	836.000
203	Siêu âm Doppler mạch máu [động mạch chủ chậu]	Siêu âm doppler mạch máu	02.0112.0004	370.000	252.300	117.700	740.000
204	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	18.0026.0069	177.000	89.300	87.700	354.000
205	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung) [tại giường]	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	18.0026.0069	567.000	89.300	477.700	850.500
206	Siêu âm Doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	18.0052.0004	335.000	252.300	82.700	670.000
207	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	18.0058.0069	215.000	89.300	125.700	430.000
208	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên[tại giường]	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	18.0058.0069	263.000	89.300	173.700	526.000
209	Siêu âm Doppler tuyến vú	Siêu âm Doppler tuyến vú	18.0055.0069	320.000	89.300	230.700	640.000
210	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	18.0010.0069	320.000	89.300	230.700	640.000
211	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	18.0004.0001	170.000	58.600	111.400	340.000
212	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	18.0016.0001	170.000	58.600	111.400	340.000
213	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) [tại giường]	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	18.0016.0001	218.000	58.600	159.400	436.000
214	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	18.0043.0001	170.000	58.600	111.400	340.000
215	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	18.0011.0001	170.000	58.600	111.400	340.000
216	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	02.0063.0001	210.000	58.600	151.400	420.000
217	Siêu âm màng tim cấp cứu tại giường			220.000	0	220.000	440.000
218	Siêu âm ngoài giờ			210.000	0	210.000	420.000
219	Siêu âm niệu đạo [đoạn từ tiền liệt tuyến đến dương vật]			170.000	0	170.000	340.000
220	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	02.0314.0001	170.000	58.600	111.400	340.000
221	Siêu âm ổ bụng [đánh giá luồng trào ngược]	Siêu âm ổ bụng	02.0314.0001	220.000	58.600	161.400	440.000
222	Siêu âm ổ bụng [Khám sức khỏe đoàn]			105.000	0	105.000	210.000
223	Siêu âm ổ bụng [nữ]	Siêu âm ổ bụng	02.0314.0001	170.000	58.600	111.400	340.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
224	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu [siêu âm ổ bụng cấp cứu]	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	01.0239.0001	220.000	58.600	161.400	440.000
225	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	18.0044.0001	170.000	58.600	111.400	340.000
226	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)[Vùng cổ gồm : tuyến giáp, tuyến nước bọt, các cơ, phần mềm và hạch vùng cổ]	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	18.0044.0001	218.000	58.600	159.400	436.000
227	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	18.0020.0001	152.000	58.600	93.400	304.000
228	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [song thai]	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	18.0020.0001	232.000	58.600	173.400	464.000
229	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [trên máy 4D, đa thai, đánh giá vết mổ đẻ cũ + đo chiều dài cổ tử cung]	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	18.0020.0001	402.000	58.600	343.400	804.000
230	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [trên máy 4D, đa thai, đánh giá vết mổ đẻ cũ]	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	18.0020.0001	352.000	58.600	293.400	704.000
231	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [trên máy 4D, đa thai, đo chiều dài cổ tử cung]	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	18.0020.0001	382.000	58.600	323.400	764.000
232	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [trên máy 4D, đa thai, tại giường, đánh giá vết mổ đẻ cũ + đo chiều dài cổ tử cung]	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	18.0020.0001	450.000	58.600	391.400	900.000
233	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [trên máy 4D, đa thai, tại giường, đánh giá vết mổ đẻ cũ]	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	18.0020.0001	400.000	58.600	341.400	800.000
234	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [trên máy 4D, đa thai, tại giường, đo chiều dài cổ tử cung]	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	18.0020.0001	430.000	58.600	371.400	860.000
235	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [trên máy 4D, đa thai, tại giường]	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	18.0020.0001	380.000	58.600	321.400	760.000
236	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [trên máy 4D, đa thai]	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	18.0020.0001	332.000	58.600	273.400	664.000
237	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [trên máy 4D, đơn thai, đánh giá vết mổ đẻ cũ + đo chiều dài cổ tử cung]	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	18.0020.0001	302.000	58.600	243.400	604.000
238	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [trên máy 4D, đơn thai, đánh giá vết mổ đẻ cũ]	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	18.0020.0001	252.000	58.600	193.400	504.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
239	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [trên máy 4D, đơn thai, đo chiều dài cổ tử cung]	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	18.0020.0001	282.000	58.600	223.400	564.000
240	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [trên máy 4D, đơn thai]	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	18.0020.0001	232.000	58.600	173.400	464.000
241	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	18.0012.0001	170.000	58.600	111.400	340.000
242	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	18.0017.0003	228.000	195.600	32.400	456.000
243	Siêu âm tim cấp cứu tại giường [siêu âm tim cấp cứu]	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	02.0119.0004	393.000	252.300	140.700	786.000
244	Siêu âm tim thai qua thành bụng [trẻ em]	Siêu âm tim thai qua thành bụng	03.4252.0004	500.000	252.300	247.700	1.000.000
245	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	18.0049.0004	335.000	252.300	82.700	670.000
246	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên	18.0057.0001	190.000	58.600	131.400	380.000
247	Siêu âm tinh hoàn hai bên [tại giường]	Siêu âm tinh hoàn hai bên	18.0057.0001	238.000	58.600	179.400	476.000
248	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	18.0031.0003	260.000	195.600	64.400	520.000
249	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo [tại giường]	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	18.0031.0003	308.000	195.600	112.400	616.000
250	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	18.0030.0001	160.000	58.600	101.400	320.000
251	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	18.0001.0001	170.000	58.600	111.400	340.000
252	Siêu âm tuyến ức			170.000	0	170.000	340.000
253	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	18.0054.0001	190.000	58.600	131.400	380.000
254	Siêu âm tuyến vú hai bên [tại giường]	Siêu âm tuyến vú hai bên	18.0054.0001	238.000	58.600	179.400	476.000
255	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	18.0605.0170	1.500.000	879.400	620.600	1.800.000
256	Soi cổ tử cung [có in ảnh]	Soi cổ tử cung	13.0166.0715	120.000	68.100	51.900	240.000
Thăm Dò Chức Năng khác							
257	Đo chức năng hô hấp [có thuốc chống khó thở]	Đo chức năng hô hấp	02.0024.1791	264.000	144.300	119.700	528.000
258	Đo chức năng hô hấp [không có thuốc]	Đo chức năng hô hấp	02.0024.1791	192.000	144.300	47.700	384.000
259	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm			80.000	0	80.000	160.000
260	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	21.0102.0070	299.000	148.300	150.700	598.000
261	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí] [toàn thân]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	21.0102.0070	425.000	148.300	276.700	850.000
262	Test thở C13 Helicobacter Pylori			690.000	0	690.000	1.035.000
263	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	13.0023.2023	150.000	55.000	95.000	300.000
XN Giải Phẫu Bệnh Lý							
264	Cell bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)	25.0079.1744	772.000	271.700	500.300	1.158.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
265	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	25.0037.1751	540.000	388.800	151.200	810.000
266	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết [Nhuộm hai màu Hemotoxyline-Eosin, đã bao gồm nhuộm PAS]	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	25.0030.1751	590.000	388.800	201.200	885.000
267	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	25.0089.1735	271.000	190.400	80.600	542.000
268	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	25.0078.1745	625.000	601.700	23.300	937.500
XN Huyết Học							
269	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố	22.0352.1227	600.000	0	600.000	900.000
270	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer	22.0023.1239	820.000	272.900	547.100	1.230.000
271	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	22.0013.1242	140.000	110.300	29.700	280.000
272	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.0290.1275	141.000	93.300	47.700	282.000
273	Đo hoạt độ G6PD (Glucose - 6 phosphat dehydrogenase)			300.000	0	300.000	600.000
274	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	22.0123.1297	204.000	0	204.000	408.000
275	Lựa chọn đơn vị máu phù hợp	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	22.0262.1408	1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
276	Mastocyte (đi ứng thuốc)			480.000	0	480.000	960.000
277	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	22.0143.1303	66.000	37.300	28.700	132.000
278	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	22.0308.1306	130.000	87.000	43.000	260.000
279	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.0306.1306	135.000	0	135.000	270.000
280	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	22.0304.1306	135.000	87.000	48.000	270.000
281	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...) chạy như CTM			180.000	0	180.000	360.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
282	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...) có đếm số lượng tế bào			180.000	0	180.000	360.000
283	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	22.0001.1352	90.000	68.400	21.600	180.000
284	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	22.0005.1354	80.000	43.500	36.500	160.000
285	Tổng phân tích tế bào máu bằng máy đếm tự động (KSK cấp giấy)			76.000	0	76.000	152.000
286	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) [Máy DXH]	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	22.0121.1369	108.000	49.700	58.300	216.000
287	Xác định D yếu, D từng phần			250.000	0	250.000	500.000
288	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs)			90.000	0	90.000	180.000
XN khác							
289	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [truyền chế phẩm tiểu cầu, huyết tương]	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	22.0502.1268	55.000	22.200	32.800	110.000
290	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu]	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	22.0502.1267	55.000	24.800	30.200	110.000
291	Định tính Bilirubin qua da			60.000	0	60.000	120.000
292	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu	01.0286.1531	320.000	224.400	95.600	640.000
XN Miễn Dịch							
293	GÓI SLSS TOÀN DIỆN NEO PRO (110 BỆNH + SCID-SMA)			3.500.000	0	3.500.000	4.200.000
294	ACTH (Hormon kích vỏ thượng thận)			350.000	0	350.000	700.000
295	Anti-HBsAg định lượng			270.000	0	270.000	540.000
296	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG miễn dịch tự động	24.0196.1631	650.000	0	650.000	975.000
297	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch tự động	24.0194.1632	650.000	0	650.000	975.000
298	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	23.0018.1457	171.000	95.300	75.700	342.000
299	Định lượng Aldosterone tư thế đứng	Định lượng Aldosterone tư thế đứng	23.0006.1497	680.000	0	680.000	1.020.000
300	Định lượng Aldosterone tư thế nằm	Định lượng Aldosterone tư thế nằm	23.0006.1497	680.000	0	680.000	1.020.000
301	Định lượng AMH			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
302	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies)			386.000	0	386.000	772.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
303	Định lượng Anti CCP [Máu]	Định lượng Anti CCP [Máu]	23.0013.1491	409.000	0	409.000	818.000
304	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	23.0014.1460	400.000	0	400.000	800.000
305	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	23.0024.1464	183.000	89.700	93.300	366.000
306	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu][cho người suy tim có suy thận]	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	23.0028.1466	682.500	605.100	77.400	1.023.750
307	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu][cho người suy tim không suy thận]	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	23.0028.1466	682.500	424.700	257.800	1.023.750
308	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	23.0034.1469	250.000	0	250.000	500.000
309	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	23.0033.1470	267.000	144.200	122.800	534.000
310	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	23.0032.1468	255.000	0	255.000	510.000
311	Định lượng CA72-4 (Cancer antigen 72-4)	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	23.0035.1471	267.000	0	267.000	534.000
312	Định lượng Calcitonin	Định lượng Calcitonin	23.0036.1474	450.000	0	450.000	900.000
313	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	23.0039.1476	265.000	89.700	175.300	530.000
314	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)	23.0046.1480	200.000	95.300	104.700	400.000
315	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]	23.0045.1481	425.000	0	425.000	850.000
316	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	23.0052.1486	253.000	0	253.000	506.000
317	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]	23.0061.1513	183.000	0	183.000	366.000
318	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	23.0065.1517	183.000	0	183.000	366.000
319	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	23.0068.1561	128.000	67.300	60.700	256.000
320	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	23.0069.1561	128.000	67.300	60.700	256.000
321	Định lượng HE4			590.000	0	590.000	885.000
322	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	23.0093.1527	296.000	0	296.000	592.000
323	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	23.0095.1527	302.000	0	302.000	604.000
324	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	23.0096.1527	302.000	0	302.000	604.000
325	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]	23.0098.1529	153.000	0	153.000	306.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
326	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	23.0110.1535	183.000	0	183.000	366.000
327	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	23.0120.1541	400.000	0	400.000	800.000
328	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	23.0130.1549	681.000	414.700	266.300	1.021.500
329	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]	23.0134.1550	200.000	0	200.000	400.000
330	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]	23.0131.1552	182.000	0	182.000	364.000
331	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	23.0139.1553	255.000	0	255.000	510.000
332	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	23.0140.1555	487.000	0	487.000	974.000
333	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	23.0144.1559	613.000	0	613.000	919.500
334	Định lượng T3			122.000	0	122.000	244.000
335	Định lượng T4			122.000	0	122.000	244.000
336	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]	23.0151.1563	230.000	0	230.000	460.000
337	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	23.0154.1565	374.000	0	374.000	748.000
338	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies)			750.000	0	750.000	1.125.000
339	Định lượng Transferin [Máu]	Định lượng Transferrin [Máu]	23.0157.1567	172.000	0	172.000	344.000
340	Định lượng Troponin I Hs			200.000	0	200.000	400.000
341	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	23.0162.1570	128.000	61.700	66.300	256.000
342	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	23.0169.1571	302.000	0	302.000	604.000
343	Định lượng Vitamin D			508.000	0	508.000	762.000
344	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động	24.0219.1640	300.000	0	300.000	600.000
345	EBV IgM miễn dịch tự động	EBV IgM miễn dịch tự động	24.0217.1641	300.000	0	300.000	600.000
346	Free- PSA			260.000	0	260.000	520.000
347	Gói sàng lọc sơ sinh 5 bệnh			550.000	0	550.000	825.000
348	Gói sàng lọc sơ sinh 8 bệnh			600.000	0	600.000	900.000
349	Gói sàng lọc sơ sinh 8 bệnh + Bệnh Hemoglobin			850.000	0	850.000	1.275.000
350	Gói sàng lọc tiền sản giật quý I			1.500.000	0	1.500.000	1.800.000
351	Gói sàng lọc tiền sản giật quý II			4.500.000	0	4.500.000	5.400.000
352	GÓI SLSS 105 BỆNH (8 BỆNH + MS/MS)			3.000.000	0	3.000.000	3.600.000
353	GÓI SLSS 110 BỆNH (8 BỆNH + MS/MS + HEMO)			3.300.000	0	3.300.000	3.960.000
354	HAV IgM miễn dịch tự động			320.000	0	320.000	640.000
355	HBcAb IGM (Miễn dịch tự động)			250.000	0	250.000	500.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
356	HBeAb miễn dịch tự động	HBeAb miễn dịch tự động	24.0135.1615	186.000	0	186.000	372.000
357	HbsAg định lượng	HBsAg định lượng	24.0121.1647	807.000	0	807.000	1.210.500
358	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA			450.000	0	450.000	900.000
359	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA			450.000	0	450.000	900.000
360	Measles (Sởi)- IgG			500.000	0	500.000	1.000.000
361	Measles (Sởi)- IgM			500.000	0	500.000	1.000.000
362	Mycoplasma - Pneumonia IgM			700.000	0	700.000	1.050.000
363	Renin tư thể đứng			600.000	0	600.000	900.000
364	Renin tư thể nằm			600.000	0	600.000	900.000
365	Sán dây chó IgG			300.000	0	300.000	600.000
366	Sán lá gan nhỏ IgG(**)			300.000	0	300.000	600.000
367	Sán lá gan nhỏ IgM(**)			300.000	0	300.000	600.000
368	Tim giun chỉ trong máu	Tim giun chỉ trong máu	22.0140.1360	300.000	0	300.000	600.000
369	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	24.0301.1705	360.000	0	360.000	720.000
370	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	24.0299.1706	360.000	0	360.000	720.000
371	Xét nghiệm ADH			1.680.000	0	1.680.000	2.016.000
372	Xét nghiệm bổ thể C3			300.000	0	300.000	600.000
373	Xét nghiệm bổ thể C4			300.000	0	300.000	600.000
374	Xét nghiệm giun đũa chó			360.000	0	360.000	720.000
375	Xét nghiệm Pepsinogen I			600.000	0	600.000	900.000
376	Xét nghiệm Pepsinogen II			600.000	0	600.000	900.000
377	Xét nghiệm sán lá gan lớn (IgG)			520.000	0	520.000	780.000
378	Xét nghiệm sán lá phổi (IgG)			320.000	0	320.000	640.000
XN Nước Tiểu							
379	Chất gây viêm tổng hợp 5 chân			295.000	0	295.000	590.000
380	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu) [Mẫu nước tiểu 24h]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	23.0172.1580	91.000	30.200	60.800	182.000
381	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu) [Mẫu nước tiểu ngẫu nhiên]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	23.0172.1580	91.000	30.200	60.800	182.000
382	Định lượng Amylase (niệu)	Định lượng Amylase [niệu]	23.0175.1576	81.000	39.200	41.800	162.000
383	Định lượng Axit Uric (niệu)	Định lượng Axit Uric [niệu]	23.0176.1598	35.000	0	35.000	105.000
384	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	23.0184.1598	31.000	16.800	14.200	93.000
385	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	23.0189.1587	112.000	44.800	67.200	224.000
386	Định lượng Protein (niệu) [Mẫu nước tiểu 24 giờ]	Định lượng Protein (niệu)	23.0201.1593	61.000	14.400	46.600	122.000
387	Định lượng Protein (niệu) [Mẫu nước tiểu ngẫu nhiên]	Định lượng Protein (niệu)	23.0201.1593	61.000	14.400	46.600	122.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
388	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	23.0205.1598	31.000	16.800	14.200	93.000
389	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]			30.000	0	30.000	90.000
390	Định tính codein (test nhanh) [niệu]			65.000	0	65.000	130.000
391	Tế bào cận Adis			100.000	0	100.000	200.000
392	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động) [11 thông số]	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	23.0206.1596	51.000	28.600	22.400	102.000
393	Tổng phân tích nước tiểu bằng máy tự động (KSK cấp giấy)			34.200	0	34.200	102.600
394	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	22.0149.1594	62.000	44.800	17.200	124.000
XN SH Phân Tử							
395	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
396	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR	24.0136.1651	1.417.500	701.700	715.800	1.701.000
397	HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV đo tải lượng Real-time PCR	24.0151.1654	1.350.000	0	1.350.000	1.620.000
398	HCV genotype Real-time PCR	HCV genotype Real-time PCR	24.0153.1718	1.980.000	0	1.980.000	2.376.000
399	HPV genotype Real-time PCR (16 type)			950.000	0	950.000	1.425.000
400	HPV genotype Real-time PCR [Bệnh phẩm là dịch]	HPV genotype Real-time PCR	24.0240.1718	1.650.000	0	1.650.000	1.980.000
401	HPV genotype Real-time PCR [Bệnh phẩm là mô]	HPV genotype Real-time PCR	24.0240.1718	1.650.000	0	1.650.000	1.980.000
402	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	24.0032.1687	1.000.000	391.500	608.500	1.500.000
403	Sàng lọc trước sinh không xâm lấn NIPT triSure			6.199.000	0	6.199.000	7.438.800
404	Sàng lọc trước sinh không xâm lấn NIPT triSure 3			3.299.000	0	3.299.000	3.958.800
405	Sàng lọc trước sinh không xâm lấn NIPT triSure first			2.499.000	0	2.499.000	2.998.800
406	Sàng lọc trước sinh không xâm lấn NIPT triSure Procure			9.599.000	0	9.599.000	11.518.800
407	Sàng lọc trước sinh không xâm lấn NIPT triSure Thalás			3.799.000	0	3.799.000	4.558.800
408	Sàng lọc trước sinh không xâm lấn NIPT9.5			4.999.000	0	4.999.000	5.998.800

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
409	Vi khuẩn Real-time PCR [Phát hiện 7 tác nhân hô hấp: M. pneumoniae, C. pneumoniae, S. pneumoniae, L. pneumoniae, H. influenza, B. pertussis, B. parapertussis]			1.200.000	0	1.200.000	1.440.000
410	Xác định đột biến gen Thalassemia (Alpha-Beta)			2.250.000	0	2.250.000	2.700.000
411	Xét nghiệm Chlamydia- Lậu PCR			797.000	0	797.000	1.195.500
412	Xét nghiệm HLAB 27			2.000.000	0	2.000.000	2.400.000
413	Xét nghiệm phát hiện 4 vi khuẩn gây nhiễm trùng đường tiêu hóa bằng kỹ thuật Real-time PCR: Enteropathogenic E coli (EPEC); Enterotoxigenic E. coli (ETEC); Enteroaggregative E. coli (EAEC); Hypervirulent Clostridium difficile (Hyper CD)			1.200.000	0	1.200.000	1.440.000
414	Xét nghiệm phát hiện 5 tác nhân gây viêm màng não bằng kỹ thuật Real-time PCR: Parvovirus B19, Mumps virus, Human parechovirus, AdV, HEV			1.200.000	0	1.200.000	1.440.000
415	Xét nghiệm phát hiện 5 vi khuẩn gây nhiễm trùng đường tiêu hóa bằng kỹ thuật Real-time PCR: Campylobacter spp; STEC (stx 1/2); Vibrio spp; Salmonella spp; E. coli O15			1.200.000	0	1.200.000	1.440.000
416	Xét nghiệm phát hiện 5 vi khuẩn gây nhiễm trùng đường tiêu hóa bằng kỹ thuật Real-time PCR: Clostridium difficile hypervirulent; Clostridium perfringens; Yersinia Enterocoliticia; Shigella spp; Aeromonas spp			1.200.000	0	1.200.000	1.440.000
417	Xét nghiệm phát hiện 7 tác nhân gây viêm màng não bằng kỹ thuật Real-time PCR: HSV1, VZV, CMV, HHV7, HSV2, EBV, HHV6			1.200.000	0	1.200.000	1.440.000
418	Xét nghiệm tầm soát bệnh di truyền gen lặn TriSure Carrier			2.500.000	0	2.500.000	3.000.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
419	Xét nghiệm vi sinh vật nhiễm khuẩn sinh dục đa tác nhân (STD12) bằng kỹ thuật Realtime PCR			1.200.000	0	1.200.000	1.440.000
420	Xét nghiệm phát hiện đồng thời Sởi và Rubella bằng kỹ thuật Realtime PCR			1.200.000	0	1.200.000	1.440.000
XN Sinh Hóa							
421	ASLO định lượng			90.000	0	90.000	180.000
422	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	23.0058.1487	99.000	30.200	68.800	198.000
423	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	23.0003.1494	49.500	22.400	27.100	148.500
424	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	23.0007.1494	39.000	22.400	16.600	117.000
425	Định lượng Alcol etanol			200.000	0	200.000	400.000
426	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	23.0011.1459	200.000	78.500	121.500	400.000
427	Định lượng Amylase (dịch)	Định lượng Amylase [dịch]	23.0213.1494	100.000	22.400	77.600	200.000
428	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	23.0026.1493	50.000	22.400	27.600	100.000
429	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	23.0027.1493	40.000	22.400	17.600	120.000
430	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	23.0025.1493	40.000	22.400	17.600	120.000
431	Định lượng Calci ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	23.0030.1472	35.000	0	35.000	105.000
432	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	23.0029.1473	39.000	13.400	25.600	117.000
433	Định lượng Cholesterol (dịch)			40.000	0	40.000	120.000
434	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	23.0041.1506	39.000	28.000	11.000	117.000
435	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	23.0051.1494	39.000	22.400	16.600	117.000
436	Định lượng CRP	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	23.0228.1483	110.000	56.100	53.900	220.000
437	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	23.0050.1484	120.000	56.100	63.900	240.000
438	Định lượng CU (đồng huyết thanh)			200.000	0	200.000	400.000
439	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]	23.0063.1514	105.400	84.100	21.300	210.800
440	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	23.0076.1494	50.000	0	50.000	100.000
441	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	23.0208.1605	35.000	13.400	21.600	105.000
442	Định lượng Glucose (máu) (KSK cấp giấy)			22.800	0	22.800	68.400
443	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	23.0075.1494	39.000	22.400	16.600	117.000
444	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	23.0083.1523	160.000	105.300	54.700	320.000
445	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	23.0084.1506	46.000	28.000	18.000	138.000
446	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	23.0094.1527	600.000	0	600.000	900.000
447	Định lượng K+			45.000	0	45.000	135.000
448	Định lượng Lactat (Acid lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	23.0104.1532	120.000	100.900	19.100	240.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
449	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	23.0112.1506	60.000	28.000	32.000	120.000
450	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]	23.0118.1503	105.000	33.600	71.400	210.000
451	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	23.0128.1494	70.000	0	70.000	140.000
452	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	23.0219.1494	35.000	22.400	12.600	105.000
453	Định lượng Protein (dịch não tủy)	Định lượng Protein [dịch não tủy]	23.0210.1607	35.000	11.200	23.800	105.000
454	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	23.0133.1494	39.000	22.400	16.600	117.000
455	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	23.0142.1557	99.000	39.200	59.800	198.000
456	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	22.0117.1503	60.500	33.600	26.900	121.000
457	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	23.0158.1506	37.000	28.000	9.000	111.000
458	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	23.0166.1494	39.000	22.400	16.600	117.000
459	Định lượng Zn (Kẽm)			110.000	0	110.000	220.000
460	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	23.0009.1493	50.000	22.400	27.600	100.000
461	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	23.0019.1493	39.000	22.400	16.600	117.000
462	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	23.0010.1494	88.000	22.400	65.600	176.000
463	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	23.0020.1493	39.000	22.400	16.600	117.000
464	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	23.0042.1482	56.000	28.000	28.000	112.000
465	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	23.0043.1478	126.000	39.200	86.800	252.000
466	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	23.0077.1518	55.000	20.000	35.000	110.000
467	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	23.0109.1536	157.500	61.700	95.800	315.000
468	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ			150.000	0	150.000	300.000
469	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ [BN thai nghén]			200.000	0	200.000	400.000
470	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]	23.0220.1608	50.000	0	50.000	100.000
471	Triglycerid dịch	Triglycerid dịch		35.000	0	35.000	105.000
472	Tỷ số Cholesterol toàn phần/HDL-C			42.000	0	42.000	126.000
473	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	01.0281.1510	39.000	16.000	23.000	117.000
XN Truyền Máu							
474	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm) (bệnh nhân - truyền máu)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	22.0279.1269	50.000	42.100	7.900	100.000
475	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm) (đơn vị máu)	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)		50.000	0	50.000	100.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
476	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm) (bệnh nhân- truyền máu)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	22.0291.1280	50.000	33.500	16.500	100.000
477	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	22.0274.1326	100.000	80.500	19.500	200.000
478	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	22.0268.1330	90.000	31.100	58.900	180.000
XN Vi Sinh							
479	Cấy vi khuẩn lao nhanh bằng môi trường MGIT			800.000	0	800.000	1.200.000
480	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	24.0008.1722	280.000	201.800	78.200	560.000
481	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [Đờm, phân, nước tiểu, dịch tỵ hầu, dịch sinh dục...]	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	24.0003.1715	380.000	261.000	119.000	760.000
482	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [GBS]			280.000	0	280.000	560.000
483	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [Máu]	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	24.0003.1715	400.000	261.000	139.000	800.000
484	Vi sinh vật cấy kiểm tra bàn tay			400.000	0	400.000	800.000
485	Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt			400.000	0	400.000	800.000
486	Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng			400.000	0	400.000	800.000
487	Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí			400.000	0	400.000	800.000
488	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt			400.000	0	400.000	800.000
XN Vi Sinh Soi/Nhuộm/KST							
489	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl - Neelsen [mẫu 1]	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	24.0017.1714	83.000	74.200	8.800	166.000
490	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl - Neelsen [mẫu 2]	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	24.0017.1714	83.000	74.200	8.800	166.000
491	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl - Neelsen [mẫu 3]	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	24.0017.1714	83.000	74.200	8.800	166.000
492	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	24.0060.1627	130.000	78.300	51.700	260.000
493	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	24.0305.1674	50.000	45.500	4.500	100.000
494	EV71 IgM/IgG test nhanh			250.000	0	250.000	500.000
495	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	24.0307.1674	50.000	45.500	4.500	100.000
496	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	24.0249.1697	214.000	194.700	19.300	428.000
497	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	24.0309.1674	50.000	45.500	4.500	100.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
498	Soi tươi dịch âm đạo			60.000	0	60.000	120.000
499	Soi tươi dịch niệu đạo			50.000	0	50.000	100.000
500	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân			100.000	0	100.000	200.000
501	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)			50.000	0	50.000	100.000
502	Tinh dịch đồ bằng phương pháp thủ công			308.000	0	308.000	616.000
503	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	24.0267.1674	50.000	45.500	4.500	100.000
504	Vi khuẩn chí			58.000	0	58.000	116.000
505	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	24.0001.1714	75.000	74.200	800	150.000
506	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	24.0319.1674	55.000	45.500	9.500	110.000
XN Vi Sinh Thường Quy							
507	Adeno virus test nhanh			100.000	0	100.000	200.000
508	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	24.0184.1637	300.000	142.500	157.500	600.000
509	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	24.0155.1696	208.000	130.500	77.500	416.000
510	HBeAg miễn dịch tự động [Định tính]	HBeAg miễn dịch tự động	24.0132.1644	180.000	104.400	75.600	360.000
511	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	24.0130.1645	90.000	65.200	24.800	180.000
512	HBsAg miễn dịch tự động [Định tính]	HBsAg miễn dịch tự động	24.0119.1649	134.000	0	134.000	268.000
513	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	24.0117.1646	81.000	58.600	22.400	162.000
514	HCV Ab miễn dịch tự động			165.000	0	165.000	330.000
515	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	24.0144.1621	109.000	58.600	50.400	218.000
516	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	24.0164.1696	288.000	130.500	157.500	576.000
517	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	24.0169.1616	109.000	58.600	50.400	218.000
518	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động [BH chỉ thanh toán cho BN bị phơi nhiễm]			165.000	0	165.000	330.000
519	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	24.0243.1671	275.000	185.700	89.300	550.000
520	Influenza virus A, B test nhanh [combo H1N1]	Influenza virus A, B test nhanh	24.0243.1671	400.000	185.700	214.300	800.000
521	RSV test (Respirator Syncytial Virus)			350.000	0	350.000	700.000
522	Rubella virus IgG miễn dịch tự động			260.000	0	260.000	520.000
523	Rubella virus IgM miễn dịch tự động			260.000	0	260.000	520.000
524	Sản dây lợn IgG			320.000	0	320.000	640.000
525	Sản dây lợn IgM			320.000	0	320.000	640.000
526	Test nhanh COVID-19			109.700	0	109.700	219.400
527	Test vi khuẩn H.pylori (HP)			100.000	0	100.000	200.000
528	TPHA định lượng [Treponema pallidum]			450.000	0	450.000	900.000
529	TPHA định tính [Treponema pallidum]	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	24.0100.1710	178.500	58.600	119.900	357.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
530	Xét nghiệm Mumps (quai bị) IgG			350.000	0	350.000	700.000
531	Xét nghiệm Mumps (quai bị) IgM			350.000	0	350.000	700.000
532	Xét nghiệm thủy đậu IgG			520.000	0	520.000	780.000
533	Xét nghiệm thủy đậu IgM			520.000	0	520.000	780.000
X-Quang							
534	Chụp X- quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]	18.0094.0029	156.000	105.300	50.700	312.000
535	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	18.0144.0022	302.000	246.800	55.200	604.000
536	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 1 phim]	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	18.0072.0028	90.000	73.300	16.700	180.000
537	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 2 phim]	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	18.0072.0029	156.000	105.300	50.700	312.000
538	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [1 tư thế]	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0125.0028	90.000	73.300	16.700	180.000
539	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 [1 tư thế, nghiêng]	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	18.0089.0028	95.000	73.300	21.700	190.000
540	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 [1 tư thế, thẳng]	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	18.0089.0028	95.000	73.300	21.700	190.000
541	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 [2 tư thế]	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	18.0089.0029	156.000	105.300	50.700	312.000
542	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên [1 tư thế]	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 1 phim]	18.0087.0028	95.000	73.300	21.700	190.000
543	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên [2 tư thế]	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 2 phim]	18.0087.0029	156.000	105.300	50.700	312.000
544	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	18.0088.0030	216.000	130.300	85.700	432.000
545	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng [1 tư thế]	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0086.0028	90.000	73.300	16.700	180.000
546	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng [2 tư thế]	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	18.0086.0029	156.000	105.300	50.700	312.000
547	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [1 tư thế]	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0096.0028	95.000	73.300	21.700	190.000
548	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [2 tư thế]	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	18.0096.0029	156.000	105.300	50.700	312.000
549	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [1 tư thế]	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	18.0090.0028	95.000	73.300	21.700	190.000
550	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [2 tư thế]	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]	18.0090.0029	156.000	105.300	50.700	312.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
551	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên [1 tư thế]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [số hóa 1 phim]	18.0092.0028	95.000	73.300	21.700	190.000
552	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên [2 tư thế]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [số hóa 2 phim]	18.0092.0029	156.000	105.300	50.700	312.000
553	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [1 tư thế]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0091.0028	95.000	73.300	21.700	190.000
554	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [2 tư thế]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	18.0091.0029	156.000	105.300	50.700	312.000
555	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn [1 tư thế]	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	18.0123.0028	95.000	73.300	21.700	190.000
556	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	18.0133.0019	416.800	280.800	136.000	833.600
557	Chụp Xquang hàm chềch một bên [1 tư thế]	Chụp X-quang hàm chềch một bên [số hóa 1 phim]	18.0074.0028	95.000	73.300	21.700	190.000
558	Chụp Xquang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	18.0073.0028	95.000	73.300	21.700	190.000
559	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng [1 tư thế]	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0071.0028	95.000	73.300	21.700	190.000
560	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng [2 tư thế]	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	18.0071.0029	156.000	105.300	50.700	312.000
561	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chềch hai bên [3 tư thế]	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chềch hai bên [số hóa 3 phim]	18.0097.0030	196.000	130.300	65.700	392.000
562	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch [2 tư thế]	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	18.0112.0029	156.000	105.300	50.700	312.000
563	Chụp Xquang khớp háng nghiêng [1 tư thế]	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0110.0028	105.000	73.300	31.700	210.000
564	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên [1 tư thế]	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	18.0109.0028	155.000	73.300	81.700	310.000
565	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch [1 tư thế]	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	18.0104.0028	105.000	73.300	31.700	210.000
566	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch [2 tư thế]	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	18.0104.0029	156.000	105.300	50.700	312.000
567	Chụp Xquang khớp thái dương hàm [1 tư thế]	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	18.0080.0028	95.000	73.300	21.700	190.000
568	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chềch [1 tư thế]	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch [số hóa 1 phim]	18.0122.0028	95.000	73.300	21.700	190.000
569	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chềch [1 tư thế]	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	18.0101.0028	90.000	73.300	16.700	180.000
570	Chụp Xquang khớp vai thẳng [1 tư thế]	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	18.0100.0028	90.000	73.300	16.700	180.000
571	Chụp Xquang khung chậu thẳng [1 tư thế]	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	18.0098.0028	110.000	73.300	36.700	220.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
572	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng [1 tư thế]	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0068.0028	90.000	73.300	16.700	180.000
573	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng [2 tư thế]	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	18.0068.0029	156.000	105.300	50.700	312.000
574	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [1 tư thế]	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	18.0120.0028	90.000	73.300	16.700	180.000
575	Chụp Xquang ngực thẳng (KSK cấp giấy)			57.000	0	57.000	114.000
576	Chụp Xquang ngực thẳng [1 tư thế]	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	18.0119.0028	90.000	73.300	16.700	180.000
577	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng][2 tư thế]	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	18.0119.0029	156.000	105.300	50.700	312.000
578	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [Cephalometric/Panorama]	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]	18.0129.0028	132.700	73.300	59.400	265.400
579	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	18.0081.2002	75.000	23.700	51.300	150.000
580	Chụp Xquang Schuller [1 tư thế]	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	18.0078.0028	95.000	73.300	21.700	190.000
581	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng [1 tư thế]	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0067.0028	95.000	73.300	21.700	190.000
582	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng [2 tư thế]	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	18.0067.0029	156.000	105.300	50.700	312.000
583	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến [1 tư thế]	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	18.0070.0028	95.000	73.300	21.700	190.000
584	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng [1 tư thế]	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0102.0028	95.000	73.300	21.700	190.000
585	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng [2 tư thế]	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	18.0102.0029	156.000	105.300	50.700	312.000
586	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [2 tư thế]	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	18.0108.0029	156.000	105.300	50.700	312.000
587	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [2 tư thế]	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	18.0116.0029	156.000	105.300	50.700	312.000
588	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [2 tư thế]	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	18.0113.0029	156.000	105.300	50.700	312.000
589	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [1 tư thế]	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0114.0028	95.000	73.300	21.700	190.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
590	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [2 tư thế]	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	18.0114.0029	156.000	105.300	50.700	312.000
591	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [1 tư thế]	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0106.0028	95.000	73.300	21.700	190.000
592	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [2 tư thế]	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	18.0106.0029	156.000	105.300	50.700	312.000
593	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [1 tư thế]	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0103.0028	95.000	73.300	21.700	190.000
594	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [2 tư thế]	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	18.0103.0029	156.000	105.300	50.700	312.000
595	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [1 tư thế]	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	18.0075.0028	95.000	73.300	21.700	190.000
596	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [2 tư thế]	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]	18.0115.0029	156.000	105.300	50.700	312.000
597	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [2 tư thế]	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]	18.0107.0029	156.000	105.300	50.700	312.000
598	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch [1 tư thế]	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	18.0099.0028	90.000	73.300	16.700	180.000
599	Chụp Xquang xương đòn thẳng nghiêng [1 tư thế]	Chụp X-quang xương đòn thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0111.0028	95.000	73.300	21.700	190.000
600	Chụp Xquang xương đòn thẳng nghiêng [2 tư thế]	Chụp X-quang xương đòn thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	18.0111.0029	156.000	105.300	50.700	312.000
601	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [1 tư thế]	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0117.0028	95.000	73.300	21.700	190.000
602	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [2 tư thế]	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	18.0117.0029	156.000	105.300	50.700	312.000
603	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng [1 tư thế]	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0121.0028	95.000	73.300	21.700	190.000
604	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng [2 tư thế]	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	18.0121.0029	156.000	105.300	50.700	312.000
3.Thủ Thuật							
Da liễu							
605	Chích nặn mụn trứng cá để điều trị			200.000	0	200.000	400.000
606	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện	05.0045.0329	399.000	399.000	0	798.000
607	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện	05.0049.0329	399.000	399.000	0	798.000
608	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng			650.000	0	650.000	975.000
609	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	05.0051.0324	400.000	380.200	19.800	800.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
610	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	05.0046.0329	399.000	399.000	0	798.000
611	Tẩy tàn nhang, nốt ruồi	Tẩy tàn nhang, nốt ruồi		150.000	0	150.000	300.000
Nội Soi							
612	Dịch vụ nội soi cấp cứu tại giường			500.000	0	500.000	1.000.000
613	Dịch vụ nội soi cấp cứu tại phòng mổ			1.500.000	0	1.500.000	1.800.000
614	Nội soi đại tràng sigma [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm, cấp cứu, có gây mê] [trẻ em]	Nội soi đại tràng sigma	03.1062.0137	1.739.100	352.100	1.387.000	2.086.920
615	Nội soi đại tràng sigma [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm, cấp cứu] [trẻ em]	Nội soi đại tràng sigma	03.1062.0137	960.100	352.100	608.000	1.440.150
616	Nội soi đại tràng sigma [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm, có gây mê] [trẻ em]	Nội soi đại tràng sigma	03.1062.0137	1.099.100	352.100	747.000	1.318.920
617	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm, cấp cứu, có gây mê]	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	02.0306.0137	1.770.000	352.100	1.417.900	2.124.000
618	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm, có gây mê]	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	02.0306.0137	1.269.000	352.100	916.900	1.522.800
619	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm]	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	02.0306.0137	630.000	352.100	277.900	945.000
620	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm, áp dụng cho trẻ em < 10 tuổi]	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	02.0261.0319	2.000.000	677.500	1.322.500	2.400.000
621	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm]	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	02.0261.0319	1.650.000	677.500	972.500	1.980.000
622	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm]	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	02.0259.0137	850.000	352.100	497.900	1.275.000
623	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm, có test HP, có gây mê, áp dụng cho trẻ em < 10 tuổi]	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	02.0305.0135	1.500.000	276.500	1.223.500	1.800.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
624	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm, có test HP, có gây mê]	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	02.0305.0135	1.250.000	276.500	973.500	1.500.000
625	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm, có test HP, có gây mê trong gói DD + ĐT]	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	02.0305.0135	1.150.000	276.500	873.500	1.380.000
626	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm, có gây mê trong gói DD+ĐT]	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	02.0305.0135	1.100.000	276.500	823.500	1.320.000
627	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm, có gây mê]	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	02.0305.0135	1.137.500	276.500	861.000	1.365.000
628	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm, có test HP, cấp cứu, có gây mê]	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	02.0305.0135	1.775.000	276.500	1.498.500	2.130.000
629	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm, có test HP]	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	02.0305.0135	650.000	276.500	373.500	975.000
630	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm]	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	02.0305.0135	600.000	276.500	323.500	900.000
631	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm, có gây mê, áp dụng cho trẻ em < 10 tuổi]	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	02.0308.0139	1.300.000	215.200	1.084.800	1.560.000
632	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm, có gây mê]	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	02.0308.0139	1.169.000	215.200	953.800	1.402.800
633	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm]	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	02.0308.0139	498.000	215.200	282.800	996.000
Nội Soi TMH							
634	Nội soi cầm máu mũi [có sử dụng Meroxeo 1 bên]			500.000	0	500.000	1.000.000
635	Nội soi cầm máu mũi [không sử dụng Meroxeo 1 bên]			351.000	0	351.000	702.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
636	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	15.0131.0923	2.500.000	705.500	1.794.500	3.000.000
637	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	15.0131.0922	1.000.000	489.900	510.100	1.500.000
638	Nội soi họng [bao gồm nội soi mũi][trẻ em]	Nội soi họng	03.1003.2048	120.000	40.000	80.000	240.000
639	Nội soi họng [bao gồm nội soi tai][trẻ em]	Nội soi họng	03.1003.2048	120.000	40.000	80.000	240.000
640	Nội soi họng [trẻ em]	Nội soi họng	03.1003.2048	77.000	40.000	37.000	154.000
641	Nội soi mũi [trẻ em]	Nội soi mũi	03.1002.2048	77.000	40.000	37.000	154.000
642	Nội soi mũi [bao gồm nội soi họng][trẻ em]	Nội soi mũi	03.1002.2048	120.000	40.000	80.000	240.000
643	Nội soi mũi [bao gồm nội soi tai][trẻ em]	Nội soi mũi	03.1002.2048	120.000	40.000	80.000	240.000
644	Nội soi tai [trẻ em]	Nội soi tai	03.1001.2048	78.000	40.000	38.000	156.000
645	Nội soi tai [bao gồm nội soi họng][trẻ em]	Nội soi tai	03.1001.2048	120.000	40.000	80.000	240.000
646	Nội soi tai [bao gồm nội soi mũi][trẻ em]	Nội soi tai	03.1001.2048	120.000	40.000	80.000	240.000
647	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	20.0013.0933	180.000	116.100	63.900	360.000
648	Nội soi tai mũi họng [Nội soi họng người lớn]	Nội soi tai mũi họng	20.0013.2048	77.000	40.000	37.000	154.000
649	Nội soi tai mũi họng [Nội soi mũi người lớn]	Nội soi tai mũi họng	20.0013.2048	77.000	40.000	37.000	154.000
650	Nội soi tai mũi họng [nội soi tai người lớn]	Nội soi tai mũi họng	20.0013.2048	78.000	40.000	38.000	156.000
651	Nội soi tai mũi họng trong tua trực			300.000	0	300.000	600.000
652	Nội soi Tai/Mũi/Họng trong tua trực			150.000	0	150.000	300.000
Phục Hồi Chức Năng							
653	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	17.0007.0234	56.000	44.900	11.100	112.000
654	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	17.0006.0231	56.000	48.900	7.100	112.000
655	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	17.0026.0220	68.000	50.800	17.200	136.000
656	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)			40.000	0	40.000	120.000
657	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)			40.000	0	40.000	120.000
658	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	17.0018.0221	73.000	46.000	27.000	146.000
659	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	17.0008.0253	62.000	48.700	13.300	124.000
660	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	17.0001.0254	62.000	41.100	20.900	124.000
661	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	17.0011.0237	50.000	40.900	9.100	100.000
662	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	17.0078.0238	112.000	54.800	57.200	224.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
663	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	17.0034.0267	71.000	59.300	11.700	142.000
664	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	17.0092.0268	40.000	33.400	6.600	120.000
665	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	17.0033.0266	70.000	51.800	18.200	140.000
666	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực			70.000	0	70.000	140.000
667	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	17.0085.0282	79.000	51.300	27.700	158.000
668	Tập co cứng khớp			62.000	0	62.000	124.000
669	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	17.0042.0268	40.000	33.400	6.600	120.000
670	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	17.0043.0268	40.000	33.400	6.600	120.000
671	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	17.0041.0268	40.000	33.400	6.600	120.000
672	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	17.0250.0256	68.000	56.200	11.800	136.000
673	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	17.0039.0267	62.900	59.300	3.600	125.800
674	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	17.0047.0268	40.000	33.400	6.600	120.000
675	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	17.0037.0267	71.000	59.300	11.700	142.000
676	Tập phục hồi chức năng sau phẫu thuật, chấn thương			265.000	0	265.000	530.000
677	Tập vận động chủ động			79.000	0	79.000	158.000
678	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	17.0056.0267	79.000	59.300	19.700	158.000
679	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	17.0053.0267	79.000	59.300	19.700	158.000
680	Tập vận động cột sống			79.000	0	79.000	158.000
681	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	17.0052.0267	79.000	59.300	19.700	158.000
682	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	17.0251.0268	56.000	33.400	22.600	112.000
683	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	17.0066.0268	40.000	33.400	6.600	120.000
684	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	17.0070.0261	40.000	14.700	25.300	120.000
685	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	17.0065.0269	40.000	14.700	25.300	120.000
686	Tập với thang tường	Tập với thang tường	17.0063.0268	40.000	33.400	6.600	120.000
687	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	17.0071.0270	40.000	14.700	25.300	120.000
688	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	01.0085.0277	70.000	32.900	37.100	140.000
Thủ thuật khác							
689	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung[gây tê]	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	13.0143.0655_GT	2.300.000	1.535.600	764.400	2.760.000
690	Bấm sinh thiết (chèn meche đến khi hết chảy máu)	Bấm sinh thiết (chèn meche đến khi hết chảy máu)		250.000	0	250.000	500.000
691	Cắt chai chân			300.000	0	300.000	600.000
692	Cắt chai tay			300.000	0	300.000	600.000
693	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	15.0302.0075	55.000	40.300	14.700	110.000
694	Cắt nụ rốn			800.000	0	800.000	1.200.000
695	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	01.0076.0200	64.300	64.300	0	128.600

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
696	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	15.0304.0505	300.000	218.500	81.500	600.000
697	Chích áp xe phần mềm lớn [trẻ em]	Trích áp xe phần mềm lớn	03.3817.0505	1.500.000	218.500	1.281.500	1.800.000
698	Chích áp xe phần mềm lớn [chích hạch viêm mủ] [trẻ em]	Trích áp xe phần mềm lớn	03.3817.0505	250.000	218.500	31.500	500.000
699	Chích áp xe phần mềm lớn [chích rạch nốt, áp xe nhỏ dẫn lưu] [trẻ em]	Trích áp xe phần mềm lớn	03.3817.0505	250.000	218.500	31.500	500.000
700	Chích áp xe	Chích áp xe		300.000	0	300.000	600.000
701	Chích áp xe phần mềm lớn			1.500.000	0	1.500.000	1.800.000
702	Chích rạch máu tụ phần mềm			2.000.000	0	2.000.000	2.400.000
703	Cho ăn bằng máy ăn liên tục 24h			120.000	0	120.000	240.000
704	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	01.0202.0083	400.000	126.900	273.100	800.000
705	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	02.0242.0077	200.000	153.700	46.300	400.000
706	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	07.0243.0085	400.000	240.900	159.100	800.000
707	Chọc hút dịch khớp gối [DV]			100.000	0	100.000	200.000
708	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
709	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	18.0620.0087	313.000	171.900	141.100	626.000
710	Chọc hút kim nhỏ các hạch dưới hướng dẫn siêu âm			350.000	0	350.000	700.000
711	Chọc hút máu tụ trong khớp gối vô trùng	Chọc hút máu tụ trong khớp gối vô trùng		200.000	0	200.000	400.000
712	Chọc hút nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm			500.000	0	500.000	1.000.000
713	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	18.0623.0082	313.000	196.900	116.100	626.000
714	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm			500.000	0	500.000	1.000.000
715	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm			313.000	0	313.000	626.000
716	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm			313.000	0	313.000	626.000
717	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm [gan, lách, thận, tụy, hạch ổ bụng (kim chiba)]			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
718	Chọc hút và tiêm khớp gối [DV]			400.000	0	400.000	800.000
719	Chọc tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm			313.000	0	313.000	626.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
720	Chọc tế bào tuyến vú dưới hướng dẫn siêu âm			313.000	0	313.000	626.000
721	Chọc tế bào u phần mềm, hạch... dưới hướng dẫn siêu âm			313.000	0	313.000	626.000
722	Công lắp đặt và theo dõi máy hút áp lực âm điều trị tổn thương			300.000	0	300.000	600.000
723	Công tiêm tĩnh mạch, bắp sâu			50.000	0	50.000	100.000
724	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	01.0094.0111	400.000	192.300	207.700	800.000
725	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	Dẫn lưu màng phổi liên tục	01.0097.0111	400.000	192.300	207.700	800.000
726	Dẫn lưu mật qua da (catheter)	Dẫn lưu mật qua da (catheter)		3.000.000	0	3.000.000	3.600.000
727	Đặt kim luồn [trẻ em]			50.000	0	50.000	100.000
728	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	01.0216.0103	150.000	101.800	48.200	300.000
729	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	01.0223.0211	100.000	92.400	7.600	200.000
730	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	20.0083.0104	1.250.000	950.500	299.500	1.500.000
731	Điều trị sỏi mật bằng đốt điện	Điều trị sỏi mật bằng đốt điện	05.0044.0329	1.200.000	399.000	801.000	1.440.000
732	Đo sàng lọc sức nghe cho trẻ sơ sinh (OAE)			150.000	0	150.000	300.000
733	Gấp xương cá bằng nội soi			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
734	Gây mê khác [trẻ em]	Gây mê khác	09.9000.1894_BS	1.000.000	868.900	131.100	1.500.000
735	Gói điều trị các bệnh truyền nhiễm			350.000	0	350.000	700.000
736	Hút đờm hầu họng [ít]	Hút đờm hầu họng	02.0150.0114	50.000	14.100	35.900	100.000
737	Hút đờm hầu họng [nhiều]	Hút đờm hầu họng	02.0150.0114	80.000	14.100	65.900	160.000
738	Hút mũi [trẻ em]			40.000	0	40.000	120.000
739	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [nông<10cm, trẻ em]	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	03.3827.0216	350.000	194.700	155.300	700.000
740	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [nông<5cm, trẻ em]	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	03.3827.0216	250.000	194.700	55.300	500.000
741	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [nông>5cm, trẻ em]	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	03.3827.0216	250.000	194.700	55.300	500.000
742	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [sâu<10cm, trẻ em]	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	03.3827.0218	500.000	289.500	210.500	1.000.000
743	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [sâu<5cm, trẻ em]	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	03.3827.0218	300.000	289.500	10.500	600.000
744	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [sâu>5cm, trẻ em]	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	03.3827.0218	300.000	289.500	10.500	600.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
745	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm] [người lớn]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	10.9005.0216_BS	350.000	194.700	155.300	700.000
746	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm] [người lớn]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	10.9005.0217_BS	400.000	269.500	130.500	800.000
747	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10cm] [người lớn]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	10.9005.0218_BS	400.000	289.500	110.500	800.000
748	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm] [người lớn]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	10.9005.0219_BS	500.000	354.200	145.800	1.000.000
749	Lấy mẫu để soi tươi tìm nấm			100.000	0	100.000	200.000
750	Mở khí quản cấp cứu [người lớn]	Mở khí quản cấp cứu	01.0071.0120	2.000.000	759.800	1.240.200	2.400.000
751	Nắn bó bột cẳng bàn chân trong gãy xương bàn chân, ngón chân	Nắn bó bột cẳng bàn chân trong gãy xương bàn chân, ngón chân		400.000	0	400.000	800.000
752	Nắn bó bột cẳng bàn chân trong trật khớp cổ chân	Nắn bó bột cẳng bàn chân trong trật khớp cổ chân		600.000	0	600.000	900.000
753	Nắn bó bột cẳng tay trong gãy xương bàn tay, ngón tay	Nắn bó bột cẳng tay trong gãy xương bàn tay, ngón tay		500.000	0	500.000	1.000.000
754	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền] [trẻ em]	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	03.3845.0515	600.000	434.600	165.400	900.000
755	Nắn bó bột trật chỏm quay	Nắn bó bột trật chỏm quay		600.000	0	600.000	900.000
756	Nắn bó gãy xương bánh chè không có chỉ định mổ			600.000	0	600.000	900.000
757	Nắn gãy xương (trật khớp) + gãy mê			1.300.000	0	1.300.000	1.560.000
758	Nắn gãy xương/trật khớp			500.000	0	500.000	1.000.000
759	Nắn trật khớp cổ tay + bó bột	Nắn trật khớp cổ tay + bó bột		600.000	0	600.000	900.000
760	Nắn trật khớp háng (bột liền) (gãy mê)			1.300.000	0	1.300.000	1.560.000
761	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền] [trẻ em]	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	03.3846.0515	500.000	434.600	65.400	1.000.000
762	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	10.1021.0525	500.000	372.700	127.300	1.000.000
763	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	10.1006.0527	450.000	372.700	77.300	900.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
764	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [trẻ em]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	03.3851.0521	450.000	372.700	77.300	900.000
765	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	10.0999.0527	600.000	372.700	227.300	900.000
766	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [trẻ em]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	03.3843.0527	500.000	372.700	127.300	1.000.000
767	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	10.0990.0529	800.000	659.600	140.400	1.200.000
768	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	10.1020.0525	500.000	372.700	127.300	1.000.000
769	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	10.1005.0527	450.000	372.700	77.300	900.000
770	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [trẻ em]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	03.3850.0521	450.000	372.700	77.300	900.000
771	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	10.0998.0527	600.000	372.700	227.300	900.000
772	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [trẻ em]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	03.3842.0527	500.000	372.700	127.300	1.000.000
773	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	10.1019.0525	500.000	372.700	127.300	1.000.000
774	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	10.1004.0527	450.000	372.700	77.300	900.000
775	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [trẻ em]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	03.3849.0521	450.000	372.700	77.300	900.000
776	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [trẻ em]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	03.3841.0527	500.000	372.700	127.300	1.000.000
777	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	10.0989.0529	800.000	659.600	140.400	1.200.000
778	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	10.1002.0527	500.000	372.700	127.300	1.000.000
779	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [trẻ em]	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	03.3868.0525	500.000	372.700	127.300	1.000.000
780	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [trẻ em]	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	03.3861.0529	800.000	659.600	140.400	1.200.000
781	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền] [trẻ em]	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	03.3869.0521	450.000	372.700	77.300	900.000
782	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	10.1007.0521	450.000	372.700	77.300	900.000
783	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	10.1008.0521	450.000	372.700	77.300	900.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
784	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền] [trẻ em]	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	03.3853.0521	400.000	372.700	27.300	800.000
785	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	10.1028.0519	400.000	257.000	143.000	800.000
786	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	10.1009.0519	400.000	257.000	143.000	800.000
787	Nắn, bó bột gãy xương chày [trẻ em]	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	03.3867.0525	400.000	372.700	27.300	800.000
788	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	10.1023.0532	450.000	167.000	283.000	900.000
789	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	10.1024.0519	400.000	257.000	143.000	800.000
790	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	10.1031.0513	450.000	282.000	168.000	900.000
791	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	10.1000.0515	500.000	434.600	65.400	1.000.000
792	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền, gây mê]	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	10.0995.0517	1.000.000	342.000	658.000	1.500.000
793	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền, gây tê]	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	10.0995.0517	600.000	342.000	258.000	900.000
794	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [trẻ em]	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	03.3856.0513	500.000	282.000	218.000	1.000.000
795	Nẹp bột các loại, không nắn [cẳng bàn chân]			300.000	0	300.000	600.000
796	Nẹp bột các loại, không nắn [cẳng bàn tay]			200.000	0	200.000	400.000
797	Nẹp bột các loại, không nắn [đùi cẳng chân]			500.000	0	500.000	1.000.000
798	Nẹp gỗ (loại dài)			30.000	0	30.000	90.000
799	Nẹp gỗ (loại ngắn)			10.000	0	10.000	30.000
800	Nẹp gỗ (loại nhỏ)			20.000	0	20.000	60.000
801	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	02.0212.0150	1.069.000	575.300	493.700	1.282.800
802	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	02.0215.0149	1.190.000	720.300	469.700	1.428.000
803	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục [đốt điện cầm máu]	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	02.0218.0152	3.600.000	953.800	2.646.200	4.320.000
804	Nội soi buồng tử cung can thiệp [gây mê]	Nội soi buồng tử cung can thiệp	20.0103.0636	5.000.000	4.667.800	332.200	6.000.000
805	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	20.0084.0440	8.700.000	1.345.000	7.355.000	10.440.000
806	Nong niệu đạo [Người Lớn]	Nong niệu đạo	10.0405.0156	300.000	273.500	26.500	600.000
807	Nong Phymosis	Nong Phymosis		500.000	0	500.000	1.000.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
808	Nong phymosis [trẻ em]			300.000	0	300.000	600.000
809	Nong Phymosis trẻ em 1 lần	Nong Phymosis trẻ em 1 lần		150.000	0	150.000	300.000
810	Ổng bột đùi cẳng cổ chân			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
811	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	01.0218.0159	321.000	152.000	169.000	642.000
812	Rút canuyn mở khí quản			200.000	0	200.000	400.000
813	Rút đinh các loại [trẻ em]	Rút đinh các loại	03.3901.0563	2.000.000	1.857.900	142.100	2.400.000
814	Rút máu để điều trị (chưa bao gồm túi)			200.000	0	200.000	400.000
815	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	02.0229.0152	1.200.000	953.800	246.200	1.440.000
816	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	01.0032.0299	1.048.000	532.400	515.600	1.257.600
817	Sử dụng antidote trong điều trị ngộ độc cấp			300.000	0	300.000	600.000
818	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim			500.000	0	500.000	1.000.000
819	Tháo bột đùi cẳng chân			100.000	0	100.000	200.000
820	Tháo bột khác			50.000	0	50.000	100.000
821	Tháo bột: cột sống/ lưng/ khớp háng/ xương đùi/ xương chậu			250.000	0	250.000	500.000
822	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	10.0483.0455	2.800.000	2.705.700	94.300	3.360.000
823	Thắt các búi trĩ hậu môn			500.000	0	500.000	1.000.000
824	Thay băng bông điện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể			392.000	0	392.000	784.000
825	Thay băng bông dưới 10% diện tích cơ thể			235.000	0	235.000	470.000
826	Thay băng bông dưới 5% diện tích cơ thể			110.000	0	110.000	220.000
827	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	02.0163.0203	150.000	148.600	1.400	300.000
828	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [vết thương/vết mổ <30cm nhiễm trùng]	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	01.0267.0203	148.600	148.600	0	297.200
829	Thay băng vết thương vô trùng > 10 cm			100.000	0	100.000	200.000
830	Thay băng vô khuẩn [5-10cm]			50.000	0	50.000	100.000
831	Thay băng vô khuẩn > 10 cm			100.000	0	100.000	200.000
832	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	01.0080.0206	511.000	263.700	247.300	766.500
833	Thay ống dẫn lưu (thận, bàng quang, hồng tràng, ...)			400.000	0	400.000	800.000
834	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	01.0077.1888	1.000.000	600.500	399.500	1.500.000
835	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	01.0128.0209	800.000	625.000	175.000	1.200.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
836	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế] [1 giờ- Áp dụng cho BN thở trên 5h]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	01.0128.0209	40.000	26.042	13.958	120.000
837	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế] [1 giờ]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	01.0128.0209	80.000	26.042	53.958	160.000
838	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	01.0132.0209	800.000	625.000	175.000	1.200.000
839	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế] [1 giờ]	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	01.0132.0209	80.000	26.042	53.958	160.000
840	Thông tiểu [trẻ em]	Thông tiểu	03.0133.0210	107.500	101.800	5.700	215.000
841	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm cả kim)			663.000	0	663.000	994.500
842	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (đã có kim sinh thiết)			1.400.000	0	1.400.000	1.680.000
843	Tiêm cầm máu			500.000	0	500.000	1.000.000
844	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	02.0407.0213	200.000	104.400	95.600	400.000
845	Tiêm cạnh cột sống [DV]			200.000	0	200.000	400.000
846	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	02.0408.0213	200.000	104.400	95.600	400.000
847	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	02.0410.0213	200.000	104.400	95.600	400.000
848	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	02.0409.0213	200.000	104.400	95.600	400.000
849	Tiêm chất nhờn nhân tạo vào ổ khớp (chưa kê thuốc)	Tiêm chất nhờn nhân tạo vào ổ khớp (chưa kê thuốc)		250.000	0	250.000	500.000
850	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	02.0397.0213	200.000	104.400	95.600	400.000
851	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai	02.0404.0213	200.000	104.400	95.600	400.000
852	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0429.0214	300.000	148.700	151.300	600.000
853	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (móm trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (móm trâm trụ)	02.0396.0213	200.000	104.400	95.600	400.000
854	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (trâm trụ)	02.0405.0213	200.000	104.400	95.600	400.000
855	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	02.0398.0213	200.000	104.400	95.600	400.000
856	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	02.0401.0213	200.000	104.400	95.600	400.000
857	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	02.0406.0213	200.000	104.400	95.600	400.000
858	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	02.0402.0213	200.000	104.400	95.600	400.000
859	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	02.0403.0213	200.000	104.400	95.600	400.000
860	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0428.0214	300.000	148.700	151.300	600.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
861	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp (đã bao gồm bộ Kit 11 ml)	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp	02.0513.1138	4.350.000	0	4.350.000	5.220.000
862	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp (đã bao gồm bộ Kit 22 ml)		02.0513.1138	5.500.000	0	5.500.000	6.600.000
863	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	02.0383.0213	200.000	104.400	95.600	400.000
864	Tiêm khớp dưới siêu âm [DV]			350.000	0	350.000	700.000
865	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	02.0381.0213	200.000	104.400	95.600	400.000
866	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	02.0382.0213	300.000	104.400	195.600	600.000
867	Tiêm phần mềm cạnh khớp [DV]			200.000	0	200.000	400.000
868	Vệ sinh bao quy đầu [trẻ em]			30.000	0	30.000	90.000
869	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm (<3cm)			300.000	0	300.000	600.000
870	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm (3-5 cm)			500.000	0	500.000	1.000.000
871	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm (6-10 cm)			400.000	0	400.000	800.000
872	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài > 10 cm			700.000	0	700.000	1.050.000
873	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 5 cm			500.000	0	500.000	1.000.000
874	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài > 10 cm			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
875	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài 5-10 cm			550.000	0	550.000	825.000
876	Xuyên đinh kéo tạ (Thủ thuật)			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
Thủ thuật tương trình							
877	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	01.0158.0074	650.000	532.500	117.500	975.000
878	Cắt polyp ống tai [gây mê]	Cắt polyp ống tai [gây tê]	12.0161.0874	2.500.000	2.122.100	377.900	3.000.000
879	Chọc dịch màng bụng [trẻ em]	Chọc dịch màng bụng	03.2354.0077	160.700	153.700	7.000	321.400
880	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	02.0009.0077	160.700	153.700	7.000	321.400
881	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	02.0011.0079	200.000	162.900	37.100	400.000
882	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	02.0342.0086	154.000	0	154.000	308.000
883	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0343.0087	313.000	0	313.000	626.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
884	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm [người lớn]	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0008.0078	250.000	195.900	54.100	500.000
885	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm [trẻ em]	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	03.2333.0078	250.000	195.900	54.100	500.000
886	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	02.0243.0077	200.000	153.700	46.300	400.000
887	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị [dưới hướng dẫn của siêu âm]	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị [dưới siêu âm]	02.0243.0078	250.000	195.900	54.100	500.000
888	Đặt catheter hòm nhĩ			1.500.000	0	1.500.000	1.800.000
889	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng [2 nòng]	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	01.0008.0100	2.100.000	1.158.500	941.500	2.520.000
890	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng [3 nòng]	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	01.0008.0100	2.200.000	1.158.500	1.041.500	2.640.000
891	Đặt mask thanh quản cấp cứu			250.000	0	250.000	500.000
892	Đặt ống nội khí quản	Đặt nội khí quản	01.0066.1888	1.000.000	600.500	399.500	1.500.000
893	Đặt ống nội khí quản [trẻ em]	Đặt nội khí quản	03.0077.1888	621.500	600.500	21.000	932.250
894	Đặt ống nội khí quản[Bằng ống hút trên cuff]	Đặt nội khí quản	01.0066.1888	1.200.000	600.500	599.500	1.440.000
895	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh... [lộ tuyến kèm nang Naboth, vết trắng, sừng hóa]	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	13.0145.0611	2.000.000	191.500	1.808.500	2.400.000
896	Đốt điện CTC tổn thương lộ tuyến +tổn thương kèm khác			1.200.000	0	1.200.000	1.440.000
897	Gây dính màng phổi bằng povidone Iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng povidone Iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	01.0104.0109	500.000	0	500.000	1.000.000
898	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	02.0026.0111	200.000	192.300	7.700	400.000
899	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	02.0355.0112	200.000	129.600	70.400	400.000
900	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	02.0349.0112	200.000	129.600	70.400	400.000
901	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0354.0113	200.000	144.900	55.100	400.000
902	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0360.0113	200.000	144.900	55.100	400.000
903	Kỹ thuật đặt mask thanh quản gây mê	Kỹ thuật đặt mask thanh quản gây mê		250.000	0	250.000	500.000
904	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng		2.000.000	0	2.000.000	2.400.000
905	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng			900.000	0	900.000	1.350.000
906	Lấy móng cuộn thịt			300.000	0	300.000	600.000
907	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	01.0095.0094	822.000	628.500	193.500	1.233.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
908	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ [nạo hút sinh thiết BTC/seo mô cũ]	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	13.0049.0635	2.000.000	376.500	1.623.500	2.400.000
909	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ [sót>2 tuần/VMDC]	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	13.0049.0635	2.000.000	376.500	1.623.500	2.400.000
910	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ [sót>2 tuần]	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	13.0049.0635	1.500.000	376.500	1.123.500	1.800.000
911	Nội soi khí - phế quản ống cứng cắt đốt u bằng điện đông cao tần	Nội soi khí - phế quản ống cứng cắt đốt u bằng điện đông cao tần	20.0019.0000	10.000.000	0	10.000.000	12.000.000
912	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	20.0008.0932	600.000	545.500	54.500	900.000
913	Nội soi phế quản ống mềm [điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp]	Nội soi phế quản ống mềm [điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp]	02.0045.0187	1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
914	Nội soi phế quản ống mềm [tại giường-CC]	Nội soi phế quản ống mềm [tại giường-CC]	02.0045.0130	1.569.000	0	1.569.000	1.882.800
915	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	02.0061.0164	200.000	194.700	5.300	400.000
916	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe [làm trên phòng mổ]	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	02.0061.0164	1.200.000	194.700	1.005.300	1.440.000
917	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	02.0325.0166	700.000	586.300	113.700	1.050.000
918	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
919	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	02.0334.0166	700.000	586.300	113.700	1.050.000
920	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	02.0317.0165	1.250.000	659.900	590.100	1.500.000
921	Siêu âm can thiệp - Sinh thiết nhu mô gan, tổn thương u gan bằng súng Promag			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
922	Sinh thiết amidal			250.000	0	250.000	500.000
923	Sinh thiết cơ tim			2.500.000	0	2.500.000	3.000.000
924	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)			150.000	0	150.000	300.000
925	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm			2.000.000	0	2.000.000	2.400.000
926	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm			1.400.000	0	1.400.000	1.680.000
927	Sinh thiết hạch, u			1.200.000	0	1.200.000	1.440.000
928	Sinh thiết màng phổi mù			800.000	0	800.000	1.200.000
929	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
930	Sinh thiết phần mềm dưới cắt lớp vi tính			2.500.000	0	2.500.000	3.000.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
931	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính			2.500.000	0	2.500.000	3.000.000
932	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm			1.500.000	0	1.500.000	1.800.000
933	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0379.0170	1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
934	Tháo lồng bằng bơm khí/ nước [Trẻ em]	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	03.3326.0506	3.600.000	169.500	3.430.500	4.320.000
935	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi			120.000	0	120.000	240.000
936	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	02.0399.0213	250.000	0	250.000	500.000
937	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	02.0384.0213	250.000	104.400	145.600	500.000
938	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	02.0386.0213	250.000	104.400	145.600	500.000
939	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	02.0385.0213	250.000	104.400	145.600	500.000
940	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	02.0395.0213	400.000	104.400	295.600	800.000
941	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	02.0392.0213	250.000	104.400	145.600	500.000
942	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	02.0388.0213	250.000	104.400	145.600	500.000
943	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	02.0389.0213	200.000	104.400	95.600	400.000
944	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0419.0214	300.000	148.700	151.300	600.000
945	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	02.0394.0320	365.100	365.100	0	730.200
946	Trích áp-xe rò luân nhĩ			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
947	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	13.0144.0721	1.200.000	436.200	763.800	1.440.000
TT Cấp Cứu							
948	Chăm sóc bệnh nhân thở máy			100.000	0	100.000	200.000
949	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm			50.000	0	50.000	100.000
950	Chăm sóc răng miệng đặc biệt			30.000	0	30.000	90.000
951	Cho ăn qua ống thông dạ dày			30.000	0	30.000	90.000
952	Công băng ép, nẹp dụng cụ chỉnh hình đơn giản			50.000	0	50.000	100.000
953	Công băng ép, nẹp dụng cụ chỉnh hình phức tạp			80.000	0	80.000	160.000
954	Công truyền máu, các chế phẩm máu			150.000	0	150.000	300.000
955	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	02.0032.0898	35.000	27.500	7.500	105.000
956	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	01.0087.0898	35.000	27.500	7.500	105.000
957	Truyền máu và các chế phẩm máu			150.000	0	150.000	300.000
958	Xịt Nitromint			5.000	0	5.000	15.000
959	Xịt Ventolin			5.000	0	5.000	15.000
TT Mắt							
960	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	14.0214.0778	123.000	99.400	23.600	246.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
961	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi) [1 mắt]	Bóc sợi giác mạc	14.0213.0778	123.000	99.400	23.600	246.000
962	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	14.0206.0730	60.000	41.200	18.800	120.000
963	Bơm thông lệ đạo [1 mắt]	Bơm thông lệ đạo [1 mắt]	14.0197.0855	99.900	65.100	34.800	199.800
964	Bơm thông lệ đạo [2 mắt]	Bơm thông lệ đạo [2 mắt]	14.0197.0854	150.000	105.800	44.200	300.000
965	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	14.0212.0864	350.000	344.200	5.800	700.000
966	Cắt chỉ khâu da [trẻ em]	Cắt chỉ khâu da	03.1703.0075	100.000	40.300	59.700	200.000
967	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	14.0192.0075	100.000	40.300	59.700	200.000
968	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	14.0204.0075	120.000	40.300	79.700	240.000
969	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	14.0207.0738	300.000	85.500	214.500	600.000
970	Chườm ấm, mát xa mắt			35.000	0	35.000	105.000
971	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	14.0264.0751	80.000	0	80.000	160.000
972	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	14.0267.0750	150.000	0	150.000	300.000
973	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal	14.0259.0753	50.000	0	50.000	100.000
974	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	14.0257.0848	150.000	0	150.000	300.000
975	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	14.0258.0754	35.000	12.700	22.300	105.000
976	Đo mù màu			30.000	0	30.000	90.000
977	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	Đo nhãn áp	21.0092.0755	55.000	31.600	23.400	110.000
978	Đo sắc giác	Đo sắc giác	21.0082.0843	85.000	80.600	4.400	170.000
979	Đo thị lực			75.500	0	75.500	151.000
980	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu	14.0205.0759	63.000	53.600	9.400	126.000
981	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	14.0202.0785	75.000	40.900	34.100	150.000
982	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	14.0166.0778	200.000	99.400	100.600	400.000
983	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	14.0166.0780	370.000	359.500	10.500	740.000
984	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	14.0200.0782	100.000	71.500	28.500	200.000
985	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	14.0210.0799	65.000	40.900	24.100	130.000
986	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	14.0252.0801	145.900	130.900	15.000	291.800
987	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	14.0211.0842	65.000	48.300	16.700	130.000
988	Rửa mắt tẩy độc	Rửa mắt tẩy độc	01.0259.0000	50.000	0	50.000	100.000
989	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	14.0218.0849	70.000	60.000	10.000	140.000
990	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	14.0221.0849	82.000	60.000	22.000	164.000
991	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	14.0251.0852	49.300	46.400	2.900	147.900
992	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	14.0250.0852	49.300	46.400	2.900	147.900
993	Thử kính			30.000	0	30.000	90.000
994	Tiêm dưới kết mạc [một mắt]			60.000	0	60.000	120.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
TT Nội Khoa							
995	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	01.0160.0210	200.000	101.800	98.200	400.000
996	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	02.0188.0210	120.000	101.800	18.200	240.000
997	Nghiệm pháp Atropin	Nghiệm pháp atropin	02.0111.1798	350.000	215.800	134.200	700.000
998	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	02.0211.0156	300.000	273.500	26.500	600.000
999	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	02.0233.0158	350.000	230.500	119.500	700.000
1.000	Thụt tháo	Thụt tháo	01.0221.0211	150.000	92.400	57.600	300.000
1.001	Thụt thuốc qua đường hậu môn [Fleet Enema]			90.000	0	90.000	180.000
1.002	Thụt thuốc qua đường hậu môn [Fleet Enema] [nhi]			70.000	0	70.000	140.000
1.003	Thụt thuốc qua đường hậu môn [Stiprol]			40.000	0	40.000	120.000
TT Nội Soi							
1.004	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	02.0216.0152	1.219.000	953.800	265.200	1.462.800
1.005	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	20.0059.0140	2.330.000	798.300	1.531.700	2.796.000
1.006	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa [có gây mê]	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	20.0059.0140	3.250.000	798.300	2.451.700	3.900.000
1.007	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm [đãi tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm, dạ dày gây mê]	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	02.0295.0498	2.566.000	1.108.300	1.457.700	3.079.200
1.008	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm [đãi tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm, dạ dày]	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	02.0295.0498	1.766.000	1.108.300	657.700	2.119.200
1.009	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm [đãi tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm, đại tràng gây mê]	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	02.0295.0498	2.866.000	1.108.300	1.757.700	3.439.200
1.010	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm [đãi tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm, đại tràng]	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	02.0295.0498	1.766.000	1.108.300	657.700	2.119.200
1.011	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp [đãi tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm, > 2cm, dạ dày]	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	02.0296.0500	3.800.000	1.743.100	2.056.900	4.560.000
1.012	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp [đãi tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm, > 2cm, đại tràng gây mê]	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	02.0296.0500	4.900.000	1.743.100	3.156.900	5.880.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.013	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm, > 2cm, đại tràng]	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	02.0296.0500	3.800.000	1.743.100	2.056.900	4.560.000
1.014	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm, > 3cm, dạ dày gây mê]	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	02.0296.0500	6.240.000	1.743.100	4.496.900	7.488.000
1.015	Nội soi can thiệp - cắt Polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều Polyp [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm, > 3cm, dạ dày]	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	02.0296.0500	5.200.000	1.743.100	3.456.900	6.240.000
1.016	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm, > 3cm, đại tràng gây mê]	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	02.0296.0500	6.240.000	1.743.100	4.496.900	7.488.000
1.017	Nội soi can thiệp - cắt Polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều Polyp [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm, > 3cm, đại tràng]	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	02.0296.0500	5.200.000	1.743.100	3.456.900	6.240.000
1.018	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm, > 4cm, dạ dày gây mê]	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	02.0296.0500	7.740.000	1.743.100	5.996.900	9.288.000
1.019	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm, > 4cm, dạ dày]	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	02.0296.0500	6.740.000	1.743.100	4.996.900	8.088.000
1.020	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm, > 4cm, đại tràng]	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	02.0296.0500	6.740.000	1.743.100	4.996.900	8.088.000
1.021	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm, 1 polyp, > 2cm, dạ dày gây mê]	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	02.0296.0500	4.600.000	1.743.100	2.856.900	5.520.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.022	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm, từ 1 đến 2cm, tối đa 2 polyp < 1cm, dạ dày]	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	02.0296.0500	2.780.000	1.743.100	1.036.900	3.336.000
1.023	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm, từ 1 đến 2cm, tối đa 2 polyp < 1cm, đại tràng]	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	02.0296.0500	2.780.000	1.743.100	1.036.900	3.336.000
1.024	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm, từ 1 đến 2cm, tối đa 2 polyp < 1cm, dạ dày gây mê]	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	02.0296.0500	3.580.000	1.743.100	1.836.900	4.296.000
1.025	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm, từ 1 đến 2cm, tối đa 2 polyp < 1cm, đại tràng gây mê]	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	02.0296.0500	3.870.000	1.743.100	2.126.900	4.644.000
1.026	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp [từ >4cm, đại tràng gây mê]	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	02.0296.0500	7.740.000	1.743.100	5.996.900	9.288.000
1.027	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	02.0290.0500	2.115.000	1.743.100	371.900	2.538.000
1.028	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa [cấp cứu, có gây mê]	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	02.0290.0500	3.610.000	1.743.100	1.866.900	4.332.000
1.029	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa [cấp cứu]	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	02.0290.0500	2.500.000	1.743.100	756.900	3.000.000
1.030	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa [cắt gấp bã thức ăn <=5cm]	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	02.0290.0500	5.380.000	1.743.100	3.636.900	6.456.000
1.031	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa [cắt gấp bã thức ăn >=5cm][có gây mê]	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	02.0290.0500	7.366.000	1.743.100	5.622.900	8.839.200
1.032	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa [có gây mê]	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	02.0290.0500	2.915.000	1.743.100	1.171.900	3.498.000
1.033	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	01.0232.0140	2.466.000	798.300	1.667.700	2.959.200
1.034	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu [có gây mê]	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	01.0232.0140	3.266.000	798.300	2.467.700	3.919.200

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.035	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm, có gây mê]	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	02.0307.0136	1.340.000	468.800	871.200	1.608.000
1.036	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm]	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	02.0307.0136	850.000	468.800	381.200	1.275.000
1.037	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm, có dùng thuốc gây mê]	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	02.0262.0136	1.860.000	468.800	1.391.200	2.232.000
1.038	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm, có gây mê, áp dụng cho trẻ < 10 tuổi]	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	02.0262.0136	2.100.000	468.800	1.631.200	2.520.000
1.039	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm]	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	02.0262.0136	1.050.000	468.800	581.200	1.260.000
1.040	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm, cấp cứu, có gây mê]	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	02.0304.0134	1.970.000	493.800	1.476.200	2.364.000
1.041	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm, có gây mê trong gói DD+ĐT]	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	02.0304.0134	1.300.000	493.800	806.200	1.560.000
1.042	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm, có gây mê]	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	02.0304.0134	1.520.000	493.800	1.026.200	1.824.000
1.043	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm]	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	02.0304.0134	900.000	493.800	406.200	1.350.000
1.044	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm, có gây mê, áp dụng cho trẻ <10 tuổi]	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	02.0309.0138	1.550.000	323.500	1.226.500	1.860.000
1.045	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm, có gây mê]	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	02.0309.0138	1.330.000	323.500	1.006.500	1.596.000
1.046	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết [dải tần hẹp NBI chẩn đoán ung thư sớm]	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	02.0309.0138	700.000	323.500	376.500	1.050.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.047	Nội soi trực tràng-hậu môn thất trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	20.0072.0191	863.500	283.800	579.700	1.295.250
1.048	Phụ thu cắt Polyp dạ dày < 1 cm (KSK)			1.419.000	0	1.419.000	1.702.800
1.049	Phụ thu cắt Polyp dạ dày > 2 cm (KSK)			3.419.000	0	3.419.000	4.102.800
1.050	Phụ thu cắt Polyp dạ dày > 3 cm (KSK)			5.050.000	0	5.050.000	6.060.000
1.051	Phụ thu cắt Polyp dạ dày > 4 cm (KSK)			6.550.000	0	6.550.000	7.860.000
1.052	Phụ thu cắt Polyp dạ dày >1 cm (KSK)			2.419.000	0	2.419.000	2.902.800
1.053	Phụ thu cắt Polyp đại tràng < 1 cm (KSK)			1.100.000	0	1.100.000	1.320.000
1.054	Phụ thu cắt Polyp đại tràng > 1 cm (KSK)			2.100.000	0	2.100.000	2.520.000
1.055	Phụ thu cắt Polyp đại tràng > 2 cm (KSK)			3.100.000	0	3.100.000	3.720.000
1.056	Phụ thu cắt Polyp đại tràng > 3 cm (KSK)			4.431.000	0	4.431.000	5.317.200
1.057	Phụ thu cắt Polyp đại tràng > 4 cm (KSK)			5.931.000	0	5.931.000	7.117.200
TT Phụ Khoa							
1.058	Khâu rách cùng đồ âm đạo[gây tê]	Khâu rách cùng đồ âm đạo	13.0149.0624_GT	6.500.000	1.569.000	4.931.000	7.800.000
1.059	Nội soi buồng tử cung can thiệp[gây tê]	Nội soi buồng tử cung can thiệp	20.0103.0636_GT	9.300.000	3.859.600	5.440.400	11.160.000
1.060	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	13.0053.0594	250.000	139.000	111.000	500.000
1.061	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn [ít]	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	13.0155.0334	931.700	889.700	42.000	1.397.550
1.062	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn [nhiều]	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	13.0155.0334	1.000.000	889.700	110.300	1.500.000
1.063	Cây que tránh thai			3.500.000	0	3.500.000	4.200.000
1.064	Chích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	13.0054.0600	1.500.000	873.000	627.000	1.800.000
1.065	Chích áp xe vú	Trích áp xe vú	13.0163.0602	1.000.000	251.500	748.500	1.500.000
1.066	Chích áp xe vú [Tiền mê - tê tại chỗ]	Trích áp xe vú	13.0163.0602	3.000.000	251.500	2.748.500	3.600.000
1.067	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh			150.000	0	150.000	300.000
1.068	Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy			800.000	0	800.000	1.200.000
1.069	Đặt vòng (cấp 5 ngày kháng sinh uống và 3 ngày giảm eo)			500.000	0	500.000	1.000.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.070	Đặt vòng nâng cổ tử cung trong điều trị bệnh nhân có thai hở eo cổ tử cung (Bao gồm vòng)			3.000.000	0	3.000.000	3.600.000
1.071	Dịch vụ kèm gói: Vết mổ đẻ cũ khó dính			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
1.072	Dịch vụ tiêm thuốc điều trị dọa sảy thai	Dịch vụ tiêm thuốc điều trị dọa sảy thai		250.000	0	250.000	500.000
1.073	Điều trị chữa ngoài tử cung bằng phương pháp nội khoa			5.300.000	0	5.300.000	6.360.000
1.074	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh... [đốt laser CTC]	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	13.0145.0611	750.000	191.500	558.500	1.125.000
1.075	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh... [lộ tuyến < 1cm]	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	13.0145.0611	1.500.000	191.500	1.308.500	1.800.000
1.076	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh... [lộ tuyến > 1cm]	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	13.0145.0611	1.800.000	191.500	1.608.500	2.160.000
1.077	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	13.0033.0614	5.700.000	786.700	4.913.300	6.840.000
1.078	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm [đẻ chỉ huy]	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	13.0033.0614	6.700.000	786.700	5.913.300	8.040.000
1.079	Forceps	Forceps	13.0027.0617	4.700.000	1.141.900	3.558.100	5.640.000
1.080	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	13.0157.0619	700.000	236.500	463.500	1.050.000
1.081	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết [hút cầm máu]	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	13.0157.0619	1.200.000	236.500	963.500	1.440.000
1.082	Hút thai 7 - 8 tuần(Karman 2 van) Có vết mổ đẻ cũ			2.500.000	0	2.500.000	3.000.000
1.083	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	13.0237.0620	5.000.000	522.000	4.478.000	6.000.000
1.084	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây mê]	Khâu rách cùng đồ âm đạo	13.0149.0624	5.500.000	2.119.400	3.380.600	6.600.000
1.085	Khâu rách cùng đồ âm đạo [nhiều][gây mê]	Khâu rách cùng đồ âm đạo	13.0149.0624	6.500.000	2.119.400	4.380.600	7.800.000
1.086	Khâu rách cùng đồ âm đạo [nhiều][gây tê]	Khâu rách cùng đồ âm đạo	13.0149.0624_GT	6.500.000	1.569.000	4.931.000	7.800.000
1.087	Làm thuốc âm đạo (bao gồm thuốc)			50.000	0	50.000	100.000
1.088	Làm thuốc âm đạo (chưa gồm thuốc)			30.000	0	30.000	90.000
1.089	Lấy que tránh thai			500.000	0	500.000	1.000.000
1.090	Nạo hút thai trứng [4-6 tuần]	Nạo hút thai trứng	13.0158.0634	2.500.000	914.600	1.585.400	3.000.000
1.091	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ [nạo hút sinh thiết BTC/sẹo mổ cũ/sảy trên 2 tuần]	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	13.0049.0635	1.800.000	376.500	1.423.500	2.160.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.092	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ [nạo hút sinh thiết BTC]	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	13.0049.0635	800.000	376.500	423.500	1.200.000
1.093	Nghe tim thai bằng Doppler (3 lần trong ngày)			100.000	0	100.000	200.000
1.094	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính [vô kinh > 3 tháng]	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	13.0156.0639	1.500.000	627.100	872.900	1.800.000
1.095	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	13.0048.0640	1.200.000	313.500	886.500	1.440.000
1.096	Phá thai 11-12 tuần (có vết mổ đẻ cũ)			5.800.000	0	5.800.000	6.960.000
1.097	Phá thai 11-12 tuần (con rạ)			4.800.000	0	4.800.000	5.760.000
1.098	Phá thai 11-12 tuần (con so)			5.300.000	0	5.300.000	6.360.000
1.099	Phá thai 9-10 tuần (có vết mổ đẻ cũ)			4.300.000	0	4.300.000	5.160.000
1.100	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	13.0233.0642	6.800.000	1.265.200	5.534.800	8.160.000
1.101	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	13.0239.0645	1.500.000	199.700	1.300.300	1.800.000
1.102	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không [thai dị tật hoặc chết lưu, con rạ]	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	13.0241.0644	1.500.000	450.000	1.050.000	1.800.000
1.103	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không [thai dị tật hoặc chết lưu, con so]	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	13.0241.0644	2.500.000	450.000	2.050.000	3.000.000
1.104	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không [thai dị tật hoặc chết lưu, vết mổ đẻ cũ]	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	13.0241.0644	2.500.000	450.000	2.050.000	3.000.000
1.105	Phá thai nội khoa (thuốc) con rạ			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
1.106	Phá thai nội khoa (thuốc) con so			1.200.000	0	1.200.000	1.440.000
1.107	Phá thai từ 13 đến 15 tuần (Con rạ)			6.300.000	0	6.300.000	7.560.000
1.108	Phá thai từ 13 đến 15 tuần (Có vết mổ đẻ cũ)			7.300.000	0	7.300.000	8.760.000
1.109	Phá thai từ 13 đến 15 tuần (Con so)			6.800.000	0	6.800.000	8.160.000
1.110	Phá thai từ 16 đến 18 tuần (có vết mổ đẻ cũ)			9.800.000	0	9.800.000	11.760.000
1.111	Phá thai từ 16 đến 18 tuần (Con rạ)			8.300.000	0	8.300.000	9.960.000
1.112	Phá thai từ 16 đến 18 tuần (con so)			8.800.000	0	8.800.000	10.560.000
1.113	Phá thai từ 19 đến 21 tuần (có vết mổ đẻ cũ)			12.300.000	0	12.300.000	14.760.000
1.114	Phá thai từ 19 đến 21 tuần (con rạ)			9.300.000	0	9.300.000	11.160.000
1.115	Phá thai từ 19 đến 21 tuần (con so)			10.300.000	0	10.300.000	12.360.000
1.116	Phá thai từ 9-10 tuần (con rạ)			3.300.000	0	3.300.000	3.960.000
1.117	Phá thai từ 9-10 tuần (con so)			3.800.000	0	3.800.000	4.560.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.118	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [con dạ, thai bất thường 9-10 tuần]	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	13.0238.0648	4.000.000	429.500	3.570.500	4.800.000
1.119	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [con so, thai bất thường 9-10 tuần]	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	13.0238.0648	3.500.000	429.500	3.070.500	4.200.000
1.120	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [thai dị tật hoặc chết lưu, con dạ, 11-12 tuần]	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	13.0238.0648	5.000.000	429.500	4.570.500	6.000.000
1.121	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [thai dị tật hoặc chết lưu, con dạ, 7-8 tuần]	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	13.0238.0648	3.000.000	429.500	2.570.500	3.600.000
1.122	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [thai dị tật hoặc chết lưu, con dạ, 9-10 tuần]	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	13.0238.0648	4.000.000	429.500	3.570.500	4.800.000
1.123	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [thai dị tật hoặc chết lưu, con so, 11-12 tuần]	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	13.0238.0648	5.500.000	429.500	5.070.500	6.600.000
1.124	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [thai dị tật hoặc chết lưu, con so, 7-8 tuần]	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	13.0238.0648	3.500.000	429.500	3.070.500	4.200.000
1.125	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [thai dị tật hoặc chết lưu, con so, 9-10 tuần]	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	13.0238.0648	4.500.000	429.500	4.070.500	5.400.000
1.126	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [thai dị tật hoặc chết lưu, vết mổ đẻ cũ, 11-12 tuần]	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	13.0238.0648	6.000.000	429.500	5.570.500	7.200.000
1.127	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [thai dị tật hoặc chết lưu, vết mổ đẻ cũ, 7-8 tuần]	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	13.0238.0648	4.000.000	429.500	3.570.500	4.800.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.128	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [thai dị tật hoặc chết lưu, vết mổ đẻ cũ, 9-10 tuần]	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	13.0238.0648	5.000.000	429.500	4.570.500	6.000.000
1.129	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	13.0166.0715	68.100	68.100	0	136.200
1.130	Tắm sơ sinh			100.000	0	100.000	200.000
1.131	Tháo vòng dễ	Tháo vòng dễ		100.000	0	100.000	200.000
1.132	Tháo vòng tuột dây	Tháo vòng tuột dây		1.500.000	0	1.500.000	1.800.000
1.133	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo [không gây mê]	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	13.0144.0721	2.000.000	436.200	1.563.800	2.400.000
1.134	Tiêm trứng thành phôi (2 lần/gói)	Tiêm trứng thành phôi (2 lần/gói)		400.000	0	400.000	800.000
TT Răng Hàm Mặt							
1.135	Bấm gai xương trên 02 ổ răng			100.000	0	100.000	200.000
1.136	Bơm rửa ổ răng sau nhổ			20.000	0	20.000	60.000
1.137	Cắt chỉ ổ răng sau nhổ			30.000	0	30.000	90.000
1.138	Cắt chụp răng			200.000	0	200.000	400.000
1.139	Cắt lợi di động để làm hàm giả			389.000	0	389.000	778.000
1.140	Cắt lợi phì đại			150.000	0	150.000	300.000
1.141	Cắt lợi xơ cho răng mọc			866.000	0	866.000	1.299.000
1.142	Chích áp xe lợi			150.000	0	150.000	300.000
1.143	Chỉnh khớp cắn			100.000	0	100.000	200.000
1.144	Chụp hợp kim Titanium cần sứ [% cao]			2.000.000	0	2.000.000	2.400.000
1.145	Chụp sứ Ceramill Zolid			5.500.000	0	5.500.000	6.600.000
1.146	Chụp sứ kim loại Cobalt			3.000.000	0	3.000.000	3.600.000
1.147	Chụp sứ Nacera			8.000.000	0	8.000.000	9.600.000
1.148	Điều trị áp xe quanh răng cấp			866.000	0	866.000	1.299.000
1.149	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	16.0236.1019	138.000	112.500	25.500	276.000
1.150	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) [gây mê]	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	16.0236.1019	2.010.500	112.500	1.898.000	2.412.600
1.151	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	16.0068.1031	295.000	280.500	14.500	590.000
1.152	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	16.0070.1031	300.000	280.500	19.500	600.000
1.153	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) [gây mê]	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	16.0070.1031	2.221.500	280.500	1.941.000	2.665.800
1.154	Điều trị thói quen nghiêng răng bằng máng			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.155	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)			600.000	0	600.000	900.000
1.156	Điều trị viêm quanh răng			465.000	0	465.000	930.000
1.157	Điều trị viêm quanh răng (Một vùng/ một hàm)			200.000	0	200.000	400.000
1.158	Gắn lại chụp, cầu (1 đơn vị)			200.000	0	200.000	400.000
1.159	Gấp mảnh vỡ răng			50.000	0	50.000	100.000
1.160	Hàm duy trì kết quả loại cố định			700.000	0	700.000	1.050.000
1.161	Hàm duy trì kết quả loại tháo lắp			500.000	0	500.000	1.000.000
1.162	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
1.163	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo			2.000.000	0	2.000.000	2.400.000
1.164	Lấy cao răng [cao huyết thanh]			100.000	0	100.000	200.000
1.165	Lấy cao răng [hai hàm]	Lấy cao răng [hai hàm]	16.0043.1020	159.100	159.100	0	318.200
1.166	Lấy cao răng [một vùng/ một hàm]	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	16.0043.1021	92.500	92.500	0	185.000
1.167	Lấy dấu, chụp ảnh phân tích mẫu hàm			300.000	0	300.000	600.000
1.168	Lấy khuôn để nghiên cứu chẩn đoán (hai hàm)			70.000	0	70.000	140.000
1.169	Lấy sỏi tuyến nước bọt (miệng ống tuyến)			300.000	0	300.000	600.000
1.170	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite			200.000	0	200.000	400.000
1.171	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại			800.000	0	800.000	1.200.000
1.172	Lực nắn chỉnh ngoài mặt Facemask			3.000.000	0	3.000.000	3.600.000
1.173	Một đơn vị sứ toàn phần			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
1.174	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng Microimplant [Nắn chỉnh sai khớp cắn từng phần]			10.000.000	0	10.000.000	12.000.000
1.175	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định [Nắn chỉnh sai khớp cắn từng phần, theo đợt]			5.000.000	0	5.000.000	6.000.000
1.176	Nắn chỉnh sai khớp cắn loại 1 (1 hàm)			10.000.000	0	10.000.000	12.000.000
1.177	Nắn chỉnh sai khớp cắn loại 1 mắc cài sứ			32.000.000	0	32.000.000	38.400.000
1.178	Nắn chỉnh sai khớp cắn loại 1 mắc cài sứ (Khó)			34.000.000	0	34.000.000	40.800.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.179	Nắn chỉnh sai khớp cắn loại 1 Mắc cài sứ tự buộc			40.000.000	0	40.000.000	48.000.000
1.180	Nắn chỉnh sai khớp cắn loại 1 mắc cài thép			20.000.000	0	20.000.000	24.000.000
1.181	Nắn chỉnh sai khớp cắn loại 1 mắc cài thép (Khó)			24.000.000	0	24.000.000	28.800.000
1.182	Nắn chỉnh sai khớp cắn loại 1 mắc cài tự buộc			28.000.000	0	28.000.000	33.600.000
1.183	Nắn chỉnh sai khớp cắn loại 1 mắc cài tự buộc (Khó)			32.000.000	0	32.000.000	38.400.000
1.184	Nắn chỉnh sai khớp cắn loại 2 mắc cài sứ			34.000.000	0	34.000.000	40.800.000
1.185	Nắn chỉnh sai khớp cắn loại 2 mắc cài sứ (Khó)			38.000.000	0	38.000.000	45.600.000
1.186	Nắn chỉnh sai khớp cắn loại 2 Mắc cài sứ tự buộc			45.000.000	0	45.000.000	54.000.000
1.187	Nắn chỉnh sai khớp cắn loại 2 mắc cài thép			22.000.000	0	22.000.000	26.400.000
1.188	Nắn chỉnh sai khớp cắn loại 2 mắc cài thép (Khó)			29.000.000	0	29.000.000	34.800.000
1.189	Nắn chỉnh sai khớp cắn loại 2 mắc cài tự buộc			30.000.000	0	30.000.000	36.000.000
1.190	Nắn chỉnh sai khớp cắn loại 2 mắc cài tự buộc (Khó)			34.000.000	0	34.000.000	40.800.000
1.191	Nắn chỉnh sai khớp cắn loại 3 mắc cài sứ			36.000.000	0	36.000.000	43.200.000
1.192	Nắn chỉnh sai khớp cắn loại 3 mắc cài sứ (Khó)			40.000.000	0	40.000.000	48.000.000
1.193	Nắn chỉnh sai khớp cắn loại 3 Mắc cài sứ tự buộc			50.000.000	0	50.000.000	60.000.000
1.194	Nắn chỉnh sai khớp cắn loại 3 mắc cài thép			28.000.000	0	28.000.000	33.600.000
1.195	Nắn chỉnh sai khớp cắn loại 3 mắc cài thép (Khó)			33.000.000	0	33.000.000	39.600.000
1.196	Nắn chỉnh sai khớp cắn loại 3 mắc cài tự buộc			35.000.000	0	35.000.000	42.000.000
1.197	Nắn chỉnh sai khớp cắn loại 3 mắc cài tự buộc (Khó)			39.000.000	0	39.000.000	46.800.000
1.198	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	16.0239.1029	100.000	46.600	53.400	200.000
1.199	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	16.0205.1024	300.000	217.200	82.800	600.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.200	Nhổ chân răng vĩnh viễn [răng cốt hóa dính xương, nhiều chân]	Nhổ chân răng vĩnh viễn	16.0205.1024	400.000	217.200	182.800	800.000
1.201	Nhổ chân răng vĩnh viễn [răng cốt hóa dính xương]	Nhổ chân răng vĩnh viễn	16.0205.1024	500.000	217.200	282.800	1.000.000
1.202	Nhổ chân răng vĩnh viễn [răng nhiều chân]	Nhổ chân răng vĩnh viễn	16.0205.1024	350.000	217.200	132.800	700.000
1.203	Nhổ răng có sử dụng máy siêu âm			500.000	0	500.000	1.000.000
1.204	Nhổ răng sữa [1 chân, tê bôi/ xịt]	Nhổ răng sữa [1 chân, tê bôi/ xịt]	16.0238.1029	20.000	0	20.000	60.000
1.205	Nhổ răng sữa [1 chân, tê tiêm]	Nhổ răng sữa [1 chân, tê tiêm]	16.0238.1029	50.000	0	50.000	100.000
1.206	Nhổ răng sữa [nhiều chân, tê bôi/ xịt]	Nhổ răng sữa [nhiều chân, tê bôi/ xịt]	16.0238.1029	30.000	0	30.000	90.000
1.207	Nhổ răng sữa [nhiều chân, tê tiêm]	Nhổ răng sữa [nhiều chân, tê tiêm]	16.0238.1029	80.000	0	80.000	160.000
1.208	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	16.0206.1026	500.000	239.500	260.500	1.000.000
1.209	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	16.0204.1025	180.000	110.600	69.400	360.000
1.210	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [Nhổ răng số 6,7 lung lay độ 1,2]	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	16.0204.1025	300.000	110.600	189.400	600.000
1.211	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [Nhổ răng số 6,7 lung lay độ 3,4]	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	16.0204.1025	200.000	110.600	89.400	400.000
1.212	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [Nhổ răng từ R1-R5 lung lay độ 1-2]	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	16.0204.1025	250.000	110.600	139.400	500.000
1.213	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [Nhổ răng từ R1-R5 lung lay độ 3-4]	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	16.0204.1025	150.000	110.600	39.400	300.000
1.214	Phẫu thuật cắt cuống răng			1.500.000	0	1.500.000	1.800.000
1.215	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng			100.000	0	100.000	200.000
1.216	Phẫu thuật lấy u lành dưới 3cm (trong miệng)			700.000	0	700.000	1.050.000
1.217	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng			180.000	0	180.000	360.000
1.218	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng			768.000	0	768.000	1.152.000
1.219	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	16.0072.1018	375.000	369.500	5.500	750.000
1.220	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	16.0071.1018	386.500	369.500	17.000	773.000
1.221	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau			481.000	0	481.000	962.000
1.222	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau [một trụ thép]			550.000	0	550.000	825.000
1.223	Phục hồi thân răng sau điều trị tủy			200.000	0	200.000	400.000
1.224	Rạch áp xe trong miệng			150.000	0	150.000	300.000
1.225	Răng giả tháo lắp (1 răng)	Răng giả tháo lắp (1 răng)		250.000	0	250.000	500.000
1.226	Răng nhựa composite			500.000	0	500.000	1.000.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.227	Răng sứ Cecon	Răng sứ Cecon		5.000.000	0	5.000.000	6.000.000
1.228	Răng sứ emax	Răng sứ emax		8.000.000	0	8.000.000	9.600.000
1.229	Răng sứ Vernus	Răng sứ Vernus		4.000.000	0	4.000.000	4.800.000
1.230	Răng sứ Zirconia			3.000.000	0	3.000.000	3.600.000
1.231	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)			35.000	0	35.000	105.000
1.232	Sửa hàm giả gãy			200.000	0	200.000	400.000
1.233	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc [1 hàm]			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
1.234	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc [2 hàm]			1.800.000	0	1.800.000	2.160.000
1.235	Tháo cầu răng giả			300.000	0	300.000	600.000
1.236	Vệ sinh vết thương phần mềm vùng mặt			50.000	0	50.000	100.000
1.237	Veneer Composite trực tiếp			300.000	0	300.000	600.000
1.238	Veneer Composite trực tiếp [hàn thẩm mỹ]			350.000	0	350.000	700.000
1.239	Veneer sứ toàn phần			7.000.000	0	7.000.000	8.400.000
1.240	Vít titan 2.0/ 1 cái			900.000	0	900.000	1.350.000
1.241	Vít titan 2.3/ 1 cái			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
TT Tai Mũi Họng							
1.242	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	15.0218.0899	60.000	22.000	38.000	120.000
1.243	Chăm họng	Chăm họng		30.000	0	30.000	90.000
1.244	Chích áp xe quanh Amidan [gây mê]	Trích áp xe quanh Amidan [gây mê]	15.0207.0995	3.000.000	771.900	2.228.100	3.600.000
1.245	Chích áp xe quanh Amidan [gây tê]	Trích áp xe quanh Amidan [gây tê]	15.0207.0878	1.000.000	295.500	704.500	1.500.000
1.246	Chích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	15.0050.0994	500.000	69.300	430.700	1.000.000
1.247	Đốt điểm mạch mũi			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
1.248	Gấp dị vật họng - hạ họng trong tua trực			300.000	0	300.000	600.000
1.249	Gấp xương cá thường			135.000	0	135.000	270.000
1.250	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	15.0147.1006	200.000	153.600	46.400	400.000
1.251	Khâu chỉnh hình lỗ xỏ khuyên tai 1 bên			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
1.252	Khâu phục hồi vết thương rách cánh mũi phức tạp			3.000.000	0	3.000.000	3.600.000
1.253	Khâu phục hồi vết thương tách cánh mũi đơn giản			1.500.000	0	1.500.000	1.800.000
1.254	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	15.0222.0898	40.000	27.500	12.500	120.000
1.255	Làm thuốc tai [mũi , thanh quản - người lớn]	Làm thuốc tai	15.0058.0899	60.000	22.000	38.000	120.000
1.256	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản [trẻ em]	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	03.2184.0899	60.000	22.000	38.000	120.000
1.257	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	15.0212.0900	150.000	43.100	106.900	300.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.258	Lấy dị vật mũi trong tua trực (gây tê)			600.000	0	600.000	900.000
1.259	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) [gây mê]	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	15.0054.0902	2.000.000	530.700	1.469.300	2.400.000
1.260	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) [gây tê]	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	15.0054.0903	300.000	170.600	129.400	600.000
1.261	Lấy dị vật tai [trẻ em]	Lấy dị vật tai [đơn giản]	03.2117.0901	300.000	70.300	229.700	600.000
1.262	Lấy dị vật tai trong tua trực (gây tê)			600.000	0	600.000	900.000
1.263	Lấy nút ráy tai (1 tai)	Lấy nút ráy tai (1 tai)		50.000	0	50.000	100.000
1.264	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	15.0140.0916	500.000	139.000	361.000	1.000.000
1.265	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	15.0141.0916	300.000	139.000	161.000	600.000
1.266	Nhét meche mũi			107.000	0	107.000	214.000
1.267	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	15.0139.0897	71.700	69.300	2.400	143.400
1.268	Rút vật liệu cầm máu mũi			500.000	0	500.000	1.000.000
1.269	Tiêm corticoid xuyên màng nhĩ 1 lần			200.000	0	200.000	400.000
TT Y Học Dân Tộc							
1.270	Chườm ngải	Chườm ngải	08.0027.0228	48.000	37.000	11.000	144.000
1.271	Cứu	Cứu	08.0009.0228	48.000	37.000	11.000	144.000
1.272	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	08.0468.0228	48.000	37.000	11.000	144.000
1.273	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	08.0472.0228	48.000	37.000	11.000	144.000
1.274	Cứu điều trị đái dầm thể hàn [trẻ em]	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	03.0693.0228	48.000	37.000	11.000	144.000
1.275	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	08.0452.0228	48.000	37.000	11.000	144.000
1.276	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	08.0473.0228	48.000	37.000	11.000	144.000
1.277	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	08.0461.0228	48.000	37.000	11.000	144.000
1.278	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	08.0451.0228	48.000	37.000	11.000	144.000
1.279	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	08.0460.0228	48.000	37.000	11.000	144.000
1.280	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	08.0459.0228	48.000	37.000	11.000	144.000
1.281	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn [trẻ em]	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	03.0674.0228	48.000	37.000	11.000	144.000
1.282	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	08.0453.0228	48.000	37.000	11.000	144.000
1.283	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn [trẻ em]	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	03.0690.0228	48.000	37.000	11.000	144.000
1.284	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	08.0467.0228	48.000	37.000	11.000	144.000
1.285	Điện châm	Điện châm	08.0005.0230	86.900	0	86.900	173.800
1.286	Điện châm [có kim dài]	Điện châm [kim dài]	08.0005.2046	92.000	85.300	6.700	184.000
1.287	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	08.0293.0230	86.000	78.300	7.700	172.000
1.288	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	08.0288.0230	86.000	78.300	7.700	172.000
1.289	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	08.0302.0230	86.000	78.300	7.700	172.000
1.290	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	08.0321.0230	86.000	78.300	7.700	172.000
1.291	Điện châm điều trị đái dầm [trẻ em]	Điện châm điều trị đái dầm	03.0505.0230	86.000	78.300	7.700	172.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.292	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	08.0313.0230	86.000	78.300	7.700	172.000
1.293	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	08.0303.0230	86.000	78.300	7.700	172.000
1.294	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	08.0318.0230	86.000	78.300	7.700	172.000
1.295	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	08.0319.0230	86.000	78.300	7.700	172.000
1.296	Điện châm điều trị giảm khứ giác	Điện châm điều trị giảm khứ giác	08.0315.0230	86.000	78.300	7.700	172.000
1.297	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	08.0281.0230	86.000	78.300	7.700	172.000
1.298	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	08.0278.0230	86.000	78.300	7.700	172.000
1.299	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	08.0279.0230	86.000	78.300	7.700	172.000
1.300	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	08.0301.0230	86.000	78.300	7.700	172.000
1.301	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên[trẻ em]	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	03.0484.0230	86.000	78.300	7.700	172.000
1.302	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	08.0316.0230	86.000	78.300	7.700	172.000
1.303	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	08.0296.0230	86.000	78.300	7.700	172.000
1.304	Điện châm điều trị nôn nấc[trẻ em]	Điện châm điều trị nôn nấc	03.0497.0230	86.000	78.300	7.700	172.000
1.305	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	08.0285.0230	86.000	78.300	7.700	172.000
1.306	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	08.0289.0230	86.000	78.300	7.700	172.000
1.307	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	08.0297.0230	86.000	78.300	7.700	172.000
1.308	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	08.0317.0230	86.000	78.300	7.700	172.000
1.309	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	08.0292.0230	86.000	78.300	7.700	172.000
1.310	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	08.0280.0230	86.000	78.300	7.700	172.000
1.311	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	08.0314.0230	86.000	78.300	7.700	172.000
1.312	Điện mẫn châm điều trị	Điện mẫn châm điều trị	08.0146.2046	92.000	85.300	6.700	184.000
1.313	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng	08.0161.2046	92.000	85.300	6.700	184.000
1.314	Điện mẫn châm điều trị đái dầm [kim dài]	Điện mẫn châm điều trị đái dầm [kim dài]	08.0126.2046	92.000	85.300	6.700	184.000
1.315	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	08.0135.2046	92.000	85.300	6.700	184.000
1.316	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim dài]	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim dài]	08.0157.2046	92.000	85.300	6.700	184.000
1.317	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	08.0137.2046	92.000	85.300	6.700	184.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.318	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	08.0156.2046	92.000	85.300	6.700	184.000
1.319	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	08.0114.2046	92.000	85.300	6.700	184.000
1.320	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	08.0129.2046	92.000	85.300	6.700	184.000
1.321	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	08.0130.2046	92.000	85.300	6.700	184.000
1.322	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	08.0142.2046	92.000	85.300	6.700	184.000
1.323	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	08.0141.2046	92.000	85.300	6.700	184.000
1.324	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	08.0133.2046	92.000	85.300	6.700	184.000
1.325	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	08.0122.2046	92.000	85.300	6.700	184.000
1.326	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	08.0116.2046	92.000	85.300	6.700	184.000
1.327	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện	08.0160.2046	92.000	85.300	6.700	184.000
1.328	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	08.0134.2046	92.000	85.300	6.700	184.000
1.329	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	08.0119.2046	92.000	85.300	6.700	184.000
1.330	Điện mẫn châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	Điện mẫn châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	08.0136.2046	92.000	85.300	6.700	184.000
1.331	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	08.0155.2046	92.000	85.300	6.700	184.000
1.332	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	08.0121.2046	92.000	85.300	6.700	184.000
1.333	Giác hơi	Giác hơi	08.0485.0235	50.000	36.700	13.300	100.000
1.334	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	08.0481.0235	50.000	36.700	13.300	100.000
1.335	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	08.0482.0235	50.000	36.700	13.300	100.000
1.336	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	08.0479.0235	50.000	36.700	13.300	100.000
1.337	Mẫn châm	Mẫn châm	08.0003.2045	92.000	83.300	8.700	184.000
1.338	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	08.0024.0249	75.000	54.800	20.200	150.000
1.339	Ôn châm [kim dài]	Ôn châm [kim dài]	08.0008.2045	88.000	83.300	4.700	176.000
1.340	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy [1 thang]	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	08.0015.0252	15.000	14.000	1.000	45.000
1.341	Thủy châm	Thủy châm	08.0006.0271	86.000	77.100	8.900	172.000
1.342	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	08.0388.0271	86.000	77.100	8.900	172.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.343	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	08.0350.0271	86.000	77.100	8.900	172.000
1.344	Thủy châm điều trị đái dầm[trẻ em]	Thủy châm điều trị đái dầm	03.0592.0271	86.000	77.100	8.900	172.000
1.345	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	08.0323.0271	86.000	77.100	8.900	172.000
1.346	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	08.0357.0271	86.000	77.100	8.900	172.000
1.347	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	08.0359.0271	86.000	77.100	8.900	172.000
1.348	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	08.0376.0271	86.000	77.100	8.900	172.000
1.349	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	08.0378.0271	86.000	77.100	8.900	172.000
1.350	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	08.0352.0271	86.000	77.100	8.900	172.000
1.351	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	08.0322.0271	86.000	77.100	8.900	172.000
1.352	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	08.0351.0271	86.000	77.100	8.900	172.000
1.353	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	08.0382.0271	86.000	77.100	8.900	172.000
1.354	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	08.0365.0271	86.000	77.100	8.900	172.000
1.355	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên[trẻ em]	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	03.0555.0271	86.000	77.100	8.900	172.000
1.356	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	08.0356.0271	86.000	77.100	8.900	172.000
1.357	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	08.0366.0271	86.000	77.100	8.900	172.000
1.358	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	08.0330.0271	86.000	77.100	8.900	172.000
1.359	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	08.0340.0271	86.000	77.100	8.900	172.000
1.360	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	08.0361.0271	86.000	77.100	8.900	172.000
1.361	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	08.0324.0271	86.000	77.100	8.900	172.000
1.362	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	08.0326.0271	86.000	77.100	8.900	172.000
1.363	Thủy châm điều trị nôn, nấc[trẻ em]	Thủy châm điều trị nôn, nấc	03.0575.0271	86.000	77.100	8.900	172.000
1.364	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	08.0344.0271	86.000	77.100	8.900	172.000
1.365	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	08.0387.0271	86.000	77.100	8.900	172.000
1.366	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	08.0367.0271	86.000	77.100	8.900	172.000
1.367	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	08.0337.0271	86.000	77.100	8.900	172.000
1.368	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	08.0358.0271	86.000	77.100	8.900	172.000
1.369	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	08.0355.0271	86.000	0	86.000	172.000
1.370	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	08.0377.0271	86.000	77.100	8.900	172.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.371	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	08.0375.0271	86.000	77.100	8.900	172.000
1.372	Xoa bóp bấm huyệt			85.000	0	85.000	170.000
1.373	Xoa bóp bấm huyệt (60 phút)			85.000	0	85.000	170.000
1.374	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	08.0483.0280	85.000	76.000	9.000	170.000
1.375	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	08.0399.0280	85.000	76.000	9.000	170.000
1.376	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	08.0442.0280	85.000	76.000	9.000	170.000
1.377	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	08.0394.0280	85.000	76.000	9.000	170.000
1.378	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	08.0398.0280	85.000	76.000	9.000	170.000
1.379	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	08.0433.0280	85.000	76.000	9.000	170.000
1.380	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	08.0400.0280	85.000	76.000	9.000	170.000
1.381	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	08.0397.0280	85.000	76.000	9.000	170.000
1.382	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	08.0396.0280	85.000	76.000	9.000	170.000
1.383	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	08.0449.0280	85.000	76.000	9.000	170.000
1.384	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm[trẻ em]	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	03.0668.0280	85.000	76.000	9.000	170.000
1.385	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	08.0437.0280	85.000	76.000	9.000	170.000
1.386	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	08.0408.0280	85.000	76.000	9.000	170.000
1.387	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	08.0429.0280	85.000	76.000	9.000	170.000
1.388	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	08.0430.0280	85.000	76.000	9.000	170.000
1.389	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	08.0425.0280	85.000	76.000	9.000	170.000
1.390	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	08.0448.0280	85.000	76.000	9.000	170.000
1.391	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	08.0447.0280	85.000	76.000	9.000	170.000
1.392	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	08.0392.0280	85.000	76.000	9.000	170.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.393	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	08.0419.0280	85.000	76.000	9.000	170.000
1.394	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	08.0432.0280	85.000	76.000	9.000	170.000
1.395	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	08.0417.0280	85.000	76.000	9.000	170.000
1.396	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	08.0390.0280	85.000	76.000	9.000	170.000
1.397	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	08.0389.0280	85.000	76.000	9.000	170.000
1.398	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	08.0414.0280	85.000	76.000	9.000	170.000
1.399	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên[trẻ em]	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	03.0630.0280	85.000	76.000	9.000	170.000
1.400	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	08.0402.0280	85.000	76.000	9.000	170.000
1.401	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	08.0391.0280	85.000	76.000	9.000	170.000
1.402	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	08.0446.0280	85.000	76.000	9.000	170.000
1.403	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	08.0409.0280	85.000	76.000	9.000	170.000
1.404	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	08.0427.0280	85.000	76.000	9.000	170.000
1.405	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc[trẻ em]	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	03.0645.0280	85.000	76.000	9.000	170.000
1.406	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	08.0434.0280	85.000	76.000	9.000	170.000
1.407	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	08.0441.0280	85.000	76.000	9.000	170.000
1.408	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	08.0445.0280	85.000	76.000	9.000	170.000
1.409	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	08.0443.0280	85.000	76.000	9.000	170.000
1.410	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	08.0415.0280	85.000	76.000	9.000	170.000
1.411	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	08.0435.0280	85.000	76.000	9.000	170.000
1.412	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	08.0406.0280	85.000	76.000	9.000	170.000
1.413	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	08.0411.0280	85.000	76.000	9.000	170.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.414	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	08.0413.0280	85.000	76.000	9.000	170.000
1.415	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	08.0412.0280	85.000	76.000	9.000	170.000
1.416	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	08.0428.0280	85.000	76.000	9.000	170.000
1.417	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	08.0431.0280	85.000	76.000	9.000	170.000
1.418	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	08.0395.0280	85.000	76.000	9.000	170.000
Vaccin							
1.419	Abrysvo (Phòng bệnh RSV)			5.685.000	0	5.685.000	6.822.000
1.420	Fovepta			2.350.000	0	2.350.000	2.820.000
1.421	Gene- Hbvax 1ml			220.000	0	220.000	440.000
1.422	Heberbiovac HB 1 ml			230.000	0	230.000	460.000
1.423	IVACTUBER			150.000	0	150.000	300.000
1.424	IVACTUBER[V]			100.000	0	100.000	200.000
1.425	Jeev 3mcg (Phòng Viêm não Nhật Bản Trẻ em)			390.000	0	390.000	780.000
1.426	Prevenar 20			1.650.000	0	1.650.000	1.980.000
1.427	Priorix (Sởi - Quai bị - Rubella)			410.000	0	410.000	820.000
1.428	Rotavin-M1 (Phòng tiêu chảy do Virus Rota)			450.000	0	450.000	900.000
1.429	Tiêm phòng uốn ván (SAT 1500UI)	Tiêm phòng uốn ván (SAT 1500UI)		60.000	0	60.000	120.000
1.430	Tiêm vaccine cúm Influvac Tetra (Hà Lan)			380.000	0	380.000	760.000
1.431	Tiêm vaccine cúm Vaxigrip Tetra (Pháp)			380.000	0	380.000	760.000
1.432	Vaccin BOOSTRIX (Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván)			750.000	0	750.000	1.125.000
1.433	Vaccin MENACTRA (Não mô cầu 4 tủy)			1.295.000	0	1.295.000	1.554.000
1.434	Vaccin MMR			350.000	0	350.000	700.000
1.435	Vaccin MVVAC (Sởi đơn lọ 5ml)			380.000	0	380.000	760.000
1.436	Vaccin PREVENAR 13 (Phế cầu 13 chủng)			1.300.000	0	1.300.000	1.560.000
1.437	Vaccin VARILRIX (Thủy đậu)			1.050.000	0	1.050.000	1.260.000
1.438	Vaccin: Typhim Vi (Thương Hàn)			300.000	0	300.000	600.000
1.439	Vaccine : Vaxneuvance			1.635.000	0	1.635.000	1.962.000
1.440	Vaccine Bexsero (não mô cầu tủy B)			1.735.000	0	1.735.000	2.082.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.441	Vaccine cúm GC Flu Quadrivalen			380.000	0	380.000	760.000
1.442	Vaccine IVACRIG 1000IU(kháng huyết thanh đại)			650.000	0	650.000	975.000
1.443	Vaccine Menquadfi			1.855.000	0	1.855.000	2.226.000
1.444	Vaccine uốn ván hấp phụ TT			100.000	0	100.000	200.000
1.445	Vaccine Zona thần kinh (Shingrix)			3.820.000	0	3.820.000	4.584.000
1.446	Vaccine: Abhayrab (Phòng đại)			290.000	0	290.000	580.000
1.447	Vaccine: Adacel (Bạch hầu, ho gà, uốn ván)			750.000	0	750.000	1.125.000
1.448	Vaccine: Avaxim 80U (phòng bệnh viêm gan A)			600.000	0	600.000	900.000
1.449	Vaccine: Gardasil 0,5ml (ngừa ung thư cổ tử cung)			1.850.000	0	1.850.000	2.220.000
1.450	Vaccine: Gardasil 0.5ml			1.790.000	0	1.790.000	2.148.000
1.451	Vaccine: Gardasil 9			3.045.000	0	3.045.000	3.654.000
1.452	Vaccine: Gene- HBVAX (Viêm gan B tái tổ hợp trẻ em)			170.000	0	170.000	340.000
1.453	Vaccine: Havax (Viêm gan A)			220.000	0	220.000	440.000
1.454	Vaccine: Heberbiovac HB (0,5 ml)			170.000	0	170.000	340.000
1.455	Vaccine: Hexaxim 0,5ml (6 trong 1: Bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, viêm gan B, Hib)			1.065.000	0	1.065.000	1.278.000
1.456	Vaccine: Immuno HBS			2.100.000	0	2.100.000	2.520.000
1.457	Vaccine: IMOJEV (Viêm não nhật bản)			815.000	0	815.000	1.222.500
1.458	Vaccine: Infanrix hexa 0,5ml (6 trong 1: Bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, viêm gan B, Hib)			1.065.000	0	1.065.000	1.278.000
1.459	Vaccine: MMR (sởi - quai bị - rubela)			410.000	0	410.000	820.000
1.460	Vaccine: mORCVAX (phòng tả)			150.000	0	150.000	300.000
1.461	Vaccine: MVVAC 0.5ml (Sởi)			180.000	0	180.000	360.000
1.462	Vaccine: Pneumovax 23			1.350.000	0	1.350.000	1.620.000
1.463	Vaccine: Qdenga			1.300.000	0	1.300.000	1.560.000
1.464	Vaccine: ROTARIX (rota virus)			815.000	0	815.000	1.222.500
1.465	Vaccine: Rotatep			660.000	0	660.000	990.000
1.466	Vaccine: Synflorix (Phế cầu)			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
1.467	Vaccine: Tetraxim (Bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt)			550.000	0	550.000	825.000
1.468	Vaccine: Twinrix (viêm gan AB)			645.000	0	645.000	967.500

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.469	Vaccine: VA-Mengoc-BC (não mô cầu BC)			330.000	0	330.000	660.000
1.470	Vaccine: VARIVAX			1.050.000	0	1.050.000	1.260.000
1.471	Vaccine: Verorab 0,5ml (dại)			390.000	0	390.000	780.000
4. Phẫu Thuật							
Phẫu thuật khác							
1.472	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống[gây tê]	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	10.1086.0568_GT	7.800.000	4.846.800	2.953.200	9.360.000
1.473	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	27.0519.0431	8.750.000	3.015.000	5.735.000	10.500.000
1.474	Nội soi xẻ hẹp bề thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Nội soi xẻ hẹp bề thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	27.0362.0423	8.600.000	3.279.000	5.321.000	10.320.000
1.475	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	27.0350.0420	9.600.000	4.596.000	5.004.000	11.520.000
1.476	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	27.0341.0419	10.600.000	4.781.900	5.818.100	12.720.000
1.477	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bề thận	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bề thận	27.0363.0423	9.600.000	3.279.000	6.321.000	11.520.000
1.478	Phẫu thuật tổn thương gân Achille[gây tê]	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	10.0877.0559_GT	6.300.000	2.604.700	3.695.300	7.560.000
1.479	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm [trẻ em]	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	03.2457.1044	3.000.000	771.000	2.229.000	3.600.000
1.480	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống[gây mê]	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	10.1086.0568	7.800.000	5.996.400	1.803.600	9.360.000
1.481	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu [dùng dao siêu âm][gây mê]	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	10.0369.0434	9.100.000	4.621.100	4.478.900	10.920.000
1.482	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu [gây mê]	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	10.0369.0434	6.600.000	4.621.100	1.978.900	7.920.000
1.483	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu [gây tê][dùng dao siêu âm]	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	10.0369.0434_GT	9.100.000	3.676.400	5.423.600	10.920.000
1.484	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp [bằng dao siêu âm]	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	07.0020.0357	10.000.000	4.561.600	5.438.400	12.000.000
1.485	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [gây mê]	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	07.0008.0360	6.500.000	3.620.900	2.879.100	7.800.000
1.486	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân[dùng dao siêu âm][gây mê]	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	07.0008.0360	8.500.000	3.620.900	4.879.100	10.200.000
1.487	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp[dùng dao siêu âm][gây mê]	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	07.0018.0360	9.000.000	3.620.900	5.379.100	10.800.000
1.488	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [gây mê]	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	07.0007.0362	5.700.000	2.955.600	2.744.400	6.840.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.489	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân[dùng dao siêu âm][gây mê]	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	07.0007.0362	7.700.000	2.955.600	4.744.400	9.240.000
1.490	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [dùng dao siêu âm][gây mê]	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	07.0011.0357	9.600.000	4.561.600	5.038.400	11.520.000
1.491	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [gây mê]	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	07.0011.0357	7.600.000	4.561.600	3.038.400	9.120.000
1.492	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên			9.200.000	0	9.200.000	11.040.000
1.493	Cắt bỏ tinh hoàn [gây mê]	Cắt bỏ tinh hoàn	10.0406.0435	5.850.000	2.490.900	3.359.100	7.020.000
1.494	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [gây mê]	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	10.0386.0435	6.750.000	2.490.900	4.259.100	8.100.000
1.495	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ[dùng dao siêu âm][gây mê]	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	10.0386.0435	6.500.000	2.490.900	4.009.100	7.800.000
1.496	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ[gây tê]	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	10.0386.0435_GT	4.750.000	2.035.200	2.714.800	5.700.000
1.497	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ[gây tê][dùng dao siêu âm]	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	10.0386.0435_GT	6.500.000	2.035.200	4.464.800	7.800.000
1.498	Cắt bỏ tinh hoàn[dùng dao siêu âm][gây mê]	Cắt bỏ tinh hoàn	10.0406.0435	6.000.000	2.490.900	3.509.100	7.200.000
1.499	Cắt bỏ tinh hoàn[dùng dao siêu âm][trẻ em]	Cắt bỏ tinh hoàn	03.3607.0435	6.000.000	2.490.900	3.509.100	7.200.000
1.500	Cắt bỏ tinh hoàn[gây tê]	Cắt bỏ tinh hoàn	10.0406.0435_GT	3.850.000	2.035.200	1.814.800	4.620.000
1.501	Cắt bỏ tinh hoàn[gây tê][dùng dao siêu âm]	Cắt bỏ tinh hoàn	10.0406.0435_GT	6.000.000	2.035.200	3.964.800	7.200.000
1.502	Cắt bỏ tinh hoàn[gây tê][dùng dao siêu âm][trẻ em]	Cắt bỏ tinh hoàn	03.3607.0435_GT	6.000.000	2.035.200	3.964.800	7.200.000
1.503	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	07.0034.0357	9.300.000	0	9.300.000	11.160.000
1.504	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên [dùng dao siêu âm]			12.300.000	0	12.300.000	14.760.000
1.505	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm [dùng dao siêu âm][trẻ em]	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	03.2538.1060	9.000.000	3.397.900	5.602.100	10.800.000
1.506	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm[trẻ em]	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	03.2538.1060	7.000.000	3.397.900	3.602.100	8.400.000
1.507	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	12.0002.1044	3.900.000	771.000	3.129.000	4.680.000
1.508	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm[dùng dao siêu âm]	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	12.0002.1044	5.500.000	771.000	4.729.000	6.600.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.509	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	12.0011.1190	5.000.000	2.140.700	2.859.300	6.000.000
1.510	Cắt chai chân rộng			3.600.000	0	3.600.000	4.320.000
1.511	Cắt chai chân rộng [chuyên vật da]			6.000.000	0	6.000.000	7.200.000
1.512	Cắt chòm nang gan [phẫu thuật nội soi]	Cắt chòm nang gan	10.0611.0582	7.000.000	3.433.300	3.566.700	8.400.000
1.513	Cắt chòm nang gan [dùng dao siêu âm]	Cắt chòm nang gan	10.0611.0582	8.600.000	3.433.300	5.166.700	10.320.000
1.514	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	10.0532.0460	8.700.000	0	8.700.000	10.440.000
1.515	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn [dùng dao siêu âm]			11.700.000	0	11.700.000	14.040.000
1.516	Cắt dạ dày hình chêm [nội soi, dùng dao siêu âm][gây mê]	Cắt dạ dày hình chêm	10.0454.0465	11.000.000	3.993.400	7.006.600	13.200.000
1.517	Cắt dạ dày hình chêm [bằng dao siêu âm][gây mê]	Cắt dạ dày hình chêm	10.0454.0465	10.000.000	3.993.400	6.006.600	12.000.000
1.518	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay [dùng dao siêu âm][gây mê]	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	10.0518.0454	11.800.000	4.941.100	6.858.900	14.160.000
1.519	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay [gây mê]	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	10.0518.0454	8.800.000	4.941.100	3.858.900	10.560.000
1.520	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột [gây mê]	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	10.0481.0455	6.600.000	2.705.700	3.894.300	7.920.000
1.521	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột [dùng dao siêu âm][gây mê]	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	10.0481.0455	9.100.000	2.705.700	6.394.300	10.920.000
1.522	Cắt đoạn dạ dày [cắt 2/3, 3/4, 4/5 dạ dày, dùng dao siêu âm][gây mê]	Cắt đoạn dạ dày	10.0455.0448	11.800.000	5.495.300	6.304.700	14.160.000
1.523	Cắt đoạn đại tràng nối ngay [dùng dao siêu âm][gây mê]	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	10.0514.0454	10.800.000	4.941.100	5.858.900	12.960.000
1.524	Cắt đoạn đại tràng nối ngay [gây mê]	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	10.0514.0454	8.300.000	4.941.100	3.358.900	9.960.000
1.525	Cắt đoạn đại tràng nối ngay [nội soi][dùng dao siêu âm][gây mê]	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	10.0514.0454	11.800.000	4.941.100	6.858.900	14.160.000
1.526	Cắt đoạn đại tràng nối ngay [nội soi][gây mê]	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	10.0514.0454	9.300.000	4.941.100	4.358.900	11.160.000
1.527	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann [dùng dao siêu âm][gây mê]	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	10.0516.0454	10.800.000	4.941.100	5.858.900	12.960.000
1.528	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann [gây mê]	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	10.0516.0454	8.300.000	4.941.100	3.358.900	9.960.000
1.529	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann [nội soi][dùng dao siêu âm][gây mê]	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	10.0516.0454	11.800.000	4.941.100	6.858.900	14.160.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.530	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông [dùng dao siêu âm][gây mê]	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	10.0487.0458	9.500.000	5.100.100	4.399.900	11.400.000
1.531	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông [gây mê]	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	10.0487.0458	7.500.000	5.100.100	2.399.900	9.000.000
1.532	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông [nội soi][dùng dao siêu âm]	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	10.0487.0458	10.500.000	5.100.100	5.399.900	12.600.000
1.533	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông [nội soi][gây mê]	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	10.0487.0458	8.500.000	5.100.100	3.399.900	10.200.000
1.534	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông[dùng dao siêu âm][gây mê]	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	10.0487.0458	9.500.000	5.100.100	4.399.900	11.400.000
1.535	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann [dùng dao siêu âm][gây mê]	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	10.0528.0454	11.800.000	4.941.100	6.858.900	14.160.000
1.536	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	10.0401.0583	6.000.000	2.396.200	3.603.800	7.200.000
1.537	Cắt gan nhỏ	Cắt gan nhỏ	10.0593.0466	10.800.000	9.075.300	1.724.700	12.960.000
1.538	Cắt gan nhỏ [dùng dao siêu âm]	Cắt gan nhỏ	10.0593.0466	13.800.000	9.075.300	4.724.700	16.560.000
1.539	Cắt hẹp bao quy đầu [gây mê làm trên phòng mổ]	Cắt hẹp bao quy đầu	10.0411.0584	3.850.000	1.509.500	2.340.500	4.620.000
1.540	Cắt hẹp bao quy đầu [gây tê làm trên phòng mổ]	Cắt hẹp bao quy đầu	10.0411.0584	2.750.000	1.509.500	1.240.500	3.300.000
1.541	Cắt lách bệnh lý [dùng dao siêu âm][gây mê]	Cắt lách bệnh lý	10.0674.0484	10.100.000	4.943.100	5.156.900	12.120.000
1.542	Cắt lách bệnh lý [nội soi][dùng dao siêu âm][gây mê]	Cắt lách bệnh lý	10.0674.0484	11.000.000	4.943.100	6.056.900	13.200.000
1.543	Cắt lách do chấn thương [gây mê]	Cắt lách do chấn thương	10.0673.0484	7.600.000	4.943.100	2.656.900	9.120.000
1.544	Cắt lách do chấn thương[dùng dao siêu âm][gây mê]	Cắt lách do chấn thương	10.0673.0484	10.100.000	4.943.100	5.156.900	12.120.000
1.545	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản[trẻ em]	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	03.3821.0216	2.000.000	194.700	1.805.300	2.400.000
1.546	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng [dùng dao siêu âm][gây mê]	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	10.0517.0454	11.000.000	4.941.100	6.058.900	13.200.000
1.547	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng [nội soi][dùng dao siêu âm][gây mê]	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	10.0517.0454	12.000.000	4.941.100	7.058.900	14.400.000
1.548	Cắt nang thừng tinh hai bên	Cắt nang thừng tinh hai bên	12.0264.1189	5.650.000	3.300.700	2.349.300	6.780.000
1.549	Cắt nang thừng tinh một bên	Cắt nang thừng tinh một bên	12.0263.1190	4.434.000	2.140.700	2.293.300	5.320.800
1.550	Cắt nang thừng tinh một bên[dùng dao siêu âm]	Cắt nang thừng tinh một bên	12.0263.1190	6.400.000	2.140.700	4.259.300	7.680.000
1.551	Cắt ruột non hình chêm [nội soi][dùng dao siêu âm][gây mê]	Cắt ruột non hình chêm	10.0486.0465	10.500.000	3.993.400	6.506.600	12.600.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.552	Cắt ruột non hình chêm [nội soi][gây mê]	Cắt ruột non hình chêm	10.0486.0465	8.500.000	3.993.400	4.506.600	10.200.000
1.553	Cắt ruột thừa đơn thuần [dùng dao siêu âm][gây mê]	Cắt ruột thừa đơn thuần	10.0506.0459	7.650.000	2.815.900	4.834.100	9.180.000
1.554	Cắt ruột thừa đơn thuần [dùng dao siêu âm][gây tê]	Cắt ruột thừa đơn thuần	10.0506.0459_GT	7.650.000	2.277.400	5.372.600	9.180.000
1.555	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây mê]	Cắt ruột thừa đơn thuần	10.0506.0459	5.650.000	2.815.900	2.834.100	6.780.000
1.556	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]	Cắt ruột thừa đơn thuần	10.0506.0459_GT	5.650.000	2.277.400	3.372.600	6.780.000
1.557	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [dùng dao siêu âm][gây mê]	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	10.0508.0459	8.600.000	2.815.900	5.784.100	10.320.000
1.558	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [gây mê]	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	10.0508.0459	6.600.000	2.815.900	3.784.100	7.920.000
1.559	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [gây tê]	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	10.0508.0459_GT	6.600.000	2.277.400	4.322.600	7.920.000
1.560	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [dùng dao siêu âm][gây mê]	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	10.0507.0459	8.600.000	2.815.900	5.784.100	10.320.000
1.561	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây mê]	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	10.0507.0459	6.600.000	2.815.900	3.784.100	7.920.000
1.562	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê]	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	10.0507.0459_GT	6.600.000	2.277.400	4.322.600	7.920.000
1.563	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	10.0303.0416	8.000.000	4.703.100	3.296.900	9.600.000
1.564	Cắt thận đơn thuần [dùng dao siêu âm]	Cắt thận đơn thuần	10.0303.0416	11.000.000	4.703.100	6.296.900	13.200.000
1.565	Cắt thận đơn thuần [nội soi]	Cắt thận đơn thuần	10.0303.0416	9.000.000	4.703.100	4.296.900	10.800.000
1.566	Cắt thận đơn thuần [nội soi][dùng dao siêu âm]	Cắt thận đơn thuần	10.0303.0416	12.000.000	4.703.100	7.296.900	14.400.000
1.567	Cắt túi mật [dùng dao siêu âm][gây mê]	Cắt túi mật	10.0621.0472	9.100.000	4.993.100	4.106.900	10.920.000
1.568	Cắt túi mật [gây mê]	Cắt túi mật	10.0621.0472	6.600.000	4.993.100	1.606.900	7.920.000
1.569	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	12.0321.1190	5.700.000	2.140.700	3.559.300	6.840.000
1.570	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	12.0265.0583	3.300.000	2.396.200	903.800	3.960.000
1.571	Cắt u lành dương vật [dùng dao siêu âm]	Cắt u lành dương vật	12.0265.0583	5.300.000	2.396.200	2.903.800	6.360.000
1.572	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm [gây tê u bã đậu < 5cm]	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	12.0320.1190	3.300.000	2.140.700	1.159.300	3.960.000
1.573	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm [gây tê u bã đậu > 5cm]	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	12.0320.1190	3.000.000	2.140.700	859.300	3.600.000
1.574	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm [gây tê]	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	12.0320.1190	3.300.000	2.140.700	1.159.300	3.960.000
1.575	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	12.0320.1190	4.000.000	2.140.700	1.859.300	4.800.000
1.576	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [dùng dao siêu âm]	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	12.0320.1190	6.000.000	2.140.700	3.859.300	7.200.000
1.577	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	10.0567.0584	4.750.000	1.509.500	3.240.500	5.700.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.578	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)[dùng dao siêu âm]	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	10.0567.0584	7.250.000	1.509.500	5.740.500	8.700.000
1.579	Cắt u mạc treo ruột [cắt u nang mạc nối lớn qua nội soi]	Cắt u mạc treo ruột	10.0498.0489	7.500.000	5.141.100	2.358.900	9.000.000
1.580	Cắt u mạc treo ruột [có cắt ruột][dùng dao siêu âm]	Cắt u mạc treo ruột	10.0498.0489	11.000.000	5.141.100	5.858.900	13.200.000
1.581	Cắt u mạc treo ruột [có cắt ruột][nội soi][dùng dao siêu âm]	Cắt u mạc treo ruột	10.0498.0489	12.000.000	5.141.100	6.858.900	14.400.000
1.582	Cắt u mạc treo ruột [không cắt ruột][dùng dao siêu âm]	Cắt u mạc treo ruột	10.0498.0489	10.000.000	5.141.100	4.858.900	12.000.000
1.583	Cắt u mạc treo ruột [không cắt ruột][nội soi][dùng dao siêu âm]	Cắt u mạc treo ruột	10.0498.0489	11.000.000	5.141.100	5.858.900	13.200.000
1.584	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	12.0313.1190	4.500.000	2.140.700	2.359.300	5.400.000
1.585	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	28.0217.1059	15.000.000	0	15.000.000	18.000.000
1.586	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê][dùng dao siêu âm]	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	12.0092.0909	6.000.000	1.385.400	4.614.600	7.200.000
1.587	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	12.0322.1191	3.600.000	1.456.700	2.143.300	4.320.000
1.588	Cắt u nang buồng trứng [***]	Cắt u nang buồng trứng	12.0281.0683	7.000.000	3.217.800	3.782.200	8.400.000
1.589	Cắt u nang buồng trứng [***][dùng dao siêu âm]	Cắt u nang buồng trứng	12.0281.0683	9.000.000	3.217.800	5.782.200	10.800.000
1.590	Cắt u nang buồng trứng [***][dùng dao siêu âm][trẻ em]	Cắt u nang buồng trứng	03.2730.0683	9.000.000	3.217.800	5.782.200	10.800.000
1.591	Cắt u nang buồng trứng [***][trẻ em]	Cắt u nang buồng trứng	03.2730.0683	7.000.000	3.217.800	3.782.200	8.400.000
1.592	Cắt u phần mềm vùng cổ [trẻ em]	Cắt u phần mềm vùng cổ	03.2451.1049	5.300.000	2.928.100	2.371.900	6.360.000
1.593	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	27.0396.0433	7.500.000	4.302.500	3.197.500	9.000.000
1.594	Cắt u sau phúc mạc [dùng dao siêu âm]			11.000.000	0	11.000.000	13.200.000
1.595	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	12.0261.1191	2.700.000	1.456.700	1.243.300	3.240.000
1.596	Cắt u sùi đầu miệng sáo [dùng dao siêu âm]	Cắt u sùi đầu miệng sáo	12.0261.1191	4.700.000	1.456.700	3.243.300	5.640.000
1.597	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	13.0174.0653	4.500.000	3.135.800	1.364.200	5.400.000
1.598	Cắt u vú lành tính [dùng dao siêu âm]	Cắt u vú lành tính	12.0267.0653	6.500.000	3.135.800	3.364.200	7.800.000
1.599	Cắt u vú lành tính[gây tê]	Cắt u vú lành tính	12.0267.0653_GT	4.500.000	2.595.700	1.904.300	5.400.000
1.600	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	12.0324.0558	6.600.000	4.085.900	2.514.100	7.920.000
1.601	Cắt u xương sụn lành tính[gây tê]	Cắt u xương sụn lành tính	12.0324.0558_GT	6.600.000	3.338.600	3.261.400	7.920.000
1.602	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	10.0893.0573	4.600.000	3.720.600	879.400	5.520.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.603	Cổ định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Cổ định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	10.0806.0537	7.500.000	3.411.300	4.088.700	9.000.000
1.604	Cổ định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Cổ định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	10.0805.0537	7.500.000	3.411.300	4.088.700	9.000.000
1.605	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	10.0616.0493	6.600.000	3.142.500	3.457.500	7.920.000
1.606	Dẫn lưu áp xe gan[dùng dao siêu âm]	Dẫn lưu áp xe gan	10.0616.0493	8.600.000	3.142.500	5.457.500	10.320.000
1.607	Dẫn lưu áp xe gan[gây tê]	Dẫn lưu áp xe gan	10.0616.0493_GT	6.600.000	2.432.400	4.167.600	7.920.000
1.608	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	10.0357.0436	4.750.000	1.920.900	2.829.100	5.700.000
1.609	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius[dùng dao siêu âm]	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	10.0357.0436	6.750.000	1.920.900	4.829.100	8.100.000
1.610	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius[gây tê]	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	10.0357.0436_GT	4.750.000	1.475.400	3.274.600	5.700.000
1.611	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	10.0509.0493	6.300.000	3.142.500	3.157.500	7.560.000
1.612	Dẫn lưu áp xe ruột thừa[dùng dao siêu âm]	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	10.0509.0493	8.300.000	3.142.500	5.157.500	9.960.000
1.613	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan[gây tê]	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	10.0617.0493_GT	5.400.000	2.432.400	2.967.600	6.480.000
1.614	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	10.0359.0584	4.750.000	1.509.500	3.240.500	5.700.000
1.615	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	10.0317.0436	5.650.000	1.920.900	3.729.100	6.780.000
1.616	Dẫn lưu bể thận tối thiểu[gây tê]	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	10.0317.0436_GT	5.650.000	1.475.400	4.174.600	6.780.000
1.617	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	10.0511.0491	6.600.000	2.683.900	3.916.100	7.920.000
1.618	Dẫn lưu nang tụy[gây tê]	Dẫn lưu nang tụy	10.0641.0464_GT	6.600.000	2.367.100	4.232.900	7.920.000
1.619	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	10.0319.0436	5.650.000	1.920.900	3.729.100	6.780.000
1.620	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận[gây tê]	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	10.0319.0436_GT	5.650.000	1.475.400	4.174.600	6.780.000
1.621	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	10.0561.0494	5.650.000	2.816.900	2.833.100	6.780.000
1.622	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)[gây tê]	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	10.0561.0494_GT	5.650.000	2.276.400	3.373.600	6.780.000
1.623	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	10.0562.0494	7.450.000	2.816.900	4.633.100	8.940.000
1.624	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn[gây tê]	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	10.0562.0494_GT	7.450.000	2.276.400	5.173.600	8.940.000
1.625	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	10.0493.0465	7.000.000	3.993.400	3.006.600	8.400.000
1.626	Đóng mở thông ruột non [dùng dao siêu âm]	Đóng mở thông ruột non	10.0493.0465	9.000.000	3.993.400	5.006.600	10.800.000
1.627	Đóng mở thông ruột non [nội soi]	Đóng mở thông ruột non	10.0493.0465	8.000.000	3.993.400	4.006.600	9.600.000
1.628	Đóng mở thông ruột non [nội soi][dùng dao siêu âm]	Đóng mở thông ruột non	10.0493.0465	10.000.000	3.993.400	6.006.600	12.000.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.629	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	10.0491.0455	5.600.000	2.705.700	2.894.300	6.720.000
1.630	Gỡ dính sau mổ lại [dùng dao siêu âm]	Gỡ dính sau mổ lại	10.0491.0455	7.600.000	2.705.700	4.894.300	9.120.000
1.631	Gói giảm đau sau mổ			2.000.000	0	2.000.000	2.400.000
1.632	Gói giảm đau sau mổ 1 ngày			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
1.633	Gói giảm đau tĩnh mạch			1.500.000	0	1.500.000	1.800.000
1.634	Hạ tinh hoàn ần, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ần, tinh hoàn lạc chỗ	10.0394.0435	7.600.000	2.490.900	5.109.100	9.120.000
1.635	Hạ tinh hoàn ần, tinh hoàn lạc chỗ [dùng dao siêu âm]	Hạ tinh hoàn ần, tinh hoàn lạc chỗ	10.0394.0435	8.600.000	2.490.900	6.109.100	10.320.000
1.636	Khâu da mi [gây mê][trẻ em]	Khâu da mi [gây mê]	03.1663.0768	2.000.000	0	2.000.000	2.400.000
1.637	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn [trẻ em]	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	03.3818.0218	3.300.000	289.500	3.010.500	3.960.000
1.638	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	10.0463.0465	6.600.000	3.993.400	2.606.600	7.920.000
1.639	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng [dùng dao siêu âm]	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	10.0463.0465	8.600.000	3.993.400	4.606.600	10.320.000
1.640	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	10.0512.0465	6.600.000	3.993.400	2.606.600	7.920.000
1.641	Khâu lỗ thủng đại tràng [dùng dao siêu âm]	Khâu lỗ thủng đại tràng	10.0512.0465	8.600.000	3.993.400	4.606.600	10.320.000
1.642	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	10.0480.0465	6.600.000	3.993.400	2.606.600	7.920.000
1.643	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non [dùng dao siêu âm]	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	10.0480.0465	8.600.000	3.993.400	4.606.600	10.320.000
1.644	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	10.0699.0583	8.700.000	2.396.200	6.303.800	10.440.000
1.645	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	10.0640.0486	8.300.000	4.955.100	3.344.900	9.960.000
1.646	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	28.0110.0584	3.300.000	1.509.500	1.790.500	3.960.000
1.647	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	10.0524.0491	6.000.000	2.683.900	3.316.100	7.200.000
1.648	Làm hậu môn nhân tạo [dùng dao siêu âm]	Làm hậu môn nhân tạo	10.0525.0491	8.000.000	2.683.900	5.316.100	9.600.000
1.649	Làm hậu môn nhân tạo [gây tê]	Làm hậu môn nhân tạo	10.0524.0491_GT	6.000.000	2.276.100	3.723.900	7.200.000
1.650	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	10.0355.0421	5.700.000	4.569.100	1.130.900	6.840.000
1.651	Lấy sỏi bàng quang[gây tê]	Lấy sỏi bàng quang	10.0355.0421_GT	5.700.000	3.546.600	2.153.400	6.840.000
1.652	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần[gây tê]	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	10.0325.0421_GT	6.600.000	3.546.600	3.053.400	7.920.000
1.653	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu[gây tê]	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	10.0669.0464_GT	7.500.000	2.367.100	5.132.900	9.000.000
1.654	Lấy u phúc mạc [dùng dao siêu âm]	Lấy u phúc mạc	10.0712.0489	10.500.000	5.141.100	5.358.900	12.600.000
1.655	Lấy u phúc mạc [nội soi]	Lấy u phúc mạc	10.0712.0489	9.000.000	5.141.100	3.858.900	10.800.000
1.656	Lấy u phúc mạc [nội soi][dùng dao siêu âm]	Lấy u phúc mạc	10.0712.0489	11.500.000	5.141.100	6.358.900	13.800.000
1.657	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	10.0701.0491	4.750.000	2.683.900	2.066.100	5.700.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.658	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu[gây tê]	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	10.0701.0491_GT	4.750.000	2.276.100	2.473.900	5.700.000
1.659	Mở bụng thăm dò[gây tê]	Mở bụng thăm dò	10.0451.0491_GT	3.850.000	2.276.100	1.573.900	4.620.000
1.660	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Mở dạ dày xử lý tổn thương	10.0471.0465	7.500.000	3.993.400	3.506.600	9.000.000
1.661	Mở dạ dày xử lý tổn thương [nội soi][dùng dao siêu âm]	Mở dạ dày xử lý tổn thương	10.0471.0465	10.500.000	3.993.400	6.506.600	12.600.000
1.662	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	10.0638.0464	7.500.000	2.917.900	4.582.100	9.000.000
1.663	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật[gây tê]	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	10.0638.0464_GT	7.500.000	2.367.100	5.132.900	9.000.000
1.664	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	10.0623.0474	8.500.000	4.970.100	3.529.900	10.200.000
1.665	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật [dùng dao siêu âm]	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	10.0623.0474	10.500.000	4.970.100	5.529.900	12.600.000
1.666	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật [nội soi]	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	10.0623.0474	9.500.000	4.970.100	4.529.900	11.400.000
1.667	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật [nội soi][dùng dao siêu âm]	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	10.0623.0474	11.500.000	4.970.100	6.529.900	13.800.000
1.668	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	10.0485.0465	6.600.000	3.993.400	2.606.600	7.920.000
1.669	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...) [dùng dao siêu âm]	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	10.0485.0465	8.600.000	3.993.400	4.606.600	10.320.000
1.670	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...) [nội soi]	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	10.0485.0465	7.600.000	3.993.400	3.606.600	9.120.000
1.671	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...) [nội soi][dùng dao siêu âm]	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	10.0485.0465	9.600.000	3.993.400	5.606.600	11.520.000
1.672	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	10.0416.0491	4.800.000	2.683.900	2.116.100	5.760.000
1.673	Mở thông dạ dày[gây tê]	Mở thông dạ dày	10.0416.0491_GT	4.800.000	2.276.100	2.523.900	5.760.000
1.674	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	10.0479.0491	5.700.000	2.683.900	3.016.100	6.840.000
1.675	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng[gây tê]	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	10.0479.0491_GT	5.700.000	2.276.100	3.423.900	6.840.000
1.676	Nối mật ruột bên - bên	Nối mật ruột bên - bên	10.0632.0481	7.500.000	4.870.100	2.629.900	9.000.000
1.677	Nối mật ruột bên – bên [dùng dao siêu âm]	Nối mật ruột bên - bên	10.0632.0481	9.500.000	4.870.100	4.629.900	11.400.000
1.678	Nối mật ruột tận - bên	Nối mật ruột tận - bên	10.0633.0481	7.500.000	4.870.100	2.629.900	9.000.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.679	Nối mật ruột tận – bên [dùng dao siêu âm]	Nối mật ruột tận - bên	10.0633.0481	9.500.000	4.870.100	4.629.900	11.400.000
1.680	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	10.0643.0464	7.500.000	2.917.900	4.582.100	9.000.000
1.681	Nối nang tụy với dạ dày [dùng dao siêu âm]	Nối nang tụy với dạ dày	10.0643.0464	9.500.000	2.917.900	6.582.100	11.400.000
1.682	Nối nang tụy với dạ dày[gây tê]	Nối nang tụy với dạ dày	10.0643.0464_GT	7.500.000	2.367.100	5.132.900	9.000.000
1.683	Nối nang tụy với hồng tràng	Nối nang tụy với hồng tràng	10.0644.0464	7.500.000	2.917.900	4.582.100	9.000.000
1.684	Nối nang tụy với hồng tràng [dùng dao siêu âm]	Nối nang tụy với hồng tràng	10.0644.0464	9.500.000	2.917.900	6.582.100	11.400.000
1.685	Nối nang tụy với hồng tràng[gây tê]	Nối nang tụy với hồng tràng	10.0644.0464_GT	7.500.000	2.367.100	5.132.900	9.000.000
1.686	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	10.0642.0464	7.500.000	2.917.900	4.582.100	9.000.000
1.687	Nối nang tụy với tá tràng [dùng dao siêu âm]	Nối nang tụy với tá tràng	10.0642.0464	9.500.000	2.917.900	6.582.100	11.400.000
1.688	Nối nang tụy với tá tràng[gây tê]	Nối nang tụy với tá tràng	10.0642.0464_GT	7.500.000	2.367.100	5.132.900	9.000.000
1.689	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	27.0385.0426	10.300.000	5.030.900	5.269.100	12.360.000
1.690	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	27.0391.0440	8.700.000	1.345.000	7.355.000	10.440.000
1.691	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	27.0398.0423	7.500.000	3.279.000	4.221.000	9.000.000
1.692	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	27.0384.1197	6.600.000	1.596.600	5.003.400	7.920.000
1.693	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	27.0409.1197	2.375.000	1.596.600	778.400	2.850.000
1.694	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	27.0367.0436	5.650.000	1.920.900	3.729.100	6.780.000
1.695	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	27.0355.1196	14.000.000	2.434.500	11.565.500	16.800.000
1.696	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	27.0333.1197	3.650.000	1.596.600	2.053.400	4.380.000
1.697	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	10.0494.0456	7.500.000	4.764.100	2.735.900	9.000.000
1.698	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng [dùng dao siêu âm]	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	10.0494.0456	9.500.000	4.764.100	4.735.900	11.400.000
1.699	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng [nội soi]	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	10.0494.0456	8.500.000	4.764.100	3.735.900	10.200.000
1.700	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng [nội soi] [dùng dao siêu âm]	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	10.0494.0456	10.500.000	4.764.100	5.735.900	12.600.000
1.701	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	10.0495.0456	6.600.000	4.764.100	1.835.900	7.920.000
1.702	Nối tắt ruột non - ruột non [dùng dao siêu âm]	Nối tắt ruột non - ruột non	10.0495.0456	8.600.000	4.764.100	3.835.900	10.320.000
1.703	Nối vị tràng	Nối vị tràng	10.0453.0464	6.550.000	2.917.900	3.632.100	7.860.000
1.704	Nối vị tràng [dùng dao siêu âm]	Nối vị tràng	10.0453.0464	8.550.000	2.917.900	5.632.100	10.260.000
1.705	Nối vị tràng[gây tê]	Nối vị tràng	10.0453.0464_GT	6.550.000	2.367.100	4.182.900	7.860.000
1.706	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tụy	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tụy	10.0035.0373	7.500.000	4.474.500	3.025.500	9.000.000
1.707	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	10.0859.0571	5.000.000	3.226.900	1.773.100	6.000.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.708	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay[gây tê]	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	10.0859.0571_GT	5.000.000	2.493.700	2.506.300	6.000.000
1.709	Phẫu thuật cầm niệu quản bàng quang	Cầm niệu quản bàng quang	10.0348.0582	8.500.000	3.433.300	5.066.700	10.200.000
1.710	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	10.0350.0434	6.300.000	4.621.100	1.678.900	7.560.000
1.711	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang[gây tê]	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	10.0350.0434_GT	6.300.000	3.676.400	2.623.600	7.560.000
1.712	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	10.0547.0494	4.750.000	2.816.900	1.933.100	5.700.000
1.713	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	10.0547.0494	6.750.000	2.816.900	3.933.100	8.100.000
1.714	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ[gây tê]	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	10.0547.0494_GT	4.750.000	2.276.400	2.473.600	5.700.000
1.715	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [trẻ em]	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	03.3710.0571	3.900.000	3.226.900	673.100	4.680.000
1.716	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [trẻ em][gây tê]	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	03.3710.0571_GT	3.900.000	2.493.700	1.406.300	4.680.000
1.717	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè			3.000.000	0	3.000.000	3.600.000
1.718	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	28.0299.0662	8.000.000	0	8.000.000	9.600.000
1.719	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay[gây tê]	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	10.0863.0534_GT	7.500.000	3.175.400	4.324.600	9.000.000
1.720	Phẫu thuật cắt cụt chi[gây tê]	Phẫu thuật cắt cụt chi	10.0942.0534_GT	7.500.000	3.175.400	4.324.600	9.000.000
1.721	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn			4.750.000	0	4.750.000	5.700.000
1.722	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	10.0571.0632	5.700.000	2.501.900	3.198.100	6.840.000
1.723	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản[gây tê]	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	10.0571.0632_GT	5.700.000	1.959.100	3.740.900	6.840.000
1.724	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	13.0172.0653	6.500.000	3.135.800	3.364.200	7.800.000
1.725	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	13.0172.0653	9.000.000	3.135.800	5.864.200	10.800.000
1.726	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú[gây tê]	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	13.0172.0653_GT	6.500.000	2.595.700	3.904.300	7.800.000
1.727	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú[gây tê][dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	13.0172.0653_GT	9.000.000	2.595.700	6.404.300	10.800.000
1.728	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	10.0549.0494	5.650.000	2.816.900	2.833.100	6.780.000
1.729	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson) [dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	10.0549.0494	8.150.000	2.816.900	5.333.100	9.780.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.730	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)[gây tê]	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	10.0549.0494_GT	5.650.000	2.276.400	3.373.600	6.780.000
1.731	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)[gây tê][dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	10.0549.0494_GT	8.150.000	2.276.400	5.873.600	9.780.000
1.732	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	10.0352.0425	7.500.000	6.140.200	1.359.800	9.000.000
1.733	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	10.0352.0425	9.500.000	6.140.200	3.359.800	11.400.000
1.734	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang[gây tê]	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	10.0352.0425_GT	7.500.000	4.734.100	2.765.900	9.000.000
1.735	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)[gây tê]	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	10.0265.0407_GT	6.000.000	2.436.100	3.563.900	7.200.000
1.736	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	10.0566.0584	4.750.000	1.509.500	3.240.500	5.700.000
1.737	Phẫu thuật cắt u thành bụng [gây mê NKQ]	Phẫu thuật cắt u thành bụng	10.0697.0583	7.500.000	2.396.200	5.103.800	9.000.000
1.738	Phẫu thuật cắt u thành bụng [gây mê NKQ][dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật cắt u thành bụng	10.0697.0583	9.500.000	2.396.200	7.103.800	11.400.000
1.739	Phẫu thuật cắt u thành bụng [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật cắt u thành bụng	10.0697.0583	5.650.000	2.396.200	3.253.800	6.780.000
1.740	Phẫu thuật cắt u thành bụng [gây tê tùy sống][dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật cắt u thành bụng	10.0697.0583	7.500.000	2.396.200	5.103.800	9.000.000
1.741	Phẫu thuật cắt u thành bụng [gây tê]	Phẫu thuật cắt u thành bụng	10.0697.0583	5.500.000	2.396.200	3.103.800	6.600.000
1.742	Phẫu thuật cắt u thành bụng [gây tê][dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật cắt u thành bụng	10.0697.0583	7.500.000	2.396.200	5.103.800	9.000.000
1.743	Phẫu thuật cắt xẻ niệu đạo hẹp qua nội soi bằng laser			6.550.000	0	6.550.000	7.860.000
1.744	Phẫu thuật chích rạch máu tụ [gây tê TS]			3.900.000	0	3.900.000	4.680.000
1.745	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	10.0555.0494	4.500.000	2.816.900	1.683.100	5.400.000
1.746	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản[gây tê]	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	10.0555.0494_GT	4.500.000	2.276.400	2.223.600	5.400.000
1.747	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật			8.500.000	0	8.500.000	10.200.000
1.748	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	10.0409.0423	6.700.000	3.279.000	3.421.000	8.040.000
1.749	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	10.0813.0573	8.300.000	3.720.600	4.579.400	9.960.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.750	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuông	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuông	10.1068.0567	9.300.000	5.798.100	3.501.900	11.160.000
1.751	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	10.0152.0410	3.900.000	1.925.900	1.974.100	4.680.000
1.752	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi[gây tê]	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	10.0152.0410_GT	3.900.000	1.696.400	2.203.600	4.680.000
1.753	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [phức tạp]	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	10.0808.0577	6.500.000	5.204.600	1.295.400	7.800.000
1.754	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [phức tạp][gây tê]	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	10.0808.0577_GT	6.500.000	4.304.000	2.196.000	7.800.000
1.755	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	10.0948.0548	5.500.000	4.324.900	1.175.100	6.600.000
1.756	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay[gây tê]	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	10.0948.0548_GT	5.500.000	3.577.600	1.922.400	6.600.000
1.757	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)[gây tê]	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	10.0949.0548_GT	5.400.000	3.577.600	1.822.400	6.480.000
1.758	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	10.0556.0494	5.600.000	2.816.900	2.783.100	6.720.000
1.759	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	10.0556.0494	7.600.000	2.816.900	4.783.100	9.120.000
1.760	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê][dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	10.0556.0494_GT	7.600.000	2.276.400	5.323.600	9.120.000
1.761	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp[gây tê]	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	10.0556.0494_GT	5.600.000	2.276.400	3.323.600	6.720.000
1.762	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	10.0492.0493	5.700.000	3.142.500	2.557.500	6.840.000
1.763	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	10.0492.0493	7.700.000	3.142.500	4.557.500	9.240.000
1.764	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng[gây tê]	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	10.0492.0493_GT	5.700.000	2.432.400	3.267.600	6.840.000
1.765	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn[gây tê]	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	10.0569.0624_GT	6.600.000	1.569.000	5.031.000	7.920.000
1.766	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	10.0886.0559	6.300.000	3.302.900	2.997.100	7.560.000
1.767	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn[gây tê]	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	10.0886.0559_GT	6.300.000	2.604.700	3.695.300	7.560.000
1.768	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille[gây tê]	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	10.0885.0559_GT	6.600.000	2.604.700	3.995.300	7.920.000
1.769	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi[gây tê]	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	10.0884.0559_GT	6.600.000	2.604.700	3.995.300	7.920.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.770	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	10.0883.0559	6.300.000	3.302.900	2.997.100	7.560.000
1.771	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè[gây tê]	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	10.0883.0559_GT	6.300.000	2.604.700	3.695.300	7.560.000
1.772	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	10.0832.0344	3.600.000	2.698.800	901.200	4.320.000
1.773	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	10.0559.0494	6.300.000	2.816.900	3.483.100	7.560.000
1.774	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ[dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	10.0559.0494	8.300.000	2.816.900	5.483.100	9.960.000
1.775	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ[Gây tê]	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	10.0559.0494_GT	6.300.000	2.276.400	4.023.600	7.560.000
1.776	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ[Gây tê] [dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	10.0559.0494_GT	8.300.000	2.276.400	6.023.600	9.960.000
1.777	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	10.0557.0494	5.600.000	2.816.900	2.783.100	6.720.000
1.778	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	10.0557.0494	7.600.000	2.816.900	4.783.100	9.120.000
1.779	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê][dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	10.0557.0494_GT	7.600.000	2.276.400	5.323.600	9.120.000
1.780	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản[gây tê]	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	10.0557.0494_GT	5.600.000	2.276.400	3.323.600	6.720.000
1.781	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	10.0535.0455	8.000.000	2.705.700	5.294.300	9.600.000
1.782	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng[dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	10.0535.0455	10.500.000	2.705.700	7.794.300	12.600.000
1.783	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	10.0684.0492	7.500.000	3.512.900	3.987.100	9.000.000
1.784	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên [dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	10.0684.0492	9.500.000	3.512.900	5.987.100	11.400.000
1.785	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên [gây tê][dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	10.0684.0492_GT	9.500.000	2.816.800	6.683.200	11.400.000
1.786	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên[gây tê]	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	10.0684.0492_GT	7.500.000	2.816.800	4.683.200	9.000.000
1.787	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	10.0679.0492	5.650.000	3.512.900	2.137.100	6.780.000
1.788	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	10.0679.0492	7.600.000	3.512.900	4.087.100	9.120.000
1.789	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê][dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	10.0679.0492_GT	7.600.000	2.816.800	4.783.200	9.120.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.790	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [nội soi]	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	10.0679.0492	6.600.000	3.512.900	3.087.100	7.920.000
1.791	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini[gây tê]	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	10.0679.0492_GT	5.650.000	2.816.800	2.833.200	6.780.000
1.792	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice[gây tê]	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	10.0681.0492_GT	5.650.000	2.816.800	2.833.200	6.780.000
1.793	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	10.0682.0492	5.650.000	3.512.900	2.137.100	6.780.000
1.794	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	10.0682.0492	7.600.000	3.512.900	4.087.100	9.120.000
1.795	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê][dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	10.0682.0492_GT	7.600.000	2.816.800	4.783.200	9.120.000
1.796	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein[gây tê]	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	10.0682.0492_GT	5.650.000	2.816.800	2.833.200	6.780.000
1.797	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice[gây tê]	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	10.0680.0492_GT	5.650.000	2.816.800	2.833.200	6.780.000
1.798	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	10.0683.0492	6.600.000	3.512.900	3.087.100	7.920.000
1.799	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	10.0683.0492	8.600.000	3.512.900	5.087.100	10.320.000
1.800	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [gây tê][dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	10.0683.0492_GT	8.600.000	2.816.800	5.783.200	10.320.000
1.801	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát[gây tê]	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	10.0683.0492_GT	6.600.000	2.816.800	3.783.200	7.920.000
1.802	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	10.0685.0492	6.600.000	3.512.900	3.087.100	7.920.000
1.803	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	10.0685.0492	8.600.000	3.512.900	5.087.100	10.320.000
1.804	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [gây tê][dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	10.0685.0492_GT	8.600.000	2.816.800	5.783.200	10.320.000
1.805	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi[gây tê]	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	10.0685.0492_GT	6.600.000	2.816.800	3.783.200	7.920.000
1.806	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	10.0687.0492	6.600.000	3.512.900	3.087.100	7.920.000
1.807	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	10.0687.0492	8.600.000	3.512.900	5.087.100	10.320.000
1.808	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê][dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	10.0687.0492_GT	8.600.000	2.816.800	5.783.200	10.320.000
1.809	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác[gây tê]	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	10.0687.0492_GT	6.600.000	2.816.800	3.783.200	7.920.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.810	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	10.0686.0492	8.600.000	3.512.900	5.087.100	10.320.000
1.811	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	10.0686.0492	10.600.000	3.512.900	7.087.100	12.720.000
1.812	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [gây tê][dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	10.0686.0492_GT	9.600.000	2.816.800	6.783.200	11.520.000
1.813	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng[gây tê]	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	10.0686.0492_GT	7.600.000	2.816.800	4.783.200	9.120.000
1.814	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	10.0154.0414	8.300.000	7.381.300	918.700	9.960.000
1.815	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống[gây tê]	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	10.0037.0571_GT	2.887.000	2.493.700	393.300	3.464.400
1.816	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	10.0939.0539	7.500.000	0	7.500.000	9.000.000
1.817	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	10.0882.0559	6.600.000	3.302.900	3.297.100	7.920.000
1.818	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu[gây tê]	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	10.0882.0559_GT	6.600.000	2.604.700	3.995.300	7.920.000
1.819	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	10.0819.0556	5.500.000	4.102.500	1.397.500	6.600.000
1.820	Phẫu thuật gãy xương thuyền bảng Vis Herbert	Phẫu thuật gãy xương thuyền bảng Vis Herbert	10.0830.0556	5.400.000	4.102.500	1.297.500	6.480.000
1.821	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo[gây tê]	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	10.0969.0553_GT	6.300.000	4.357.800	1.942.200	7.560.000
1.822	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	10.0965.0344	5.400.000	2.698.800	2.701.200	6.480.000
1.823	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	10.0974.0551	6.000.000	3.011.900	2.988.100	7.200.000
1.824	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi[gây tê]	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	10.0974.0551_GT	6.000.000	2.390.200	3.609.800	7.200.000
1.825	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	10.0973.0551	6.300.000	3.011.900	3.288.100	7.560.000
1.826	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp[gây tê]	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	10.0973.0551_GT	6.300.000	2.390.200	3.909.800	7.560.000
1.827	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh[gây tê]	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	10.0975.0551_GT	5.400.000	2.390.200	3.009.800	6.480.000
1.828	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	10.0717.0556	9.250.000	4.102.500	5.147.500	11.100.000
1.829	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	10.0870.0556	6.600.000	4.102.500	2.497.500	7.920.000
1.830	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	10.0871.0548	7.200.000	4.324.900	2.875.100	8.640.000
1.831	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân[gây tê]	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	10.0871.0548_GT	7.200.000	3.577.600	3.622.400	8.640.000
1.832	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	10.0315.0582	8.300.000	3.433.300	4.866.700	9.960.000
1.833	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	28.0161.0576	3.300.000	0	3.300.000	3.960.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.834	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	10.0698.0628	7.450.000	2.833.400	4.616.600	8.940.000
1.835	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ[gây tê]	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	10.0698.0628_GT	7.450.000	2.104.300	5.345.700	8.940.000
1.836	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)[gây tê]	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	10.0554.0494_GT	6.600.000	2.276.400	4.323.600	7.920.000
1.837	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	10.0783.0556	6.300.000	4.102.500	2.197.500	7.560.000
1.838	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	10.0772.0548	7.500.000	4.324.900	3.175.100	9.000.000
1.839	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè[gây tê]	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	10.0772.0548_GT	7.500.000	3.577.600	3.922.400	9.000.000
1.840	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	10.0745.0556	7.450.000	4.102.500	3.347.500	8.940.000
1.841	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	10.0723.0556	8.750.000	4.102.500	4.647.500	10.500.000
1.842	Phẫu thuật KHX gãy cổ máu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ máu chuyển xương đùi	10.0762.0556	7.200.000	4.102.500	3.097.500	8.640.000
1.843	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	10.0761.0556	9.300.000	4.102.500	5.197.500	11.160.000
1.844	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	10.0737.0556	8.300.000	4.102.500	4.197.500	9.960.000
1.845	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	10.0738.0556	6.300.000	4.102.500	2.197.500	7.560.000
1.846	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới quơng quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	10.0743.0556	5.400.000	4.102.500	1.297.500	6.480.000
1.847	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	10.0782.0556	5.400.000	4.102.500	1.297.500	6.480.000
1.848	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	10.0820.0556	7.500.000	4.102.500	3.397.500	9.000.000
1.849	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	10.0777.0556	9.250.000	4.102.500	5.147.500	11.100.000
1.850	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	10.0793.0556	7.500.000	4.102.500	3.397.500	9.000.000
1.851	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	10.0794.0556	7.500.000	4.102.500	3.397.500	9.000.000
1.852	Phẫu thuật KHX gãy liên máu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên máu chuyển xương đùi	10.0763.0556	9.300.000	4.102.500	5.197.500	11.160.000
1.853	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nep vít]	10.0733.0556	6.600.000	4.102.500	2.497.500	7.920.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.854	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	10.0767.0556	6.300.000	4.102.500	2.197.500	7.560.000
1.855	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	10.0768.0556	6.300.000	4.102.500	2.197.500	7.560.000
1.856	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	10.0778.0556	7.200.000	4.102.500	3.097.500	8.640.000
1.857	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	10.0776.0556	8.300.000	4.102.500	4.197.500	9.960.000
1.858	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	10.0775.0556	8.300.000	4.102.500	4.197.500	9.960.000
1.859	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	10.0786.0556	5.400.000	4.102.500	1.297.500	6.480.000
1.860	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	10.0785.0556	5.400.000	4.102.500	1.297.500	6.480.000
1.861	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	10.0784.0556	5.400.000	4.102.500	1.297.500	6.480.000
1.862	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	10.0734.0548	5.400.000	4.324.900	1.075.100	6.480.000
1.863	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu[gãy tê]	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	10.0734.0548_GT	5.400.000	3.577.600	1.822.400	6.480.000
1.864	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	10.0736.0556	7.500.000	4.102.500	3.397.500	9.000.000
1.865	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	10.0792.0556	4.500.000	4.102.500	397.500	5.400.000
1.866	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	10.0821.0556	5.400.000	4.102.500	1.297.500	6.480.000
1.867	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	10.0816.0556	4.500.000	4.102.500	397.500	5.400.000
1.868	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	10.0741.0556	7.500.000	4.102.500	3.397.500	9.000.000
1.869	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	10.0780.0556	8.300.000	4.102.500	4.197.500	9.960.000
1.870	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay [đóng đinh nội tủy]	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	10.0739.0556	6.300.000	4.102.500	2.197.500	7.560.000
1.871	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay [nẹp vis, xương quay]	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	10.0739.0556	6.000.000	4.102.500	1.897.500	7.200.000
1.872	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay [nẹp vis, xương trụ]	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	10.0739.0556	6.000.000	4.102.500	1.897.500	7.200.000
1.873	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay [nẹp vít]	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	10.0739.0556	9.000.000	4.102.500	4.897.500	10.800.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.874	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	10.0746.0556	7.500.000	4.102.500	3.397.500	9.000.000
1.875	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	10.0725.0556	7.500.000	4.102.500	3.397.500	9.000.000
1.876	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	10.0729.0556	8.300.000	4.102.500	4.197.500	9.960.000
1.877	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	10.0779.0556	7.500.000	4.102.500	3.397.500	9.000.000
1.878	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	10.0765.0556	7.500.000	4.102.500	3.397.500	9.000.000
1.879	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	10.0770.0556	7.200.000	4.102.500	3.097.500	8.640.000
1.880	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	10.0724.0556	7.500.000	4.102.500	3.397.500	9.000.000
1.881	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	10.0744.0548	7.500.000	4.324.900	3.175.100	9.000.000
1.882	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay[gây tê]	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	10.0744.0548_GT	7.500.000	3.577.600	3.922.400	9.000.000
1.883	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	10.0787.0556	6.300.000	4.102.500	2.197.500	7.560.000
1.884	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	10.0730.0556	9.300.000	4.102.500	5.197.500	11.160.000
1.885	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	10.0766.0556	7.200.000	4.102.500	3.097.500	8.640.000
1.886	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	10.0769.0556	9.300.000	4.102.500	5.197.500	11.160.000
1.887	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	10.0773.0548	6.300.000	4.324.900	1.975.100	7.560.000
1.888	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp[gây tê]	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	10.0773.0548_GT	6.300.000	3.577.600	2.722.400	7.560.000
1.889	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	10.0719.0556	7.500.000	4.102.500	3.397.500	9.000.000
1.890	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	10.0815.0556	6.600.000	4.102.500	2.497.500	7.920.000
1.891	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	10.0788.0556	6.300.000	4.102.500	2.197.500	7.560.000
1.892	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	10.0781.0556	6.600.000	4.102.500	2.497.500	7.920.000
1.893	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	10.0740.0556	5.400.000	4.102.500	1.297.500	6.480.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.894	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay[gây tê]	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	10.0727.0553_GT	9.300.000	4.357.800	4.942.200	11.160.000
1.895	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	10.0721.0556	8.300.000	4.102.500	4.197.500	9.960.000
1.896	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	10.0755.0548	7.500.000	4.324.900	3.175.100	9.000.000
1.897	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)[gây tê]	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	10.0755.0548_GT	7.500.000	3.577.600	3.922.400	9.000.000
1.898	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	10.0720.0556	7.500.000	4.102.500	3.397.500	9.000.000
1.899	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	10.0862.0571	4.500.000	3.226.900	1.273.100	5.400.000
1.900	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón[gây tê]	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	10.0862.0571_GT	4.500.000	2.493.700	2.006.300	5.400.000
1.901	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	10.0956.0551	5.400.000	3.011.900	2.388.100	6.480.000
1.902	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp[gây tê]	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	10.0956.0551_GT	5.400.000	2.390.200	3.009.800	6.480.000
1.903	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	10.0967.0558	5.400.000	4.085.900	1.314.100	6.480.000
1.904	Phẫu thuật lấy bỏ u xương[gây tê]	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	10.0967.0558_GT	5.400.000	3.338.600	2.061.400	6.480.000
1.905	Phẫu thuật lấy dị vật đơn giản			3.600.000	0	3.600.000	4.320.000
1.906	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	10.0010.0370	10.300.000	5.669.600	4.630.400	12.360.000
1.907	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	10.0009.0370	8.250.000	5.669.600	2.580.400	9.900.000
1.908	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	10.0005.0370	8.800.000	5.669.600	3.130.400	10.560.000
1.909	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	10.1078.0369	7.200.000	4.969.100	2.230.900	8.640.000
1.910	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	10.1080.0570	9.300.000	5.496.100	3.803.900	11.160.000
1.911	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...)	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	10.1081.0564	9.300.000	7.840.200	1.459.800	11.160.000
1.912	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	10.0551.0494	6.300.000	2.816.900	3.483.100	7.560.000
1.913	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	10.0551.0494	8.300.000	2.816.900	5.483.100	9.960.000
1.914	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [gây tê][dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	10.0551.0494_GT	8.300.000	2.276.400	6.023.600	9.960.000
1.915	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng[gây tê]	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	10.0551.0494_GT	6.300.000	2.276.400	4.023.600	7.560.000
1.916	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch[gây tê]	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	10.0548.0494_GT	3.600.000	2.276.400	1.323.600	4.320.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.917	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	10.0947.0571	5.400.000	3.226.900	2.173.100	6.480.000
1.918	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [gây tê ĐR]	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	10.0947.0571	4.500.000	3.226.900	1.273.100	5.400.000
1.919	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm[gây tê]	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	10.0947.0571_GT	5.400.000	2.493.700	2.906.300	6.480.000
1.920	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	10.0552.0495	5.650.000	2.507.900	3.142.100	6.780.000
1.921	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	10.0553.0495	6.600.000	2.507.900	4.092.100	7.920.000
1.922	Phẫu thuật mở cơ thắt tâm vị, tạo van chống trào ngược thực quản [dùng dao siêu âm]			9.100.000	0	9.100.000	10.920.000
1.923	Phẫu thuật mổ mở khâu lại điểm bám dây chằng chéo sau			8.300.000	0	8.300.000	9.960.000
1.924	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống cổ]	10.0056.0566	7.200.000	5.592.600	1.607.400	8.640.000
1.925	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống thắt lưng]	10.0056.0567	9.300.000	5.798.100	3.501.900	11.160.000
1.926	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	10.0963.0559	6.300.000	3.302.900	2.997.100	7.560.000
1.927	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)[gây tê]	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	10.0963.0559_GT	6.300.000	2.604.700	3.695.300	7.560.000
1.928	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	27.0260.1196	8.000.000	2.434.500	5.565.500	9.600.000
1.929	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan[dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	27.0260.1196	10.500.000	2.434.500	8.065.500	12.600.000
1.930	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	27.0347.0420	8.000.000	4.596.000	3.404.000	9.600.000
1.931	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc[dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	27.0347.0420	10.500.000	4.596.000	5.904.000	12.600.000
1.932	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	27.0349.0420	8.000.000	4.596.000	3.404.000	9.600.000
1.933	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc [dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	27.0349.0420	10.500.000	4.596.000	5.904.000	12.600.000
1.934	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	27.0201.0457	10.500.000	4.663.800	5.836.200	12.600.000
1.935	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông[dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	27.0201.0457	13.500.000	4.663.800	8.836.200	16.200.000
1.936	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	27.0197.0457	10.000.000	4.663.800	5.336.200	12.000.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.937	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang[dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	27.0197.0457	13.000.000	4.663.800	8.336.200	15.600.000
1.938	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	27.0193.0457	10.500.000	4.663.800	5.836.200	12.600.000
1.939	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải [dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	27.0193.0457	13.500.000	4.663.800	8.836.200	16.200.000
1.940	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	27.0199.0457	10.500.000	4.663.800	5.836.200	12.600.000
1.941	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái[dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	27.0199.0457	13.500.000	4.663.800	8.836.200	16.200.000
1.942	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	27.0178.0455	8.000.000	2.705.700	5.294.300	9.600.000
1.943	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	27.0205.0457	10.000.000	4.663.800	5.336.200	12.000.000
1.944	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng [dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	27.0205.0457	13.000.000	4.663.800	8.336.200	15.600.000
1.945	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	27.0215.0457	11.000.000	4.663.800	6.336.200	13.200.000
1.946	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng[dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	27.0215.0457	14.000.000	4.663.800	9.336.200	16.800.000
1.947	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	27.0185.0457	9.000.000	4.663.800	4.336.200	10.800.000
1.948	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non [dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	27.0185.0457	11.500.000	4.663.800	6.836.200	13.800.000
1.949	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	27.0460.0541	7.500.000	3.602.500	3.897.500	9.000.000
1.950	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	27.0192.0457	8.000.000	4.663.800	3.336.200	9.600.000
1.951	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng[dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	27.0192.0457	10.500.000	4.663.800	5.836.200	12.600.000
1.952	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	27.0187.2039	5.600.000	2.818.700	2.781.300	6.720.000
1.953	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa [dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	27.0187.2039	7.600.000	2.818.700	4.781.300	9.120.000
1.954	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm [không gồm vật tư tiêu hao đặc biệt]	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	27.0461.0541	7.500.000	3.602.500	3.897.500	9.000.000
1.955	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	27.0405.1197	6.500.000	1.596.600	4.903.400	7.800.000
1.956	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng [dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	27.0405.1197	7.500.000	1.596.600	5.903.400	9.000.000
1.957	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	27.0273.0473	6.600.000	3.431.900	3.168.100	7.920.000
1.958	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật [dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	27.0273.0473	8.600.000	3.431.900	5.168.100	10.320.000
1.959	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	27.0272.0473	8.500.000	3.431.900	5.068.100	10.200.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.960	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr [dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	27.0272.0473	10.500.000	3.431.900	7.068.100	12.600.000
1.961	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	27.0184.0457	7.600.000	4.663.800	2.936.200	9.120.000
1.962	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	27.0225.0462	9.000.000	4.747.100	4.252.900	10.800.000
1.963	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng [dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	27.0225.0462	11.500.000	4.747.100	6.752.900	13.800.000
1.964	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	27.0331.1196	5.400.000	2.434.500	2.965.500	6.480.000
1.965	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư [dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	27.0331.1196	7.400.000	2.434.500	4.965.500	8.880.000
1.966	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	27.0314.1196	6.000.000	2.434.500	3.565.500	7.200.000
1.967	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP) [dao Siêu âm]	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	27.0314.1196	8.500.000	2.434.500	6.065.500	10.200.000
1.968	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	27.0190.2039	6.600.000	2.818.700	3.781.300	7.920.000
1.969	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng [dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	27.0190.2039	8.600.000	2.818.700	5.781.300	10.320.000
1.970	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	27.0442.0541	8.250.000	3.602.500	4.647.500	9.900.000
1.971	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	27.0177.0455	8.000.000	2.705.700	5.294.300	9.600.000
1.972	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột[dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	27.0177.0455	10.000.000	2.705.700	7.294.300	12.000.000
1.973	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	27.0404.1196	6.600.000	2.434.500	4.165.500	7.920.000
1.974	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn [dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	27.0404.1196	8.600.000	2.434.500	6.165.500	10.320.000
1.975	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	27.0448.0541	8.250.000	3.602.500	4.647.500	9.900.000
1.976	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	27.0462.0541	7.200.000	3.602.500	3.597.500	8.640.000
1.977	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	27.0142.0451	7.000.000	3.136.900	3.863.100	8.400.000
1.978	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày [dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	27.0142.0451	9.000.000	3.136.900	5.863.100	10.800.000
1.979	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	27.0207.0459	7.000.000	2.815.900	4.184.100	8.400.000
1.980	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng[dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	27.0207.0459	9.000.000	2.815.900	6.184.100	10.800.000
1.981	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	27.0172.0464	7.000.000	2.917.900	4.082.100	8.400.000
1.982	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non [dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	27.0172.0464	9.000.000	2.917.900	6.082.100	10.800.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
1.983	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non[gây tê]	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	27.0172.0464_GT	6.600.000	2.367.100	4.232.900	7.920.000
1.984	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	27.0166.1196	7.000.000	2.434.500	4.565.500	8.400.000
1.985	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng[dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	27.0166.1196	9.000.000	2.434.500	6.565.500	10.800.000
1.986	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	27.0267.0478	8.000.000	3.781.900	4.218.100	9.600.000
1.987	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr [dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	27.0267.0478	10.000.000	3.781.900	6.218.100	12.000.000
1.988	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	27.0265.0473	8.000.000	3.431.900	4.568.100	9.600.000
1.989	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	27.0266.0476	8.500.000	4.281.900	4.218.100	10.200.000
1.990	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật[dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	27.0266.0476	10.500.000	4.281.900	6.218.100	12.600.000
1.991	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi[dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	27.0265.0473	10.000.000	3.431.900	6.568.100	12.000.000
1.992	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	27.0147.0502	6.550.000	2.745.200	3.804.800	7.860.000
1.993	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bề thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bề thận	27.0357.0418	8.300.000	4.497.100	3.802.900	9.960.000
1.994	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bề thận [dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bề thận	27.0357.0418	10.300.000	4.497.100	5.802.900	12.360.000
1.995	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	27.0371.0418	6.600.000	4.497.100	2.102.900	7.920.000
1.996	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản [dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	27.0371.0418	8.600.000	4.497.100	4.102.900	10.320.000
1.997	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	27.0335.1197	6.300.000	1.596.600	4.703.400	7.560.000
1.998	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	27.0470.0542	8.500.000	4.594.500	3.905.500	10.200.000
1.999	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	27.0467.0542	9.300.000	0	9.300.000	11.160.000
2.000	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	27.0469.0542	8.500.000	4.594.500	3.905.500	10.200.000
2.001	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bề thận	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bề thận	27.0363.0423	8.300.000	3.279.000	5.021.000	9.960.000
2.002	Phẫu thuật nội soi tạo hình móm cùng vai	Phẫu thuật nội soi tạo hình móm cùng vai	27.0438.0541	8.250.000	3.602.500	4.647.500	9.900.000
2.003	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	27.0406.1197	6.600.000	1.596.600	5.003.400	7.920.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
2.004	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh [dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	27.0406.1197	8.600.000	1.596.600	7.003.400	10.320.000
2.005	Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn [trẻ em]			6.000.000	0	6.000.000	7.200.000
2.006	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng [dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	27.0434.0689	11.000.000	5.503.300	5.496.700	13.200.000
2.007	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng[***]	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	27.0434.0689	9.000.000	5.503.300	3.496.700	10.800.000
2.008	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	27.0191.0451	6.600.000	3.136.900	3.463.100	7.920.000
2.009	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa [dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	27.0191.0451	8.600.000	3.136.900	5.463.100	10.320.000
2.010	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	10.0966.0572	6.300.000	3.405.300	2.894.700	7.560.000
2.011	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	12.0323.0653	6.000.000	3.135.800	2.864.200	7.200.000
2.012	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam [dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	12.0323.0653	8.000.000	3.135.800	4.864.200	9.600.000
2.013	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam[gây tê]	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	12.0323.0653_GT	5.500.000	2.595.700	2.904.300	6.600.000
2.014	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam[gây tê][dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	12.0323.0653_GT	7.500.000	2.595.700	4.904.300	9.000.000
2.015	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	10.0688.0583	5.700.000	2.396.200	3.303.800	6.840.000
2.016	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn [nội soi]	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	10.0688.0583	6.600.000	2.396.200	4.203.800	7.920.000
2.017	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn [nội soi][dao siêu âm]	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	10.0688.0583	8.800.000	2.396.200	6.403.800	10.560.000
2.018	Phẫu thuật sửa móm cụt chi [căng chân]	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	10.0952.0571	5.400.000	3.226.900	2.173.100	6.480.000
2.019	Phẫu thuật sửa móm cụt chi [căng chân][gây tê]	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	10.0952.0571_GT	5.400.000	2.493.700	2.906.300	6.480.000
2.020	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	10.0953.0571	4.500.000	3.226.900	1.273.100	5.400.000
2.021	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)[gây tê]	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	10.0953.0571_GT	4.500.000	2.493.700	2.006.300	5.400.000
2.022	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	10.0851.0571	4.500.000	3.226.900	1.273.100	5.400.000
2.023	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay[gây tê]	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	10.0851.0571_GT	4.500.000	2.493.700	2.006.300	5.400.000
2.024	Phẫu thuật tháo khớp vai[gây tê]	Phẫu thuật tháo khớp vai	10.0716.0551_GT	9.300.000	2.390.200	6.909.800	11.160.000
2.025	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	10.0927.0544	11.200.000	4.974.500	6.225.500	13.440.000
2.026	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	10.0930.0545	8.000.000	4.102.500	3.897.500	9.600.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
2.027	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	10.1118.0546	11.200.000	5.474.500	5.725.500	13.440.000
2.028	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	10.0929.0547	10.500.000	5.474.500	5.025.500	12.600.000
2.029	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [đơn giản]	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	10.0807.0577	6.500.000	5.204.600	1.295.400	7.800.000
2.030	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [đơn giản][gây tê]	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	10.0807.0577_GT	6.500.000	4.304.000	2.196.000	7.800.000
2.031	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	10.0875.0559	6.300.000	3.302.900	2.997.100	7.560.000
2.032	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước[gây tê]	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	10.0875.0559_GT	6.300.000	2.604.700	3.695.300	7.560.000
2.033	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau[gây tê]	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	10.0880.0559_GT	6.300.000	2.604.700	3.695.300	7.560.000
2.034	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên[gây tê]	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	10.0878.0559_GT	6.300.000	2.604.700	3.695.300	7.560.000
2.035	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	10.0749.0559	6.300.000	3.302.900	2.997.100	7.560.000
2.036	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay[gây tê]	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	10.0749.0559_GT	6.300.000	2.604.700	3.695.300	7.560.000
2.037	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I[gây tê]	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	10.0876.0559_GT	6.300.000	2.604.700	3.695.300	7.560.000
2.038	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	10.0751.0559	6.300.000	3.302.900	2.997.100	7.560.000
2.039	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay[gây tê]	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	10.0751.0559_GT	6.300.000	2.604.700	3.695.300	7.560.000
2.040	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	10.0750.0559	6.300.000	3.302.900	2.997.100	7.560.000
2.041	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay[gây tê]	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	10.0750.0559_GT	6.300.000	2.604.700	3.695.300	7.560.000
2.042	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	10.0879.0559	6.300.000	3.302.900	2.997.100	7.560.000
2.043	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I[gây tê]	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	10.0879.0559_GT	6.300.000	2.604.700	3.695.300	7.560.000
2.044	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	10.0752.0559	6.300.000	3.302.900	2.997.100	7.560.000
2.045	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)[gây tê]	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	10.0752.0559_GT	6.300.000	2.604.700	3.695.300	7.560.000
2.046	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	10.0408.0584	6.750.000	1.509.500	5.240.500	8.100.000
2.047	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn [dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	10.0408.0584	8.750.000	1.509.500	7.240.500	10.500.000
2.048	Phẫu thuật trích rạch máu tụ [tiến hành trên phòng mổ]			3.300.000	0	3.300.000	3.960.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
2.049	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	10.0050.0374	12.300.000	5.201.900	7.098.100	14.760.000
2.050	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	10.0148.0344	5.400.000	2.698.800	2.701.200	6.480.000
2.051	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	10.0122.0385	7.500.000	5.602.400	1.897.600	9.000.000
2.052	Phẫu thuật vá da diện tích <5cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích <5cm ²	10.0960.0000	3.600.000	0	3.600.000	4.320.000
2.053	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	10.0962.0574	6.000.000	4.699.100	1.300.900	7.200.000
2.054	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ² [gây tê]	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	10.0962.0574_GT	6.000.000	3.964.400	2.035.600	7.200.000
2.055	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	10.0961.0575	4.500.000	3.044.900	1.455.100	5.400.000
2.056	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ² [gây tê]	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	10.0961.0575_GT	4.500.000	2.583.600	1.916.400	5.400.000
2.057	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	10.0858.0535	7.200.000	3.320.600	3.879.400	8.640.000
2.058	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	10.0809.0583	3.600.000	2.396.200	1.203.800	4.320.000
2.059	Phẫu thuật vết thương bàn tay [gây tê]	Phẫu thuật vết thương bàn tay	10.0809.0583	3.600.000	2.396.200	1.203.800	4.320.000
2.060	Phẫu thuật vết thương bàn tay [VT phức tạp]	Phẫu thuật vết thương bàn tay	10.0809.0583	4.500.000	2.396.200	2.103.800	5.400.000
2.061	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	10.0810.0559	6.300.000	3.302.900	2.997.100	7.560.000
2.062	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi[gây tê]	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	10.0810.0559_GT	6.300.000	2.604.700	3.695.300	7.560.000
2.063	Phẫu thuật vết thương khớp [gây tê ĐR]	Phẫu thuật vết thương khớp	10.0983.0551	4.500.000	3.011.900	1.488.100	5.400.000
2.064	Phẫu thuật vết thương khớp [gây tê TS]	Phẫu thuật vết thương khớp	10.0983.0551	4.500.000	3.011.900	1.488.100	5.400.000
2.065	Phẫu thuật vết thương khớp[gây tê]	Phẫu thuật vết thương khớp	10.0983.0551_GT	4.500.000	2.390.200	2.109.800	5.400.000
2.066	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	10.0954.0576	4.000.000	2.767.900	1.232.100	4.800.000
2.067	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu[gây tê]	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	10.0954.0576_GT	4.000.000	2.149.000	1.851.000	4.800.000
2.068	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	10.0955.0577	7.000.000	5.204.600	1.795.400	8.400.000
2.069	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp[gây tê]	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	10.0955.0577_GT	7.000.000	4.304.000	2.696.000	8.400.000
2.070	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	10.0811.0559	6.300.000	3.302.900	2.997.100	7.560.000
2.071	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp[gây tê]	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	10.0811.0559_GT	6.300.000	2.604.700	3.695.300	7.560.000
2.072	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	10.0979.0571	4.800.000	3.226.900	1.573.100	5.760.000
2.073	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	10.0029.0383	8.300.000	6.095.200	2.204.800	9.960.000
2.074	Phẫu thuật viêm xương[gây tê]	Phẫu thuật viêm xương	10.0979.0571_GT	4.800.000	2.493.700	2.306.300	5.760.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
2.075	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	10.0002.0386	10.000.000	5.966.400	4.033.600	12.000.000
2.076	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	10.0402.0584	6.500.000	1.509.500	4.990.500	7.800.000
2.077	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	10.0407.0435	6.500.000	2.490.900	4.009.100	7.800.000
2.078	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn[gây tê]	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	10.0407.0435_GT	4.500.000	2.035.200	2.464.800	5.400.000
2.079	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	10.0001.0577	6.800.000	5.204.600	1.595.400	8.160.000
2.080	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp[gây tê]	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	10.0001.0577_GT	6.800.000	4.304.000	2.496.000	8.160.000
2.081	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương [gây mê NKQ]	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	10.0984.0563	5.400.000	1.857.900	3.542.100	6.480.000
2.082	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương [gây mê TM]	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	10.0984.0563	3.600.000	1.857.900	1.742.100	4.320.000
2.083	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương [gây tê đám rối]	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	10.0984.0563	3.600.000	1.857.900	1.742.100	4.320.000
2.084	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	10.0984.0563	4.500.000	1.857.900	2.642.100	5.400.000
2.085	Tán sỏi thận qua da	Tán sỏi thận qua da	27.0354.1196	12.000.000	2.434.500	9.565.500	14.400.000
2.086	Tháo bỏ các ngón chân [PT cắt ngón chân thừa][trẻ em]	Tháo bỏ các ngón chân	03.3797.0571	5.000.000	3.226.900	1.773.100	6.000.000
2.087	Thắt ống dẫn tinh (triệt sản nam) - Gây tê làm trên phòng mổ			3.300.000	0	3.300.000	3.960.000
2.088	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn [gây mê]	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn	10.0400.0584	6.700.000	1.509.500	5.190.500	8.040.000
2.089	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn [tê tùy sống]	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn	10.0400.0584	6.700.000	1.509.500	5.190.500	8.040.000
PT mắt							
2.090	Cắt mộng phương pháp vùi cắt bỏ đơn thuần			450.000	0	450.000	900.000
2.091	Cắt u da mi không ghép [<5mm]	Cắt u da mi không ghép	14.0083.0836	1.500.000	812.100	687.900	1.800.000
2.092	Cắt u da mi không ghép [>5mm]	Cắt u da mi không ghép	14.0083.0836	2.500.000	812.100	1.687.900	3.000.000
2.093	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	14.0088.0736	2.500.000	1.252.600	1.247.400	3.000.000
2.094	Cắt u kết mạc không vá			1.500.000	0	1.500.000	1.800.000
2.095	Cắt u mi, u kết mạc không vá da, chắp tòa lan			500.000	0	500.000	1.000.000
2.096	Khâu cò mi			300.000	0	300.000	600.000
2.097	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	14.0171.0769	1.500.000	897.100	602.900	1.800.000
2.098	Khâu kết mạc [gây tê]	Khâu kết mạc [gây tê]	14.0201.0769	1.500.000	897.100	602.900	1.800.000
2.099	Khâu phủ kết mạc [trẻ em]	Khâu phủ kết mạc	03.1666.0839	1.200.000	698.800	501.200	1.440.000
2.100	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	28.0035.0772	1.000.000	813.600	186.400	1.500.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
2.101	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [mộng đơn tái phát][gây mê]	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	14.0066.0808	2.500.000	1.632.200	867.800	3.000.000
2.102	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [mộng đơn tái phát][gây tê]	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	14.0066.0824	2.300.000	930.200	1.369.800	2.760.000
2.103	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [mộng đơn, ghép kết mạc tự thân][gây tê]	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	14.0066.0824	2.500.000	930.200	1.569.800	3.000.000
2.104	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [mộng đơn][gây mê]	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	14.0066.0808	2.300.000	1.632.200	667.800	2.760.000
2.105	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [mộng kép tái phát][gây tê]	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	14.0066.0824	3.200.000	930.200	2.269.800	3.840.000
2.106	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [mộng kép]	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	14.0066.0824	3.500.000	930.200	2.569.800	4.200.000
2.107	Phẫu thuật mộng đơn thuần [mộng đơn]	Phẫu thuật mộng đơn thuần	14.0165.0823	1.400.000	960.200	439.800	1.680.000
2.108	Phẫu thuật mộng đơn thuần [mộng kép]	Phẫu thuật mộng đơn thuần	14.0165.0823	2.200.000	960.200	1.239.800	2.640.000
2.109	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	14.0187.0789	2.000.000	698.800	1.301.200	2.400.000
2.110	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	14.0187.0788	1.800.000	1.351.400	448.600	2.160.000
2.111	Phẫu thuật quặm [1 mi tái phát - tê]	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	14.0187.0789	1.700.000	698.800	1.001.200	2.040.000
2.112	Phẫu thuật quặm [1 mi tái phát - mê]	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	14.0187.0788	2.000.000	1.351.400	648.600	2.400.000
2.113	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	14.0187.0790	2.700.000	1.572.200	1.127.800	3.240.000
2.114	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	14.0187.0791	3.000.000	935.200	2.064.800	3.600.000
2.115	Phẫu thuật quặm [2 mi tái phát - mê]	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	14.0187.0790	3.000.000	1.572.200	1.427.800	3.600.000
2.116	Phẫu thuật quặm [2 mi tái phát - tê]	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	14.0187.0791	2.700.000	935.200	1.764.800	3.240.000
2.117	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	14.0187.0792	3.000.000	1.188.600	1.811.400	3.600.000
2.118	Phẫu thuật quặm [3 mi tái phát - tê]	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	14.0187.0792	3.400.000	1.188.600	2.211.400	4.080.000
2.119	Phẫu thuật quặm [4 mi gây tê]	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	14.0187.0795	4.000.000	1.387.000	2.613.000	4.800.000
2.120	Phẫu thuật quặm [4 mi tái phát - tê]	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	14.0187.0795	4.200.000	1.387.000	2.813.000	5.040.000
2.121	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	14.0174.0773	1.500.000	1.043.500	456.500	1.800.000
PT Phụ Khoa							

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
2.122	Bóc nang tuyến Bartholin [kén bartholin, kén skenn]	Bóc nang tuyến Bartholin	12.0309.0589	5.150.000	1.369.400	3.780.600	6.180.000
2.123	Bóc nang tuyến Batholin	Bóc nang tuyến Bartholin	12.0309.0589	5.000.000	1.369.400	3.630.600	6.000.000
2.124	Bóc nhân xơ vú [1 u]	Bóc nhân xơ vú	13.0175.0591	4.000.000	1.079.400	2.920.600	4.800.000
2.125	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	12.0281.0683	9.000.000	3.217.800	5.782.200	10.800.000
2.126	Cắt u nang buồng trứng[buồng trứng dính, gây tê]	Cắt u nang buồng trứng	12.0281.0683_GT	11.400.000	2.651.700	8.748.300	13.680.000
2.127	Cắt u nang buồng trứng[gây tê]	Cắt u nang buồng trứng	12.0281.0683_GT	10.300.000	2.651.700	7.648.300	12.360.000
2.128	Cắt u vú lành tính [1 u, gây tê]	Cắt u vú lành tính	12.0267.0653_GT	4.000.000	2.595.700	1.404.300	4.800.000
2.129	Cắt u vú lành tính [1 u]	Cắt u vú lành tính	12.0267.0653	4.000.000	3.135.800	864.200	4.800.000
2.130	Cắt u vú lành tính [2 u, gây tê]	Cắt u vú lành tính	12.0267.0653_GT	6.000.000	2.595.700	3.404.300	7.200.000
2.131	Cắt u vú lành tính [2 u]	Cắt u vú lành tính	12.0267.0653	6.000.000	3.135.800	2.864.200	7.200.000
2.132	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	13.0153.0603	1.500.000	885.400	614.600	1.800.000
2.133	Chọn giờ mổ đẻ [phụ khoa]			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
2.134	Chọn giờ phẫu thuật ngoài giờ hành chính			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
2.135	Chọn giờ phẫu thuật ngoài giờ hành chính từ 23h hôm trước đến 5h sáng hôm sau			3.000.000	0	3.000.000	3.600.000
2.136	Chọn phẫu thuật viên			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
2.137	Đặt sonde hậu môn [trẻ em]	Đặt sonde hậu môn	03.0178.0211	150.000	92.400	57.600	300.000
2.138	Đặt vòng nâng cổ tử cung trong điều trị BN có thai hở eo CTC (Không bao gồm vòng)			1.500.000	0	1.500.000	1.800.000
2.139	Dịch vụ gây mê kèm gói			500.000	0	500.000	1.000.000
2.140	Dịch vụ kèm gói : bóc lạc nội mạc tử cung			3.000.000	0	3.000.000	3.600.000
2.141	Dịch vụ kèm gói : Đa thai đủ tháng			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
2.142	Dịch vụ kèm gói : Đa thai đủ tháng/ VMDC 1 lần			2.000.000	0	2.000.000	2.400.000
2.143	Dịch vụ kèm gói : Đa thai đủ tháng/VMDC 2 lần			3.000.000	0	3.000.000	3.600.000
2.144	Dịch vụ kèm gói : Đa thai non tháng			2.000.000	0	2.000.000	2.400.000
2.145	Dịch vụ kèm gói : Đa thai non tháng/ VMDC 2 lần			4.000.000	0	4.000.000	4.800.000
2.146	Dịch vụ kèm gói : Đa thai non tháng/VMDC 1lần			3.000.000	0	3.000.000	3.600.000
2.147	Dịch vụ kèm gói : mẹ bệnh lí sản khoa			3.000.000	0	3.000.000	3.600.000
2.148	Dịch vụ kèm gói : Mẹ bệnh lý nội khoa			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
2.149	Dịch vụ kèm gói : Mổ (CV)			2.000.000	0	2.000.000	2.400.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
2.150	Dịch vụ kèm gói : Ngồi bất thường			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
2.151	Dịch vụ kèm gói : Non tháng			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
2.152	Dịch vụ kèm gói : Thủ thuật (CV)			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
2.153	Dịch vụ kèm gói : Vết mổ đẻ cũ 1 lần			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
2.154	Dịch vụ kèm gói : Vết mổ đẻ cũ 2 lần			2.000.000	0	2.000.000	2.400.000
2.155	Dịch vụ kèm gói mổ: Bóc u xơ tử cung	Dịch vụ kèm gói mổ: Bóc u xơ tử cung		4.000.000	0	4.000.000	4.800.000
2.156	Dịch vụ kèm gói mổ:Triệt sản			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
2.157	Dịch vụ kèm gói: Bóc u nang buồng trứng			2.000.000	0	2.000.000	2.400.000
2.158	Dịch vụ kèm gói: Dao siêu âm			2.500.000	0	2.500.000	3.000.000
2.159	Dịch vụ kèm gói: Phẫu thuật khó, dính			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
2.160	Dịch vụ kèm gói: Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn, thành sau âm đạo ngay sau đẻ.			3.000.000	0	3.000.000	3.600.000
2.161	Dịch vụ kèm gói: Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn, thành sau âm đạo ngay sau mổ đẻ.			3.000.000	0	3.000.000	3.600.000
2.162	Dịch vụ kèm gói: Tiền mê			500.000	0	500.000	1.000.000
2.163	Giảm đau trong chuyên dạ đẻ			3.000.000	0	3.000.000	3.600.000
2.164	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo [sau đẻ]	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	13.0030.0623	2.000.000	1.663.600	336.400	2.400.000
2.165	Khởi phát chuyển dạ bằng thuốc Propess			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
2.166	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	13.0150.0724	6.000.000	1.754.800	4.245.200	7.200.000
2.167	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	13.0148.0630	3.000.000	653.700	2.346.300	3.600.000
2.168	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	13.0032.0632	3.500.000	2.501.900	998.100	4.200.000
2.169	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn[gây tê]	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	13.0032.0632_GT	5.000.000	1.959.100	3.040.900	6.000.000
2.170	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [tầng sinh môn, gây tê]	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	13.0115.0650_GT	4.000.000	2.407.800	1.592.200	4.800.000
2.171	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [tầng sinh môn]	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	13.0115.0650	4.000.000	2.949.800	1.050.200	4.800.000
2.172	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [thành bụng][gây mê]	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	13.0115.0650	5.000.000	2.949.800	2.050.200	6.000.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
2.173	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [thành bụng][gây tê]	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	13.0115.0650_GT	4.000.000	2.407.800	1.592.200	4.800.000
2.174	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	13.0010.0660	12.000.000	8.104.200	3.895.800	14.400.000
2.175	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	13.0093.0664	17.000.000	4.197.200	12.802.800	20.400.000
2.176	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	13.0091.0665	9.000.000	4.157.300	4.842.700	10.800.000
2.177	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	13.0101.0666	15.000.000	4.444.300	10.555.700	18.000.000
2.178	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	13.0008.0670	15.000.000	4.570.200	10.429.800	18.000.000
2.179	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	13.0005.0675	9.700.000	4.739.300	4.960.700	11.640.000
2.180	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [đơn thai]	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	13.0007.0671	8.500.000	2.604.800	5.895.200	10.200.000
2.181	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [đơn thai][gây tê]	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	13.0007.0671_GT	7.800.000	1.773.600	6.026.400	9.360.000
2.182	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [đơn thai/vết mổ đẻ cũ 2 lần]	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	13.0002.0672	10.500.000	3.376.200	7.123.800	12.600.000
2.183	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [đơn thai/vết mổ đẻ cũ 2 lần][gây tê]	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	13.0002.0672_GT	9.800.000	2.631.000	7.169.000	11.760.000
2.184	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [đơn thai/vết mổ đẻ cũ 1 lần]	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	13.0002.0672	9.500.000	3.376.200	6.123.800	11.400.000
2.185	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [đơn thai/vết mổ đẻ cũ 1 lần][gây tê]	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	13.0002.0672_GT	8.800.000	2.631.000	6.169.000	10.560.000
2.186	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	13.0071.0679	10.000.000	3.628.800	6.371.200	12.000.000
2.187	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	13.0071.0679_GT	11.000.000	2.872.900	8.127.100	13.200.000
2.188	Phẫu thuật mở bụng cắt góc sừng tử cung trong chữa góc sừng			10.000.000	0	10.000.000	12.000.000
2.189	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	13.0086.0680	15.000.000	3.939.300	11.060.700	18.000.000
2.190	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	13.0070.0681	12.000.000	4.308.300	7.691.700	14.400.000
2.191	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [vết mổ đẻ cũ, gây tê]	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	13.0070.0681_GT	9.000.000	3.536.400	5.463.600	10.800.000
2.192	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [vết mổ đẻ cũ]	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	13.0070.0681	10.300.000	4.308.300	5.991.700	12.360.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
2.193	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [vết mổ để cũ] [gây tê]	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	13.0070.0681_GT	10.000.000	3.536.400	6.463.600	12.000.000
2.194	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [viêm phần phụ, khối u dính, gây tê]	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	13.0070.0681_GT	10.000.000	3.536.400	6.463.600	12.000.000
2.195	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [viêm phần phụ, khối u dính]	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	13.0070.0681	10.500.000	4.308.300	6.191.700	12.600.000
2.196	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây tê]	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	13.0070.0681_GT	10.000.000	3.536.400	6.463.600	12.000.000
2.197	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	13.0068.0681	15.000.000	4.308.300	10.691.700	18.000.000
2.198	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [VMĐC, dính tiểu khung]	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	13.0068.0681	17.000.000	4.308.300	12.691.700	20.400.000
2.199	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [VMĐC]	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	13.0068.0681	16.000.000	4.308.300	11.691.700	19.200.000
2.200	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	13.0068.0681_GT	11.000.000	3.536.400	7.463.600	13.200.000
2.201	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	12.0284.0683	10.500.000	3.217.800	7.282.200	12.600.000
2.202	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	12.0284.0683_GT	10.000.000	2.651.700	7.348.300	12.000.000
2.203	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	13.0132.0685	10.000.000	3.054.800	6.945.200	12.000.000
2.204	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [gây tê]	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	13.0132.0685_GT	10.000.000	2.478.500	7.521.500	12.000.000
2.205	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	13.0077.0689	15.300.000	5.503.300	9.796.700	18.360.000
2.206	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	13.0065.0687	11.300.000	6.548.300	4.751.700	13.560.000
2.207	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	27.0414.1196	12.500.000	2.434.500	10.065.500	15.000.000
2.208	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung [vết mổ để cũ]	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	27.0414.1196	12.000.000	2.434.500	9.565.500	14.400.000
2.209	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	13.0064.0690	18.000.000	6.346.300	11.653.700	21.600.000
2.210	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	13.0063.0690	20.000.000	6.346.300	13.653.700	24.000.000
2.211	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	13.0089.0696	18.300.000	5.437.300	12.862.700	21.960.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
2.212	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	13.0131.0697	11.000.000	5.395.300	5.604.700	13.200.000
2.213	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	13.0088.0689	15.000.000	5.503.300	9.496.700	18.000.000
2.214	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	13.0223.0700	7.000.000	5.186.800	1.813.200	8.400.000
2.215	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	27.0434.0689	11.500.000	5.503.300	5.996.700	13.800.000
2.216	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng [đa u]	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	27.0434.0689	12.000.000	5.503.300	6.496.700	14.400.000
2.217	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng [vết mổ để cũ]	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	27.0434.0689	11.500.000	5.503.300	5.996.700	13.800.000
2.218	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	27.0419.0702	9.500.000	7.279.100	2.220.900	11.400.000
2.219	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mũ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mũ vòi trứng	13.0073.0702	14.000.000	7.279.100	6.720.900	16.800.000
2.220	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	13.0011.0707	20.176.000	0	20.176.000	24.211.200
2.221	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	13.0012.0708	9.500.000	3.596.900	5.903.100	11.400.000
2.222	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	13.0012.0708_GT	9.000.000	2.751.200	6.248.800	10.800.000
2.223	Phụ thu các loại phẫu thuật khó + dính			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
2.224	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	13.0154.0712	450.000	414.500	35.500	900.000
PT Răng - Hàm - Mặt							
2.225	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	16.0214.1007	400.000	178.900	221.100	800.000
2.226	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới [Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng]	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	16.0214.1007	500.000	178.900	321.100	1.000.000
2.227	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	12.0084.1039	700.000	0	700.000	1.050.000
2.228	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	16.0220.1042	601.000	601.000	0	901.500
2.229	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	16.0061.1011	1.300.000	987.500	312.500	1.560.000
2.230	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	16.0232.1016	500.000	296.100	203.900	1.000.000
2.231	Điều trị tủy răng sữa [một chân][gây mê]	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	16.0232.1016	2.516.100	296.100	2.220.000	3.019.320
2.232	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	16.0232.1017	600.000	415.500	184.500	900.000
2.233	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân][gây mê]	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	16.0232.1017	2.721.500	415.500	2.306.000	3.265.800
2.234	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1,2,3, có nang chân răng]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	16.0050.1014	600.000	455.500	144.500	900.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
2.235	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1,2,3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	16.0050.1014	550.000	455.500	94.500	825.000
2.236	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4,5, tủy chết, có nang]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	16.0050.1012	800.000	631.000	169.000	1.200.000
2.237	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4,5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	16.0050.1012	750.000	631.000	119.000	1.125.000
2.238	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	16.0050.1013	1.150.000	861.000	289.000	1.380.000
2.239	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên, tủy chết, có nang]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	16.0050.1015	1.200.000	991.000	209.000	1.440.000
2.240	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	16.0050.1015	1.150.000	991.000	159.000	1.380.000
2.241	Nâng xoang trong cây Implant			3.000.000	0	3.000.000	3.600.000
2.242	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	16.0203.1026	350.000	239.500	110.500	700.000
2.243	Nhổ răng vĩnh viễn [Nhổ răng số 6,7 dính xương,đùi trống]	Nhổ răng vĩnh viễn	16.0203.1026	400.000	239.500	160.500	800.000
2.244	Nhổ răng vĩnh viễn [Nhổ răng số 6,7 khó, chân cong]	Nhổ răng vĩnh viễn	16.0203.1026	500.000	239.500	260.500	1.000.000
2.245	Nhổ răng vĩnh viễn [Nhổ răng số 8 bình thường]	Nhổ răng vĩnh viễn	16.0203.1026	500.000	239.500	260.500	1.000.000
2.246	Nhổ răng vĩnh viễn [Nhổ răng số 8 có biến chứng khí hàm]	Nhổ răng vĩnh viễn	16.0203.1026	1.500.000	239.500	1.260.500	1.800.000
2.247	Nhổ răng vĩnh viễn [Nhổ răng số 8 dính xương]	Nhổ răng vĩnh viễn	16.0203.1026	1.250.000	239.500	1.010.500	1.500.000
2.248	Nhổ răng vĩnh viễn [Nhổ răng số 8 hàm dưới mọc thẳng chân cong]	Nhổ răng vĩnh viễn	16.0203.1026	700.000	239.500	460.500	1.050.000
2.249	Nhổ răng vĩnh viễn [Nhổ răng số 8 hàm dưới mọc thẳng chân cong][khó]	Nhổ răng vĩnh viễn	16.0203.1026	1.000.000	239.500	760.500	1.500.000
2.250	Nhổ răng vĩnh viễn [Nhổ răng số 8 hàm dưới thẳng]	Nhổ răng vĩnh viễn	16.0203.1026	800.000	239.500	560.500	1.200.000
2.251	Nhổ răng vĩnh viễn [Nhổ răng số 8 ngậm dưới xương, mọc thẳng]	Nhổ răng vĩnh viễn	16.0203.1026	1.700.000	239.500	1.460.500	2.040.000
2.252	Nhổ răng vĩnh viễn [Nhổ răng từ R1-R5 chân cong, đùi trống]	Nhổ răng vĩnh viễn	16.0203.1026	400.000	239.500	160.500	800.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
2.253	Nhổ răng vĩnh viễn [Nhổ răng từ R1-R5 dính xương]	Nhổ răng vĩnh viễn	16.0203.1026	500.000	239.500	260.500	1.000.000
2.254	Nhổ răng vĩnh viễn [Răng số 8 hàm trên]	Nhổ răng vĩnh viễn	16.0203.1026	1.000.000	239.500	760.500	1.500.000
2.255	Phẫu thuật bóc nang nhầy vùng miệng			800.000	0	800.000	1.200.000
2.256	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng			200.000	0	200.000	400.000
2.257	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	16.0216.1041	1.650.000	344.200	1.305.800	1.980.000
2.258	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	16.0217.1041	1.200.000	344.200	855.800	1.440.000
2.259	Phẫu thuật cắt u nhú vùng hàm mặt			700.000	0	700.000	1.050.000
2.260	Phẫu thuật cấy ghép Implant [Răng Implant Đức][Hiossen]			18.000.000	0	18.000.000	21.600.000
2.261	Phẫu thuật cấy ghép Implant [Răng Implant Hàn Quốc][Biotem]			11.000.000	0	11.000.000	13.200.000
2.262	Phẫu thuật cấy ghép Implant [Răng Implant Hàn Quốc][Osstem]			13.000.000	0	13.000.000	15.600.000
2.263	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	16.0035.1023	350.000	89.500	260.500	700.000
2.264	Phẫu thuật nhổ răng đơn giản			500.000	0	500.000	1.000.000
2.265	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân [lệch 30 độ]	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	16.0201.1028	1.000.000	398.600	601.400	1.500.000
2.266	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân [lệch 45 độ, chân cong, dù trống, dính xương]	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	16.0201.1028	1.500.000	398.600	1.101.400	1.800.000
2.267	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân [lệch 45 độ]	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	16.0201.1028	1.200.000	398.600	801.400	1.440.000
2.268	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân [lệch 90 độ, chân cong, dù trống]	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	16.0201.1028	2.000.000	398.600	1.601.400	2.400.000
2.269	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân [lệch 90 độ]	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	16.0201.1028	1.700.000	398.600	1.301.400	2.040.000
2.270	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân [Nhổ răng số 8 ngầm dưới xương, mọc lệch]	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	16.0201.1028	2.500.000	398.600	2.101.400	3.000.000
2.271	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ [loại đơn giản]	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	16.0197.1036	500.000	369.500	130.500	1.000.000
2.272	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ [loại phức tạp]	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	16.0197.1036	1.000.000	369.500	630.500	1.500.000
2.273	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	16.0198.1026	3.000.000	0	3.000.000	3.600.000
2.274	Phẫu thuật nhổ Răng số 8 mọc ngầm (dưới lợi)			1.700.000	0	1.700.000	2.040.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
2.275	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng màn sinh học [Ghép xương, màng sinh học]			6.000.000	0	6.000.000	7.200.000
PT Tai - Mũi - Họng							
2.276	Bê cuốn dưới [trẻ em]	Bê cuốn dưới	03.2152.0867	1.500.000	165.500	1.334.500	1.800.000
2.277	Bê cuốn mũi	Bê cuốn mũi	15.0132.0867	1.500.000	165.500	1.334.500	1.800.000
2.278	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	15.0208.0916	2.000.000	139.000	1.861.000	2.400.000
2.279	Cầm máu mũi bằng Merocel [1 bên]	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	15.0142.0868	400.000	216.500	183.500	800.000
2.280	Cầm máu mũi bằng Merocel [2 bên]	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	15.0142.0869	600.000	286.500	313.500	900.000
2.281	Cắt Amidan dùng Comblator (gây mê) (gồm cả Comblator))			9.000.000	0	9.000.000	10.800.000
2.282	Cắt bỏ khối u màn hầu	Cắt bỏ khối u màn hầu	12.0142.1189	6.000.000	0	6.000.000	7.200.000
2.283	Cắt bỏ vành tai thừa	Cắt bỏ vành tai thừa	15.0047.0000	1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
2.284	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	12.0008.0834	5.000.000	0	5.000.000	6.000.000
2.285	Cắt các u nang mang	Cắt các u nang mang	12.0013.0834	8.000.000	0	8.000.000	9.600.000
2.286	Cắt hãm lưỡi [gây mê]			3.000.000	0	3.000.000	3.600.000
2.287	Cắt hãm lưỡi [gây tê]			1.500.000	0	1.500.000	1.800.000
2.288	Cắt nang giáp móng [trẻ em]	Cắt nang giáp móng	03.2454.1048	6.000.000	0	6.000.000	7.200.000
2.289	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	12.0064.1046	8.300.000	0	8.300.000	9.960.000
2.290	Cắt polyp ống tai [gây tê*]	Cắt polyp ống tai [gây tê]	12.0161.0875	1.300.000	634.500	665.500	1.560.000
2.291	Cắt sẹo lồi vành tai gây mê			5.000.000	0	5.000.000	6.000.000
2.292	Cắt sẹo lồi vành tai gây tê			3.300.000	0	3.300.000	3.960.000
2.293	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên [trẻ em]	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	03.2455.1045	4.250.000	1.208.800	3.041.200	5.100.000
2.294	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	12.0092.0909	4.000.000	1.385.400	2.614.600	4.800.000
2.295	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê*]	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	12.0092.0910	2.000.000	874.800	1.125.200	2.400.000
2.296	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]			4.000.000	0	4.000.000	4.800.000
2.297	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]			3.000.000	0	3.000.000	3.600.000
2.298	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi [trẻ em]	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	03.2177.0965	8.300.000	3.340.900	4.959.100	9.960.000
2.299	Chích áp xe sàn miệng [gây mê]	Trích áp xe sàn miệng [gây mê]	15.0206.0996	2.000.000	771.900	1.228.100	2.400.000
2.300	Chích áp xe sàn miệng [gây tê*]	Trích áp xe sàn miệng [gây tê]	15.0206.0879	1.000.000	295.500	704.500	1.500.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
2.301	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây mê]	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây mê]	15.0223.0996	3.000.000	771.900	2.228.100	3.600.000
2.302	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây tê]	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây tê]	15.0223.0879	1.000.000	295.500	704.500	1.500.000
2.303	Chích nhọt ống tai ngoài [trẻ em]	Trích nhọt ống tai ngoài	03.2119.0505	500.000	218.500	281.500	1.000.000
2.304	Chích rạch vành tai			500.000	0	500.000	1.000.000
2.305	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai [trẻ em]	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	03.2118.0882	500.000	64.300	435.700	1.000.000
2.306	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	15.0056.0882	500.000	64.300	435.700	1.000.000
2.307	Chọc hút u nang sàn mũi			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
2.308	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	15.0130.0923	2.625.000	705.500	1.919.500	3.150.000
2.309	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	15.0130.0922	1.625.000	489.900	1.135.100	1.950.000
2.310	khâu lỗ thủng bịt vách ngăn mũi			6.000.000	0	6.000.000	7.200.000
2.311	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	15.0214.1002	1.500.000	1.075.700	424.300	1.800.000
2.312	Khâu vành rách sau chấn thương			500.000	0	500.000	1.000.000
2.313	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	15.0051.0216	1.000.000	194.700	805.300	1.500.000
2.314	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [nông <10cm] [trẻ em]	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	03.2245.0216	300.000	194.700	105.300	600.000
2.315	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [nông >=10cm][trẻ em]	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	03.2245.0217	500.000	269.500	230.500	1.000.000
2.316	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [sâu <10cm] [trẻ em]	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	03.2245.0218	1.500.000	289.500	1.210.500	1.800.000
2.317	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [sâu >=10cm] [trẻ em]	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	03.2245.0219	2.000.000	354.200	1.645.800	2.400.000
2.318	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	15.0213.0900	200.000	43.100	156.900	400.000
2.319	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	15.0212.0900	150.000	43.100	106.900	300.000
2.320	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	Lấy dị vật mũi [gây mê]	15.0143.0906	2.000.000	705.500	1.294.500	2.400.000
2.321	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây tê]	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	15.0143.0907	300.000	213.900	86.100	600.000
2.322	Lấy kist bã đậu họng	Lấy kist bã đậu họng		50.000	0	50.000	100.000
2.323	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	15.0059.0908	100.000	70.300	29.700	200.000
2.324	Nắn sống mũi sau chấn thương [trẻ em]	Nắn sống mũi sau chấn thương	03.2148.0912	6.000.000	2.804.100	3.195.900	7.200.000
2.325	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	15.0134.0912	5.400.000	2.804.100	2.595.900	6.480.000
2.326	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê*]	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	15.0134.0913	3.000.000	1.326.200	1.673.800	3.600.000
2.327	Nội soi bề cuốn mũi dưới	Nội soi bề cuốn mũi dưới	15.0133.0867	2.000.000	0	2.000.000	2.400.000
2.328	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	15.0203.0988	4.000.000	3.045.800	954.200	4.800.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
2.329	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [mê]	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	15.0144.0906	2.000.000	705.500	1.294.500	2.400.000
2.330	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [tê]	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	15.0144.0907	300.000	213.900	86.100	600.000
2.331	Nội soi lấy dị vật tai gây mê	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	15.0055.0902	2.000.000	530.700	1.469.300	2.400.000
2.332	Nội soi lấy dị vật tai gây tê	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	15.0055.0903	500.000	170.600	329.400	1.000.000
2.333	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	20.0008.0932	600.000	545.500	54.500	900.000
2.334	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê][trẻ em]	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	03.0997.0931	3.000.000	1.601.900	1.398.100	3.600.000
2.335	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê][trẻ em]	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]	03.0997.0932	545.500	545.500	0	818.250
2.336	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer			6.000.000	0	6.000.000	7.200.000
2.337	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	15.0136.1005	625.000	321.400	303.600	937.500
2.338	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	15.0137.0931	2.500.000	1.601.900	898.100	3.000.000
2.339	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	15.0137.0932	600.000	545.500	54.500	900.000
2.340	Phẫu thuật cắt amidan bằng plasma	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	15.0359.2036	10.000.000	4.003.900	5.996.100	12.000.000
2.341	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê [bằng dao điện]	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	15.0149.0937	8.000.000	1.761.400	6.238.600	9.600.000
2.342	Phẫu thuật cắt amidan gây mê [dùng dao Ligasure]			10.800.000	0	10.800.000	12.960.000
2.343	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [bằng dao điện, trẻ em]	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	03.2179.0937	8.000.000	1.761.400	6.238.600	9.600.000
2.344	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai [gây mê]	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]	15.0045.0909	3.300.000	1.385.400	1.914.600	3.960.000
2.345	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai [gây tê*]	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]	15.0045.0910	1.000.000	874.800	125.200	1.500.000
2.346	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi			6.000.000	0	6.000.000	7.200.000
2.347	Phẫu thuật cắt u Amydal	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	15.0151.0937	8.000.000	1.761.400	6.238.600	9.600.000
2.348	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	15.0086.1001	6.000.000	1.646.800	4.353.200	7.200.000
2.349	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	15.0103.0942	6.000.000	4.211.900	1.788.100	7.200.000
2.350	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	15.0105.0969	6.000.000	4.211.900	1.788.100	7.200.000
2.351	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	15.0112.0970	8.000.000	3.526.900	4.473.100	9.600.000
2.352	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [1 bên] [Có sử dụng mũi khoan]	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	15.0046.0954	5.000.000	3.209.900	1.790.100	6.000.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
2.353	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [2 bên][Có sử dụng mũi khoan]	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	15.0046.0954	6.000.000	3.209.900	2.790.100	7.200.000
2.354	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	15.0033.1001	8.000.000	0	8.000.000	9.600.000
2.355	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	15.0127.1002	5.250.000	1.075.700	4.174.300	6.300.000
2.356	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm	15.0117.1001	6.000.000	0	6.000.000	7.200.000
2.357	Phẫu thuật nạo VA gây mê [nội soi, gây mê][trẻ em]	Phẫu thuật nạo VA gây mê	03.2240.0914	6.000.000	852.900	5.147.100	7.200.000
2.358	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	15.0154.0914	6.000.000	852.900	5.147.100	7.200.000
2.359	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	15.0053.1002	2.000.000	1.075.700	924.300	2.400.000
2.360	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	15.0111.0970	6.000.000	3.526.900	2.473.100	7.200.000
2.361	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi [có sử dụng Meroxeo (1 bên)]	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	15.0097.0960	5.000.000	2.981.800	2.018.200	6.000.000
2.362	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi[không sử dụng Meroxeo (1 bên)]	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	15.0097.0960	3.500.000	2.981.800	518.200	4.200.000
2.363	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	15.0158.1002	3.000.000	1.075.700	1.924.300	3.600.000
2.364	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	15.0098.0929	5.000.000	1.658.900	3.341.100	6.000.000
2.365	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	15.0109.0969	6.000.000	4.211.900	1.788.100	7.200.000
2.366	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	15.0081.0918	6.300.000	705.900	5.594.100	7.560.000
2.367	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi[gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	15.0081.0919	1.500.000	489.500	1.010.500	1.800.000
2.368	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	15.0168.0966	8.000.000	0	8.000.000	9.600.000
2.369	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hố lưỡi thanh thiệt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	15.0159.0965	7.000.000	3.340.900	3.659.100	8.400.000
2.370	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang (chưa gồm keo sinh học)			8.000.000	0	8.000.000	9.600.000
2.371	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	15.0094.0958	5.000.000	3.045.800	1.954.200	6.000.000
2.372	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	15.0106.0969	7.000.000	4.211.900	2.788.100	8.400.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
2.373	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	15.0104.0942	6.000.000	4.211.900	1.788.100	7.200.000
2.374	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	15.0113.0970	8.000.000	3.526.900	4.473.100	9.600.000
2.375	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ [1 bên]	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	15.0049.0971	4.250.000	3.209.900	1.040.100	5.100.000
2.376	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ [2 bên]	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	15.0049.0971	6.250.000	3.209.900	3.040.100	7.500.000
2.377	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ [gây tê]	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	15.0049.0971_GT	3.290.000	2.976.800	313.200	3.948.000
2.378	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	15.0084.0974	17.000.000	9.076.600	7.923.400	20.400.000
2.379	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	15.0085.0975	9.000.000	5.244.100	3.755.900	10.800.000
2.380	Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi	03.3959.0918	8.000.000	0	8.000.000	9.600.000
2.381	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	15.0079.0969	8.000.000	4.211.900	3.788.100	9.600.000
2.382	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	15.0078.0978	8.000.000	3.180.600	4.819.400	9.600.000
2.383	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm [dùng Hummer]	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	15.0078.0978	10.000.000	3.180.600	6.819.400	12.000.000
2.384	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	15.0077.0978	8.000.000	3.180.600	4.819.400	9.600.000
2.385	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng [Dùng Hummer]	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	15.0077.0978	10.000.000	3.180.600	6.819.400	12.000.000
2.386	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	15.0075.0969	8.000.000	4.211.900	3.788.100	9.600.000
2.387	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhày	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhày	03.3957.0975	8.000.000	0	8.000.000	9.600.000
2.388	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	15.0360.0977	9.000.000	4.003.900	4.996.100	10.800.000
2.389	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	15.0099.1001	5.000.000	1.646.800	3.353.200	6.000.000
2.390	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	15.0064.0960	8.000.000	2.981.800	5.018.200	9.600.000
2.391	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	15.0166.0978	7.000.000	3.180.600	3.819.400	8.400.000
2.392	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, có vá nhĩ			17.000.000	0	17.000.000	20.400.000
2.393	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	15.0110.0970	6.000.000	3.526.900	2.473.100	7.200.000
2.394	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	15.0035.0971	12.000.000	3.209.900	8.790.100	14.400.000
2.395	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi [gây tê]	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	15.0035.0971_GT	12.000.000	2.976.800	9.023.200	14.400.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
2.396	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	26.0026.0978	8.000.000	0	8.000.000	9.600.000
2.397	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	15.0125.1001	8.000.000	1.646.800	6.353.200	9.600.000
2.398	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)			3.000.000	0	3.000.000	3.600.000
2.399	Sinh thiết u hạ họng			700.000	0	700.000	1.050.000
2.400	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	15.0211.0168	700.000	138.500	561.500	1.050.000
2.401	Thông vòi nhĩ [trẻ em]	Thông vòi nhĩ	03.2116.0992	250.000	98.300	151.700	500.000
2.402	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	15.0034.0997	12.000.000	4.058.900	7.941.100	14.400.000
2.403	Vá nhĩ đơn thuần [trẻ em] [gây mê]	Vá nhĩ đơn thuần	03.2104.0997	12.000.000	4.058.900	7.941.100	14.400.000
2.404	Vá nhĩ đơn thuần [trẻ em] [gây tê]	Vá nhĩ đơn thuần	03.2104.0997_GT	12.000.000	3.204.200	8.795.800	14.400.000
6. Giường bệnh							
Giường Bệnh							
2.405	Giá giường nội trú (YHCT) [Phòng 3 giường]			140.000	0	140.000	280.000
2.406	Giá giường nội trú ban ngày (YHCT) [phòng 3 giường]			50.000	0	50.000	100.000
2.407	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu	K02.HSCC	850.000	558.600	291.400	1.275.000
2.408	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nhi	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nhi	K18.HSCC	850.000	558.600	291.400	1.275.000
2.409	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp [Loại 1, trọn gói]	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NG2	1.320.000	364.400	955.600	1.584.000
2.410	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp [Loại 1]	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NG2	1.020.000	364.400	655.600	1.224.000
2.411	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp [Loại 2, trọn gói]	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NG2	1.220.000	364.400	855.600	1.464.000
2.412	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp [Loại 2]	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NG2	920.000	364.400	555.600	1.380.000
2.413	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp [phòng 1 BN, trọn gói]	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NG2	1.220.000	364.400	855.600	1.464.000
2.414	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp [phòng 1 BN]	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NG2	920.000	364.400	555.600	1.380.000
2.415	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp [phòng 2 BN, trọn gói]	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NG2	920.000	364.400	555.600	1.380.000
2.416	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp [phòng 2 BN]	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NG2	620.000	364.400	255.600	930.000
2.417	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp [phòng 3 BN]	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NG2	520.000	364.400	155.600	780.000
2.418	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp [phòng 3 BN, trọn gói]	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NG2	820.000	364.400	455.600	1.230.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
2.419	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp [phòng 4 BN]	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NG2	470.000	364.400	105.600	940.000
2.420	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp [phòng 4 BN,trộn gói]	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NG2	770.000	364.400	405.600	1.155.000
2.421	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp [Loại 1,trộn gói]	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NG3	1.320.000	320.700	999.300	1.584.000
2.422	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp [Loại 1]	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NG3	1.020.000	320.700	699.300	1.224.000
2.423	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp [Loại 2,trộn gói]	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NG3	1.220.000	320.700	899.300	1.464.000
2.424	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp [Loại 2]	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NG3	920.000	320.700	599.300	1.380.000
2.425	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp [phòng 1 BN]	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NG3	920.000	320.700	599.300	1.380.000
2.426	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp [phòng 1 BN,trộn gói]	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NG3	1.220.000	320.700	899.300	1.464.000
2.427	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp [phòng 2 BN]	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NG3	620.000	320.700	299.300	930.000
2.428	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp [phòng 2 BN,trộn gói]	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NG3	920.000	320.700	599.300	1.380.000
2.429	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp [phòng 3 BN]	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NG3	520.000	320.700	199.300	780.000
2.430	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp [phòng 3 BN,trộn gói]	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NG3	820.000	320.700	499.300	1.230.000
2.431	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp [phòng 4 BN]	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NG3	470.000	320.700	149.300	940.000
2.432	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp [phòng 4 BN,trộn gói]	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NG3	770.000	320.700	449.300	1.155.000
2.433	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản [phòng 2 BN, mổ]	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	K27.NG3	620.000	320.700	299.300	930.000
2.434	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản [Loại 1, mổ][Mới]	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	K27.NG3	1.620.000	320.700	1.299.300	1.944.000
2.435	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản [phòng 3 BN, mổ]	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	K27.NG3	520.000	320.700	199.300	780.000
2.436	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản [phòng 4 BN, mổ]	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	K27.NG3	470.000	320.700	149.300	940.000
2.437	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp [Loại 1,trộn gói]	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NG4	1.320.000	286.700	1.033.300	1.584.000
2.438	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp [Loại 1]	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NG4	1.020.000	286.700	733.300	1.224.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
2.439	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp [Loại 2, trọn gói]	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NG4	1.220.000	286.700	933.300	1.464.000
2.440	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp [Loại 2]	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NG4	920.000	286.700	633.300	1.380.000
2.441	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp [phòng 1 BN]	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NG4	920.000	286.700	633.300	1.380.000
2.442	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp [phòng 1 BN, trọn gói]	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NG4	1.220.000	286.700	933.300	1.464.000
2.443	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp [phòng 2 BN, trọn gói]	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NG4	920.000	286.700	633.300	1.380.000
2.444	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp [phòng 2 BN]	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NG4	620.000	286.700	333.300	930.000
2.445	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp [phòng 3 BN, trọn gói]	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NG4	820.000	286.700	533.300	1.230.000
2.446	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp [phòng 3 BN]	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NG4	520.000	286.700	233.300	780.000
2.447	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp [phòng 4 BN, trọn gói]	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NG4	770.000	286.700	483.300	1.155.000
2.448	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp [phòng 4 BN]	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NG4	470.000	286.700	183.300	940.000
2.449	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi [phòng 1 BN]	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	K18.NO1	920.000	305.500	614.500	1.380.000
2.450	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi [phòng 4 BN, trọn gói]	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	K18.NO1	770.000	305.500	464.500	1.155.000
2.451	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi [Loại 1, trọn gói]	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	K18.NO1	1.320.000	305.500	1.014.500	1.584.000
2.452	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi [Loại 1]	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	K18.NO1	1.020.000	305.500	714.500	1.224.000
2.453	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi [Loại 2, trọn gói]	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	K18.NO1	1.220.000	305.500	914.500	1.464.000
2.454	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi [Loại 2]	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	K18.NO1	920.000	305.500	614.500	1.380.000
2.455	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi [phòng 2 BN]	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	K18.NO1	620.000	305.500	314.500	930.000
2.456	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi [phòng 2 BN][trọn gói]	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	K18.NO1	920.000	305.500	614.500	1.380.000
2.457	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi [phòng 3 BN]	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	K18.NO1	520.000	305.500	214.500	780.000
2.458	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi [phòng 3 BN][trọn gói]	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	K18.NO1	820.000	305.500	514.500	1.230.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
2.459	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi [phòng 4 BN]	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	K18.NO1	470.000	305.500	164.500	940.000
2.460	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp [Loại 1, không mổ]	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NO2	1.020.000	273.800	746.200	1.224.000
2.461	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp [Loại 1, không mổ, trọn gói]	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NO2	1.320.000	273.800	1.046.200	1.584.000
2.462	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp [Loại 2, không mổ]	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NO2	920.000	273.800	646.200	1.380.000
2.463	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp [Loại 2, không mổ, trọn gói]	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NO2	1.220.000	273.800	946.200	1.464.000
2.464	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp [phòng 1 BN, không mổ]	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NO2	920.000	273.800	646.200	1.380.000
2.465	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp [phòng 1 BN, không mổ, trọn gói]	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NO2	1.220.000	273.800	946.200	1.464.000
2.466	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp [phòng 3 BN, không mổ]	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NO2	520.000	273.800	246.200	780.000
2.467	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp [phòng 3 BN, không mổ, trọn gói]	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NO2	820.000	273.800	546.200	1.230.000
2.468	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp [phòng 4 BN, không mổ]	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NO2	470.000	273.800	196.200	940.000
2.469	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp [phòng 4 BN, không mổ, trọn gói]	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NO2	770.000	273.800	496.200	1.155.000
2.470	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp [phòng 2 BN, không mổ, trọn gói]	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NO2	920.000	273.800	646.200	1.380.000
2.471	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp [phòng 2 BN, không mổ]	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NO2	620.000	273.800	346.200	930.000
2.472	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa nội tổng hợp [Đặc biệt, trọn gói]	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	K03.NO2	2.120.000	273.800	1.846.200	2.544.000
2.473	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa nội tổng hợp [Loại 1, trọn gói]	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	K03.NO2	1.320.000	273.800	1.046.200	1.584.000
2.474	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa nội tổng hợp [Loại 2, trọn gói]	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	K03.NO2	1.220.000	273.800	946.200	1.464.000
2.475	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa nội tổng hợp [phòng 1 BN, trọn gói]	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	K03.NO2	1.220.000	273.800	946.200	1.464.000
2.476	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa nội tổng hợp [phòng 1 BN]	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	K03.NO2	920.000	273.800	646.200	1.380.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
2.477	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa nội tổng hợp [phòng 2 BN, trọn gói]	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	K03.NO2	920.000	273.800	646.200	1.380.000
2.478	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa nội tổng hợp [phòng 2 BN]	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	K03.NO2	620.000	273.800	346.200	930.000
2.479	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa nội tổng hợp [phòng 3 BN]	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	K03.NO2	520.000	273.800	246.200	780.000
2.480	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa nội tổng hợp [phòng 3 BN, trọn gói]	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	K03.NO2	820.000	273.800	546.200	1.230.000
2.481	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa nội tổng hợp [phòng 4 BN]	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	K03.NO2	470.000	273.800	196.200	940.000
2.482	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa nội tổng hợp [phòng 4 BN, trọn gói]	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	K03.NO2	770.000	273.800	496.200	1.155.000
2.483	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản [phòng 2 BN - không mổ]	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	K27.NO2	620.000	273.800	346.200	930.000
2.484	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản [phòng 3 BN - không mổ]	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	K27.NO2	520.000	273.800	246.200	780.000
2.485	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản [phòng 4 BN - không mổ]	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	K27.NO2	470.000	273.800	196.200	940.000
2.486	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản [Loại 1 - không mổ][mới]	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	K27.NO2	1.620.000	273.800	1.346.200	1.944.000
2.487	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Y học cổ truyền	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Y học cổ truyền	K16.NO2	500.000	273.800	226.200	1.000.000
2.488	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp [Khoa Hồi sức cấp cứu]	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp	K03.NO3	620.000	232.900	387.100	930.000
2.489	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Y học cổ truyền	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Y học cổ truyền	K16.NO3	410.000	232.900	177.100	820.000
2.490	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 2 [cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não]	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 2 [cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não]	K16.GBN.2	150.000	82.140	67.860	300.000
2.491	Ngày giường hồi sức cấp cứu dưới 2h			150.000	0	150.000	300.000
2.492	Ngày giường hồi sức cấp cứu trên 2h - 4h			265.000	0	265.000	530.000
2.493	Ngày giường phòng 2 người cho người nhà BN và ĐT khác			450.000	0	450.000	900.000
2.494	Ngày giường phòng 3 người cho người nhà BN và ĐT khác			350.000	0	350.000	700.000
Các Dịch vụ khác							
Chăm sóc mẹ và bé							

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
2.495	Chăm sóc da mặt cơ bản (tẩy da chết + đắp mặt nạ + đi tinh chất)			200.000	0	200.000	0
2.496	Chăm sóc sau sinh cho mẹ tại nhà			500.000	0	500.000	0
2.497	Dịch vụ gội đầu cho người nhà, người trông nom bệnh nhân (Meg)			100.000	0	100.000	0
2.498	Điều trị thu nhỏ lỗ chân lông, seo lỗm			3.000.000	0	3.000.000	0
2.499	Gội đầu cho bé (dưới 10 tuổi)			60.000	0	60.000	0
2.500	Gội đầu dầu gội			60.000	0	60.000	0
2.501	Gội đầu dầu gội cao cấp			120.000	0	120.000	0
2.502	Gội đầu thảo dược + tẩy da chết + đắp mặt			150.000	0	150.000	0
2.503	Gội đầu thảo dược tại giường			120.000	0	120.000	0
2.504	Gội đầu thảo dược tại Phòng CSMB			100.000	0	100.000	0
2.505	Gội sữa về sớm			400.000	0	400.000	0
2.506	Massage Body 90 -120p (tinh dầu thảo dược cao cấp + Đá nóng)			400.000	0	400.000	0
2.507	Massage cổ vai gáy			200.000	0	200.000	0
2.508	Massage cổ vai gáy + đắp mặt			250.000	0	250.000	0
2.509	Massage cổ vai gáy + lưng			300.000	0	300.000	0
2.510	Tắm bé nhi nội trú (Không massage)			80.000	0	80.000	0
2.511	Tắm toàn thân thảo dược			150.000	0	150.000	0
2.512	Tắm và massage bé tại nhà buổi lẻ			180.000	0	180.000	0
2.513	Tắm và massage bé tại nhà combo 10 buổi			1.450.000	0	1.450.000	0
2.514	Tắm và massage bé tại nhà combo 3 buổi			450.000	0	450.000	0
2.515	Tắm và massage bé tại nhà combo 5 buổi			750.000	0	750.000	0
2.516	Tắm và massage bé tại viện (Bệnh nhân nhi nội trú)			150.000	0	150.000	0
2.517	Thông tắc tia sữa_pp massage bằng tay (2 bên)			300.000	0	300.000	0
2.518	Triệt lông 1/2 chân			150.000	0	150.000	0
2.519	Triệt lông 1/2 tay			100.000	0	100.000	0
2.520	Triệt lông cả chân			250.000	0	250.000	0
2.521	Triệt lông cả tay			150.000	0	150.000	0
2.522	Triệt lông lưng			200.000	0	200.000	0
2.523	Triệt lông mặt(nữ)			100.000	0	100.000	0
2.524	Triệt lông toàn thân			800.000	0	800.000	0
2.525	Triệt lông vùng bikini			150.000	0	150.000	0

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
2.526	Triệt lông vùng bụng			100.000	0	100.000	0
2.527	Triệt lông vùng gáy			100.000	0	100.000	0
2.528	Triệt lông vùng mặt (nam)			150.000	0	150.000	0
2.529	Triệt lông vùng mép(nữ)			50.000	0	50.000	0
2.530	Triệt lông vùng nách			50.000	0	50.000	0
2.531	Triệt râu nam			100.000	0	100.000	0
2.532	Tư vấn skin care 30 phút			150.000	0	150.000	0
Một số dịch vụ khác							
2.533	Xe cứu thương đi ngoại tỉnh (đi đến trên 10 km , thu thêm 30.000 đồng /km)			30.000	0	30.000	0
2.534	Xe cứu thương đi ngoại tỉnh (30.000 đồng / km)			30.000	0	30.000	0
2.535	Xe cứu thương đi ngoại tỉnh đến 10 km			800.000	0	800.000	0
2.536	Xe cứu thương đi ngoại tỉnh đến 5 km			400.000	0	400.000	0
2.537	Xe cứu thương đi ngoại tỉnh, đi đến 120 km			2.700.000	0	2.700.000	0
2.538	Xe cứu thương đi ngoại tỉnh, đi đến 130 km			3.000.000	0	3.000.000	0
2.539	Xe cứu thương đi ngoại tỉnh, đi đến 20 km			1.000.000	0	1.000.000	0
2.540	Xe cứu thương đi ngoại tỉnh, đi đến 30 km			1.300.000	0	1.300.000	0
2.541	Xe cứu thương đi ngoại tỉnh, đi đến 40 km			1.400.000	0	1.400.000	0
2.542	Xe cứu thương đi ngoại tỉnh, đi đến 50 km			1.500.000	0	1.500.000	0
2.543	Xe cứu thương đi ngoại tỉnh, đi đến 60 km			1.800.000	0	1.800.000	0
2.544	Xe cứu thương đi ngoại tỉnh, đi đến 70 km			2.100.000	0	2.100.000	0
2.545	Xe cứu thương đi ngoại tỉnh, đi đến 80 km			2.400.000	0	2.400.000	0
2.546	Xe cứu thương đi ngoại tỉnh, đi đến 90 km, 100 km (110 km)			2.500.000	0	2.500.000	0
2.547	Xe cứu thương đi nội tỉnh (đi đến trên 10 km , thu thêm 30.000 đồng /km)			30.000	0	30.000	0
2.548	Xe cứu thương đi nội tỉnh đến 10 km			800.000	0	800.000	0
2.549	Xe cứu thương đi nội tỉnh đến 20 km			1.000.000	0	1.000.000	0

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
2.550	Xe cứu thương đi nội tỉnh đến 30 km			1.100.000	0	1.100.000	0
2.551	Xe cứu thương đi nội tỉnh đến 40 km			1.300.000	0	1.300.000	0
2.552	Xe cứu thương đi nội tỉnh đến 5 km			400.000	0	400.000	0
2.553	Áo bệnh nhân (tách từ bộ quần áo BN)			137.500	0	137.500	275.000
2.554	Áo bệnh nhân [70%]			96.250	0	96.250	0
2.555	Áo choàng bác sĩ phẫu thuật			187.000	0	187.000	374.000
2.556	Áo choàng bệnh nhân chụp CT			165.000	0	165.000	330.000
2.557	Áo choàng bệnh nhân chụp CT [70%]			115.500	0	115.500	0
2.558	Áo choàng bệnh nhân chụp XQUANG			179.300	0	179.300	358.600
2.559	Áo choàng bệnh nhân chụp XQUANG 70%			125.510	0	125.510	0
2.560	Áo choàng bệnh nhân nữ khoa hỗ trợ sinh sản			324.500	0	324.500	649.000
2.561	Áo choàng BS phẫu thuật [70%]			130.900	0	130.900	0
2.562	Áo người nhà			137.500	0	137.500	275.000
2.563	Áo người nhà [70%]			96.250	0	96.250	0
2.564	Áo sơ sinh			25.000	0	25.000	75.000
2.565	Áo sơ sinh [70%]			17.500	0	17.500	0
2.566	Bình nhựa 2 lít			17.000	0	17.000	51.000
2.567	Bình sữa thủy tinh Dolphin			175.000	0	175.000	350.000
2.568	Bộ đồ cá nhân			50.000	0	50.000	100.000
2.569	Bộ KTV phòng mổ/phòng soi [70%]			173.250	0	173.250	0
2.570	Bọc nâu nhỏ [70%]			25.200	0	25.200	0
2.571	Bọc nâu nhỏ [70%]			121.660	0	121.660	0
2.572	Cạn nhựa theo dõi nước tiểu			10.000	0	10.000	30.000
2.573	Cấp cứu - 1 bác sĩ đi kèm phụ thu [Đi Hà Nội và các tỉnh]			1.000.000	0	1.000.000	0
2.574	Cấp cứu - một bác sĩ đi kèm phụ thu [Đi nội tỉnh và địa phương lân cận]			750.000	0	750.000	0
2.575	Cấp cứu - Một điều dưỡng đi kèm phụ thu [Đi Hà Nội và các tỉnh]			500.000	0	500.000	0
2.576	Cấp cứu - một điều dưỡng đi kèm phụ thu [Đi nội tỉnh và địa phương lân cận]			400.000	0	400.000	0
2.577	Cấp lại giấy chứng sinh			100.000	0	100.000	200.000
2.578	Cấp lại giấy nghỉ hưởng BHXH			50.000	0	50.000	100.000
2.579	Cấp lại giấy ra viện			50.000	0	50.000	100.000
2.580	Cấp lại kết quả cận lâm sàng, đơn thuốc trong điều trị ngoại trú			50.000	0	50.000	100.000
2.581	Cấp lại phiếu phẫu thuật , thủ thuật			50.000	0	50.000	100.000
2.582	Chăm sóc 24/24			500.000	0	500.000	1.000.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
2.583	Chăm sóc đêm			300.000	0	300.000	600.000
2.584	Chân váy sản phụ			70.400	0	70.400	140.800
2.585	Chân váy sản phụ 70%			49.280	0	49.280	0
2.586	Chân váy sản phụ Hỗ trợ sinh sản			121.000	0	121.000	242.000
2.587	Cháo thịt			20.000	0	20.000	60.000
2.588	Chỉ khâu			130.000	0	130.000	260.000
2.589	Chiếu đèn Plasma			250.000	0	250.000	500.000
2.590	Chụp ảnh Newborn			250.000	0	250.000	500.000
2.591	Cơm trưa, tối (phục vụ tại phòng) loại 1			50.000	0	50.000	100.000
2.592	Cơm trưa, tối (phục vụ tại phòng) loại 2			35.000	0	35.000	105.000
2.593	Công truyền thuốc loãng xương			200.000	0	200.000	400.000
2.594	Dây buộc tay bệnh nhân (5*26cm)			19.800	0	19.800	59.400
2.595	Dịch vụ chăm sóc nhi 1 ngày			500.000	0	500.000	1.000.000
2.596	Dịch vụ chăm sóc nhi 1/2 ngày			250.000	0	250.000	500.000
2.597	Dịch vụ chăm sóc nhi đêm			300.000	0	300.000	600.000
2.598	Dịch vụ kèm gói : Bệnh lý sản khoa			3.000.000	0	3.000.000	3.600.000
2.599	Dịch vụ mời chuyên gia Hải Phòng gây mê đại phẫu (GS, PGS, TS, BS CKII)			2.800.000	0	2.800.000	3.360.000
2.600	Dịch vụ mời chuyên gia Hải Phòng gây mê trung phẫu (GS, PGS, TS, BS CKII)			1.700.000	0	1.700.000	2.040.000
2.601	Dịch vụ mời chuyên gia Hải Phòng PT đại phẫu (GS, PGS, TS, BS CKII, chuyên gia đầu ngành)			6.000.000	0	6.000.000	7.200.000
2.602	Dịch vụ mời chuyên gia Hải Phòng PT đại phẫu (ThS, BS CKI, BS nội trú)			4.500.000	0	4.500.000	5.400.000
2.603	Dịch vụ mời chuyên gia Hải Phòng PT trung phẫu (BS Đồng Văn Giang)			1.700.000	0	1.700.000	2.040.000
2.604	Dịch vụ mời chuyên gia Hải Phòng PT trung phẫu (GS, PGS, TS, BS CKII, chuyên gia đầu ngành)			4.500.000	0	4.500.000	5.400.000
2.605	Dịch vụ mời chuyên gia Hải Phòng PT trung phẫu (ThS, BS CKI, BS nội trú)			3.400.000	0	3.400.000	4.080.000
2.606	Dịch vụ mời chuyên gia TW và Hà nội gây mê đại phẫu (GS, PGS, TS, BS CKII)			5.600.000	0	5.600.000	6.720.000
2.607	Dịch vụ mời chuyên gia TW và Hà Nội gây mê trung phẫu (GS, PGS, TS, BS CKII)			4.500.000	0	4.500.000	5.400.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
2.608	Dịch vụ mời chuyên gia TW và Hà Nội PT đại phẫu (GS, PGS, TS, BS CKII, chuyên gia đầu ngành)			9.000.000	0	9.000.000	10.800.000
2.609	Dịch vụ mời chuyên gia TW và Hà Nội PT đại phẫu (ThS, BS CKI, BS nội trú)			6.700.000	0	6.700.000	8.040.000
2.610	Dịch vụ mời chuyên gia TW và Hà Nội PT trung phẫu (GS, PGS, TS, BS CKII, chuyên gia đầu ngành)			7.800.000	0	7.800.000	9.360.000
2.611	Dịch vụ mời chuyên gia TW và Hà Nội PT trung phẫu (ThS, BS CKI, BS nội trú)			5.000.000	0	5.000.000	6.000.000
2.612	Dịch vụ theo dõi, chăm sóc hậu phẫu			100.000	0	100.000	200.000
2.613	Dịch vụ: Người nhà bệnh nhân vào phòng đẻ và cắt rốn cho bé			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
2.614	Dịch vụ: Người nhà bệnh nhân vào phòng mổ và cắt rốn cho bé			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
2.615	Ga chun nhi			60.000	0	60.000	120.000
2.616	Ga chun nhi 70%			42.000	0	42.000	0
2.617	Ga chun xanh			99.000	0	99.000	198.000
2.618	Ga chun xanh 70%			69.300	0	69.300	0
2.619	Ga giường			99.000	0	99.000	198.000
2.620	Ga giường [70%]			69.300	0	69.300	0
2.621	Ga mổ vải kaki VTBLU - KT: 1m*1m			92.400	0	92.400	184.800
2.622	Ga mổ vải kaki VTBLU - KT: 1m*1m 70%			64.680	0	64.680	0
2.623	Ga mổ vải kaki xanh (ga mổ lớn) KT 1,25m*2,1m [70%]			123.200	0	123.200	0
2.624	Ga mổ vải kaki xanh (ga mổ lớn) KT 1m*1m [70%]			123.200	0	123.200	246.400
2.625	Ga mổ vải kaki xanh (ga mổ nhỏ) - KT 1m*1m			92.400	0	92.400	184.800
2.626	Ga mổ vải kaki xanh (ga mổ nhỏ) KT 1m*1m [70%]			64.680	0	64.680	0
2.627	Ga mổ vải kaki xanh (ga mổ to) - KT 1,25m*2,1m			176.000	0	176.000	352.000
2.628	Ga phục hồi chức năng to			110.000	0	110.000	220.000
2.629	Ga trải giường chun vải thô - KT 1,9m*0,90m*0,25m			110.000	0	110.000	220.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
2.630	Ga trải giường thẳng vải thô - KT 1,5m*2,5m			93.500	0	93.500	187.000
2.631	Gối kê vai			220.000	0	220.000	440.000
2.632	Gói vật tư dùng trong phẫu thuật "Cắt u xơ tiền liệt tuyến lưỡng cực plasma" (Bao gồm: Thuê máy cắt U lưỡng cực; ống soi tiền liệt tuyến; điện cực lưỡng cực Plasma)[công ty BTC]			13.750.000	0	13.750.000	16.500.000
2.633	Gói vật tư dùng trong phẫu thuật "Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser" gồm : thuê máy phẫu thuật laser thulium revolix (máy chính kèm bàn đạp chân; dây laser có kích thước phù hợp; tay cắt u xơ tuyến tiền liệt bằng laser...[Công ty AMB]			13.200.000	0	13.200.000	15.840.000
2.634	Gói vật tư dùng trong phẫu thuật "Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser" [công ty BTC][mới]			13.150.000	0	13.150.000	15.780.000
2.635	Gói vật tư dùng trong phẫu thuật "Tán sỏi thận qua da" [công ty BTC]			6.500.000	0	6.500.000	7.800.000
2.636	Kẹp file bệnh viện (khoa sản)			10.000	0	10.000	30.000
2.637	Khăn bông to (Mẹ&Bé)			85.800	0	85.800	171.600
2.638	Khăn bông to (Mẹ&Bé) 70%			60.060	0	60.060	0
2.639	Khăn đại tràng			11.000	0	11.000	33.000
2.640	Khăn đại tràng 70%			7.700	0	7.700	0
2.641	Khăn đôn nhi			65.000	0	65.000	130.000
2.642	Khăn đôn nhi [70%]			45.500	0	45.500	0
2.643	Khăn lau tay			5.500	0	5.500	16.500
2.644	Khăn lau tay 70%			3.850	0	3.850	0
2.645	Khăn mặt			10.000	0	10.000	30.000
2.646	Khăn nội soi			11.000	0	11.000	33.000
2.647	Khăn nội soi 70%			7.700	0	7.700	0
2.648	Khăn Siêu âm [70%]			7.700	0	7.700	0
2.649	Khăn siêu âm sản nhi			11.000	0	11.000	33.000
2.650	Khăn sữa			3.900	0	3.900	11.700
2.651	Khăn sữa 70%			2.730	0	2.730	0
2.652	Khăn tắm 400 gam			65.000	0	65.000	130.000
2.653	Khăn tắm 400 gam 70%			45.500	0	45.500	0
2.654	Mũ sơ sinh			25.000	0	25.000	75.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
2.655	Phí in thêm 01 phim MRI, CT, X-quang (phim lớn)			50.000	0	50.000	100.000
2.656	Phí in thêm 01 phim Xquang			25.000	0	25.000	75.000
2.657	Phí sao y bệnh án			100.000	0	100.000	200.000
2.658	Phí sao y bệnh án (bộ thứ 2 trở lên)			50.000	0	50.000	100.000
2.659	Phở			25.000	0	25.000	75.000
2.660	Phụ thu lấy máu và bệnh phẩm xét nghiệm ngoại viện < 5 km			20.000	0	20.000	0
2.661	Phụ thu lấy máu và bệnh phẩm xét nghiệm ngoại viện > 30 km			200.000	0	200.000	0
2.662	Phụ thu lấy máu và bệnh phẩm xét nghiệm ngoại viện 10-15 km			50.000	0	50.000	0
2.663	Phụ thu lấy máu và bệnh phẩm xét nghiệm ngoại viện 15 -30 km			100.000	0	100.000	0
2.664	Phụ thu lấy máu và bệnh phẩm xét nghiệm ngoại viện 5-10 km			30.000	0	30.000	0
2.665	Phụ thu lấy máu và bệnh phẩm xét nghiệm ngoại viện cho ca thứ 2 trở đi trong cùng hộ gia đình			10.000	0	10.000	0
2.666	Phụ thu lấy mẫu xét nghiệm ngoại viện cho ca thứ 2 trở đi trong cùng hộ gia đình			10.000	0	10.000	0
2.667	Phụ thu mời bác sĩ Hải Phòng về làm tiểu phẫu			1.700.000	0	1.700.000	2.040.000
2.668	Phụ thu mời bác sĩ tuyến trung ương, Hà Nội về làm thủ thuật đặc biệt (GS, PGS, TS, BS CKII)			5.000.000	0	5.000.000	6.000.000
2.669	Phụ thu mời bác sĩ tuyến TW, Hà Nội về làm tiểu phẫu			2.800.000	0	2.800.000	3.360.000
2.670	Phụ thu phẫu thuật ngoài giờ hành chính theo yêu cầu			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
2.671	Phụ thu tiểu phẫu làm trong phòng mổ			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
2.672	Quần bệnh nhân			99.000	0	99.000	198.000
2.673	Quần bệnh nhân [70%]			69.300	0	69.300	0
2.674	Quần bệnh nhân nội soi			94.600	0	94.600	189.200
2.675	Quần bệnh nhân nội soi 70%			66.220	0	66.220	0
2.676	Quần sơ sinh			23.000	0	23.000	69.000
2.677	Quần sơ sinh [70%]			16.100	0	16.100	0
2.678	Ruột chặn			148.500	0	148.500	297.000
2.679	Ruột chặn [70%]			103.950	0	103.950	0

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
2.680	Ruột gói			44.000	0	44.000	132.000
2.681	Ruột gói [70%]			30.800	0	30.800	0
2.682	Săng sản có lỗ - KT 0,8m*0,8m			33.000	0	33.000	99.000
2.683	Săng sản không lỗ - KT 0,8m*0,8m			33.000	0	33.000	99.000
2.684	Săng sản KT 0.8m*0.8m [70%]			23.100	0	23.100	0
2.685	Săng xanh 80x80cm			52.800	0	52.800	105.600
2.686	Săng xanh 80x80cm [70%]			36.960	0	36.960	0
2.687	Sao thêm 01 bản giấy KSK			20.000	0	20.000	60.000
2.688	Sao thêm 01 bản kết quả xét nghiệm (1 trang)			10.000	0	10.000	30.000
2.689	Sổ quản lý sức khỏe nhi			10.000	0	10.000	30.000
2.690	Suất ăn tiêu chuẩn (phục vụ tại giường)			100.000	0	100.000	200.000
2.691	Tã nhi			18.000	0	18.000	54.000
2.692	Tấm lót Caryl (KT 42x72 cm)			8.000	0	8.000	24.000
2.693	Thẻ người nhà chăm sóc bệnh nhân			50.000	0	50.000	100.000
2.694	Thông tắc tia sữa			70.000	0	70.000	140.000
2.695	Tiền số y bạ			5.000	0	5.000	15.000
2.696	Túi bọc xe đồ bẩn vải kaki (bọc nâu to)			220.000	0	220.000	440.000
2.697	Túi bọc xe đồ bẩn vải kaki [70%]			154.000	0	154.000	0
2.698	Túi đựng dụng cụ mổ			41.800	0	41.800	125.400
2.699	Túi đựng dụng cụ mổ 70%			29.260	0	29.260	0
2.700	Vải bọc đồ cho gói vải mổ			242.000	0	242.000	484.000
2.701	Vải bọc đồ cho gói vải mổ [70%]			169.400	0	169.400	0
2.702	Vải bọc đồ cho khay chọc tủy gây tê			173.800	0	173.800	347.600
2.703	Vải bọc đồ cho khay chọc tủy gây tê 70%			121.660	0	121.660	0
2.704	Váy sản phụ			170.500	0	170.500	341.000
2.705	Váy sản phụ [70%]			119.350	0	119.350	0
2.706	Váy tiết niệu			88.000	0	88.000	176.000
2.707	Váy tiết niệu [70%]			61.600	0	61.600	0
2.708	Váy tiết niệu vải kẻ			88.000	0	88.000	176.000
2.709	Vỏ chăn			165.000	0	165.000	330.000
2.710	Vỏ chăn [70%]			115.500	0	115.500	0
2.711	Vỏ gối			39.600	0	39.600	118.800
2.712	Vỏ gối [70%]			27.720	0	27.720	0
2.713	Xác nhận thông tin khám chữa bệnh ngoại trú			100.000	0	100.000	200.000
2.714	Xe cứu thương đi Hà Nội			2.500.000	0	2.500.000	0

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
2.715	Xe cứu thương đi từ bệnh viện ĐKQT Hải Phòng - Vĩnh Bảo đến các bệnh viện ở nội thành TP Hải Phòng			1.300.000	0	1.300.000	0
2.716	Xông thảo dược phục hồi sàn chậu			120.000	0	120.000	240.000
Thẻ BHYT							
2.717	Bảo hiểm y tế			1.263.600	0	1.263.600	0
2.718	Bảo hiểm y tế người thứ 2 (các thành viên mua cùng hộ khẩu)			884.520	0	884.520	0
2.719	Bảo hiểm y tế người thứ 3 (các thành viên mua cùng hộ khẩu)			758.160	0	758.160	0
2.720	Bảo hiểm y tế người thứ 4 (các thành viên mua cùng hộ khẩu)			631.800	0	631.800	0
2.721	Bảo hiểm y tế từ người thứ 5 (các thành viên mua cùng hộ khẩu)			505.440	0	505.440	0
2.722	BHXXH tự nguyện mức 1 (số tiền đăng ký 1.500.000 đ)			231.000	0	231.000	0
2.723	BHXXH tự nguyện mức 10 (Số tiền đăng kí 2.300.000đ)			407.000	0	407.000	0
2.724	BHXXH tự nguyện mức 11 (số tiền đăng ký 8.000.000 đ)			1.661.000	0	1.661.000	0
2.725	BHXXH tự nguyện mức 12 (số tiền đăng ký 15.000.000 đ)			3.201.000	0	3.201.000	0
2.726	BHXXH tự nguyện mức 13 (số tiền đăng ký 18.000.000 đ)			3.861.000	0	3.861.000	0
2.727	BHXXH tự nguyện mức 14 (số tiền đăng ký 20.000.000 đ)			4.301.000	0	4.301.000	0
2.728	BHXXH tự nguyện mức 15 (số tiền đăng ký 6.000.000 đ)			1.221.000	0	1.221.000	0
2.729	BHXXH tự nguyện mức 16 (Số tiền đăng kí 7.000.000 đ) -2026			1.474.000	0	1.474.000	0
2.730	BHXXH tự nguyện mức 16 (số tiền đăng ký 7.000.000 đ)			1.441.000	0	1.441.000	0
2.731	BHXXH tự nguyện mức 17 (số tiền đăng ký 9.000.000 đ)			1.881.000	0	1.881.000	0
2.732	BHXXH tự nguyện mức 18 (Số tiền đăng kí 5.500.000)			1.111.000	0	1.111.000	0
2.733	BHXXH tự nguyện mức 19 (Số tiền đăng kí 6.500.000)			1.331.000	0	1.331.000	0
2.734	BHXXH tự nguyện mức 2 (số tiền đăng kí 2.000.000)-2026			374.000	0	374.000	0

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
2.735	BHXX tự nguyện mức 2 (số tiền đăng ký 2.000.000 đ)			341.000	0	341.000	0
2.736	BHXX tự nguyện mức 20 (Số tiền đăng kí 7.500.000)			1.551.000	0	1.551.000	0
2.737	BHXX tự nguyện mức 21 (Số tiền đăng kí 5.450.000)			1.100.000	0	1.100.000	0
2.738	BHXX tự nguyện mức 22 (Số tiền đăng kí 5.700.000)			1.155.000	0	1.155.000	0
2.739	BHXX tự nguyện mức 23 (Số tiền đăng kí 5.800.000)			1.177.000	0	1.177.000	0
2.740	BHXX tự nguyện mức 24 (Số tiền đăng kí 3.150.000)			594.000	0	594.000	0
2.741	BHXX tự nguyện mức 3 (số tiền đăng ký 2.500.000 đ)			451.000	0	451.000	0
2.742	BHXX tự nguyện mức 4 (số tiền đăng ký 3.000.000 đ)			561.000	0	561.000	0
2.743	BHXX tự nguyện mức 5 (số tiền đăng ký 3.500.000 đ)			671.000	0	671.000	0
2.744	BHXX tự nguyện mức 6 (số tiền đăng ký 4.000.000 đ)			781.000	0	781.000	0
2.745	BHXX tự nguyện mức 7 (số tiền đăng ký 4.500.000 đ)			891.000	0	891.000	0
2.746	BHXX tự nguyện mức 8 (Số tiền đăng kí 5.000.000) - 2026			1.034.000	0	1.034.000	0
2.747	BHXX tự nguyện mức 8 (số tiền đăng ký 5.000.000 đ)			1.001.000	0	1.001.000	0
2.748	BHXX tự nguyện mức 9 (số tiền đăng ký 10.000.000 đ)			2.101.000	0	2.101.000	0
2.749	Đăng kí sinh (online)			1.000.000	0	1.000.000	0
2.750	Đăng ký sinh			1.000.000	0	1.000.000	1.500.000
Thuốc và dụng cụ can thiệp							
2.751	Clip cầm máu			650.000	0	650.000	975.000
2.752	Clip cầm máu A			250.000	0	250.000	500.000
2.753	Clip xoay cầm máu			600.000	0	600.000	900.000
2.754	Diprosan , 1ml,Lọ			80.510	0	80.510	80.510
2.755	Dụng cụ thắt tĩnh mạch thực quản			2.000.000	0	2.000.000	2.400.000
2.756	Thắt thông lọng (Loop) chân Polyp			1.269.000	0	1.269.000	1.522.800
2.757	Thuốc chuẩn bị nội soi đại tràng (Tranfast, 1 gói)			40.000	0	40.000	40.000

STT	Tên dịch vụ	Tên BH	Mã BH	Giá thu phí	Giá BH	Chênh	Giá VIP
2.758	Thuốc chuẩn bị nội soi đại tràng (Fotrans 1 gói)			40.000	0	40.000	40.000
2.759	Thuốc chuẩn bị nội soi đại tràng I (Fotrans 3 gói, Simethicon 1 lọ)			140.000	0	140.000	140.000
2.760	Thuốc chuẩn bị nội soi đại tràng I (Tranfast 3 gói, Simethicon 1 lọ)			140.000	0	140.000	140.000

Giám đốc

Phòng TCKT

Người lập